

THỊ TRƯỜNG ARMENIA

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG ARMENIA.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ ARMENIA	8
2.1. Tổng quan kinh tế	8
2.2. Hoạt động ngoại thương.....	9
III. TRIỂN VỌNG ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC VÀ TIỀM NĂNG CỦA VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG ARMENIA.....	12
3.1. Xuất khẩu hàng hóa của Armenia từ Việt Nam	12
3.2. Điện thoại các loại	17
3.2.1. Nhập khẩu điện thoại các loại của Armenia từ Việt Nam và triển vọng.....	17
3.2.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu đối với nhóm hàng điện thoại và linh kiện của Armenia và thị phần của Việt Nam.....	18
3.3. Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện:	19
3.3.1. Xuất khẩu Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam sang Armenia ..	19
3.3.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu với nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện Armenia và thị phần của Việt Nam.....	21
3.4. Hàng dệt may	23
3.4.1. Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường Armenia	23
3.4.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu với mặt hàng dệt may Armenia và thị phần của Việt Nam	24
3.5. Giày dép các loại	28
3.5.1. Tình hình xuất khẩu giày dép các loại của Việt Nam vào thị trường Armenia	28
3.5.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu đối với hàng giày dép các loại của Armenia và thị phần của Việt Nam	29
3.6. Sản phẩm nhựa:	33
3.6.1. Tình hình xuất khẩu mặt hàng sản phẩm nhựa của Việt Nam sang thị trường Armenia	33
3.6.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa của Armenia và thị phần của Việt Nam	35
3.7. Vali, túi xách, mũ, ô dù	40
3.7.1. Tình hình xuất khẩu va li, túi xách, mũ, ô dù của Việt Nam sang thị trường Armenia.....	40
3.7.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu mặt hàng vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia và thị phần của Việt Nam	42
3.7.2.1. Nhập khẩu vali, túi xách của Armenia	43
3.7.3.2. Nhập khẩu mũ các loại của Armenia	50
3.7.3.3. Nhập khẩu ô, dù của Armenia	51

3.8. Đồ nội thất bằng gỗ	52
3.8.1. Tình hình xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sang Armenia	52
3.8.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Armenia và thị phần của Việt Nam	53
3.9. Cao su và sản phẩm từ cao su	57
3.9.1. Tình hình xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang thị trường Armenia	57
3.9.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su của Armenia và thị phần của Việt Nam	59
3.10. Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	65
3.10.1. Tình hình xuất khẩu sắt thép của Việt Nam sang thị trường Armenia	65
3.10.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu sắt thép của Armenia và thị phần của Việt Nam	65
3.11. Cà phê	68
3.11.1. Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Armenia	68
3.11.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu mặt hàng cà phê của Armenia và thị phần của Việt Nam	69
3.12. Mặt hàng rau quả	72
3.12.1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Armenia	72
3.12.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả của Armenia và thị phần của Việt Nam	73
3.13. Hạt điều	75
3.13.1. Tình hình xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Armenia	75
3.13.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Armenia và thị phần của Việt Nam	76
IV. Các tiêu chuẩn, quy định và hải quan cần chú ý khi xuất khẩu sang thị trường Armenia	77
4.2. Thuế nhập khẩu	80
4.5.2. Một số quy định nhập khẩu đối với mặt hàng dệt may, da giày	90
4.5.3 Những quy định về nhập khẩu thiết bị điện tử của Armenia	97
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	104

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Dữ liệu kinh tế Armenia.....	8
Bảng 2: Số liệu ngoại thương của Armenia giai đoạn 2018 - 2022.....	10
Bảng 3: Các nước đối tác chính của Armenia	10
Bảng 4: Cơ cấu sản phẩm xuất, nhập khẩu của Armenia	11
Bảng 5: Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Armenia trong giai đoạn năm 2017-2022 và 4 tháng đầu năm 2023	14
Bảng 6: Doanh thu điện tử tiêu dùng của Armenia giai đoạn 2018 - 2028 (ĐVT: Triệu USD)	21
Bảng 7: Thị trường cung cấp máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện cho Armenia giai đoạn 2017 - 2022 và 4 tháng đầu năm 2023.....	22
Bảng 8: Tỷ trọng hàng may mặc của các nước cung cấp chính tại thị trường Armenia trong giai đoạn 2017-2022 (Đvt: % tính theo trị giá nhập khẩu)	24
Bảng 9: Xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang thị trường Armenia	28
Bảng 10: Nhập khẩu giày dép của Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022.....	30
Bảng 11: Tham khảo các thị trường cung cấp nhựa và sản phẩm nhựa cho thị trường Armenia trong giai đoạn từ năm 2017- 2022.....	37
Bảng 12: Nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2021....	39
Bảng 13: Thị trường cung cấp vali, túi xách (HS 4202) cho Armenia giai đoạn 2017 - 2022.....	45
Bảng 14: Chung loại vali, túi xách Armenia nhập khẩu giai đoạn 2017 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD) ..	47
Bảng 15: Thị trường cung cấp mũ các loại cho Armenia giai đoạn 2017 - 2022	51
Bảng 16: Thị trường cung cấp ô, dù cho Armenia giai đoạn 2017 - 2022	52
Bảng 17: Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Armenia nhập khẩu giai đoạn 2017 - 2021.....	54
Bảng 18: Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Armenia giai đoạn 2017 - 2021.....	56
Bảng 19: Cam kết mở cửa của EAEU cho sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam theo Hiệp định EAEU.....	57
Bảng 20: Armenia nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su từ một số thị trường chính trong giai đoạn từ năm 2017 - 2022	60
Bảng 21: Chung loại cao su và sản phẩm cao su (Mã HS40) nhập khẩu của Armenia giai đoạn từ năm 2017 - 2022 (ĐVT: nghìn USD)	63
Bảng 22: Thị trường cung cấp sắt thép cho Armenia trong giai đoạn 2018 - 2022 (Đvt: nghìn USD) ..	66
Bảng 23: Armenia nhập khẩu cà phê từ thế giới giai đoạn năm 2017 - 2021	71
Bảng 24: Tăng/giảm xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Armenia giai đoạn 2017 - 2021.....	73
Bảng 25: Thị trường cung cấp rau hoa quả và sản phẩm chế biến cho Armenia giai đoạn 2017-2021 ..	74
Bảng 26: Thị trường cung cấp hạt điều cho Armenia giai đoạn 2017-2021	77
Bảng 27: Tiêu chuẩn an toàn vi sinh đối với thực phẩm nhập khẩu vào thị trường EAEU (gây bệnh).....	87
Bảng 28: Yêu cầu về an toàn hóa chất đối với hàng dệt may, polyme và các vật liệu khác, da, da nhân tạo và hàng nhẹ.....	90
Bảng 29: Yêu cầu về an toàn hóa chất đối với vật liệu dệt và các sản phẩm từ chúng được xử lý bằng chất phụ trợ dệt.....	93
Bảng 30: Yêu cầu về an toàn cơ học và sinh học đối với đồ da.....	93
Bảng 31: Các yêu cầu về an toàn hóa chất đối với đồ da và vật liệu sản xuất chúng, tùy thuộc vào thành phần của vật liệu.....	95

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 và 6 tháng đầu năm 2023	13
Biểu đồ 2: Xuất khẩu bộ điện thoại và các sản phẩm liên quan (HS 8517) của Việt Nam vào Armenia giai đoạn 2011-2022 (đvt: nghìn USD).....	17

Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường cung cấp điện thoại các loại và linh kiện vào Armenia (tỷ trọng tính theo trị giá).....	19
Biểu đồ 4: Xuất khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang thị trường Armenia giai đoạn 2017 - 2022 và 6 tháng đầu năm 2023	20
Biểu đồ 5: Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Armenia giai đoạn 2017-2022 và 6 tháng đầu năm 2023 (Đvt: nghìn USD)	23
Biểu đồ 6: Kim ngạch nhập khẩu giày dép các loại của Armenia giai đoạn 2017 - 2022 (ĐVT: triệu USD).....	30
Biểu đồ 7: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Armenia giai đoạn 2017 - 2022 (Đvt: nghìn USD)	34
Biểu đồ 8: Nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của Armenia trong giai đoạn 2012 - 2022	35
Biểu đồ 9: Nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia từ Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022	41
Biểu đồ 10: Nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia giai đoạn 2017 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD).....	42
Biểu đồ 11: Cơ cấu chủng loại vali, túi xách, mũ, ô dù nhập khẩu của Armenia giai đoạn 2017 - 2021	43
Biểu đồ 12: Nhập khẩu vali, túi xách của Armenia giai đoạn 2017 - 2022.....	44
Biểu đồ 13: Cơ cấu chủng loại vali, túi xách nhập khẩu của Armenia giai đoạn 2017 - 2022 (%).....	47
Biểu đồ 14: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Armenia giai đoạn năm 2017 - 2021	53
Biểu đồ 15: Armenia nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ giai đoạn năm 2017 - 2021	54
Biểu đồ 16: Kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang Armenia trong giai đoạn năm 2017 đến 2022 (nghìn USD).....	57
Biểu đồ 17: Cơ cấu chủng loại cao su và sản phẩm từ cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Armenia năm 2017 (vòng trong) và năm 2022 (vòng ngoài).....	58
Biểu đồ 18: Cơ cấu chủng loại cao su và sản phẩm cao su nhập khẩu của Armenia năm 2017 (vòng trong) và năm 2022 (vòng ngoài).....	63
Biểu đồ 19: Lượng nhập khẩu cà phê của Armenia từ Việt Nam giai đoạn 2012-2021 (ĐVT: nghìn tấn)	69
Biểu đồ 20: Trị giá nhập khẩu cà phê của Armenia từ Việt Nam giai đoạn 2012-2021 (ĐVT: triệu USD).....	69
Biểu đồ 21: Lượng nhập khẩu cà phê của Armenia từ thế giới giai đoạn 2012-2021 (ĐVT: nghìn tấn)	70
Biểu đồ 22: Lượng hạt điều Armenia nhập khẩu từ thế giới trong giai đoạn 2017 - 2021 (ĐVT: tấn) .	76

I. TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG ARMENIA

Tên đầy đủ: Cộng hòa Armenia

Quốc khánh: 21/9

Thủ đô: Yerevan

Các thành phố lớn: Gyumri, Vanadzor và Abovian, Echmiadzin

Múi giờ: UTC+4

Diện tích: 29.743 km²

- Đất liền: 28.203 km²

- Nước: 1.540 km²

Biên giới đất liền: 1.570 km

Các quốc gia xung quanh có đường biên giới:

- Azerbaijan: 996 km

- Georgia: 219 km

- Iran: 44 km

- Thổ Nhĩ Kỳ: 311 km

Bờ biển: 0 Km (không giáp biển)

Vị trí địa lý: Armenia là một quốc gia nằm kín trong lục địa tại nam Caucasus. Nằm giữa Biển Đen và Biển Caspia, Armenia có biên giới phía bắc và đông với Gruzia và Azerbaijan, phía nam và phía tây với Iran và Thổ Nhĩ Kỳ. Về địa lý nằm ở Tây Á, về chính trị và văn hóa Armenia gần gũi với Châu Âu. Về lịch sử, Armenia từng là ngã tư đường giữa Châu Âu và Tây Nam Á, và vì thế được coi là một quốc gia liên lục địa.

Cộng hòa Armenia, bao phủ diện tích 30 000 kilômét vuông (11.600 dặm vuông), nằm ở đông bắc cao nguyên Armenia (bao phủ diện tích 400 000 km² hay 154.000 dặm vuông), được coi là nước Armenia trong lịch sử và cũng là quê hương của người Armenia.

Đất đai chủ yếu là núi non, với những dòng sông chảy nhanh và một ít rừng. Khí hậu cao nguyên lục địa: mùa hè nóng và mùa đông lạnh. Vùng đất này cao 4095 mét (13.435 ft) trên mực nước biển tại núi Aragats, và không có điểm nào thấp dưới 400 mét (1.312 ft) trên mực nước biển. Núi Ararat, được người Armenia coi là một biểu tượng của quốc gia họ, là núi cao nhất trong vùng và từng là một

phần của Armenia cho tới tận khoảng năm 1915, khi nó rơi vào tay người Thổ Nhĩ Kỳ.

Khí hậu: Xích đạo, với nhiệt độ thấp hơn và nhiều mưa ở độ cao cao hơn. Ở nhiệt độ cao nguyên trung tâm thay đổi rất nhiều vào mùa đông và mùa hè, mùa hè nóng (tháng 7 có nhiệt độ 20 - 250 C), mùa đông lạnh (tháng Giêng 50 C), lượng mưa trung bình 200 - 400 mm, thường xảy ra hạn hán và động đất. Tài nguyên thiên nhiên: Một lượng nhỏ vàng, đồng, molybden, kẽm, nhôm

Dân số: 2.963 million (ước tính năm 2023)

Mật độ: 98 người/km²

Dân số thành thị: 63,6%

Dân số các thành phố chính: Yerevan (1.084.000); Gyumri (112.400); Vanadzor (77.200); Vagharshapat (46.200); Abovyan (44.900); Kapan (42.300); Hrazdan (40.000); Armavir (27.800)

Nguồn gốc dân tộc: Các nhóm dân tộc khác nhau ở Armenia có thể được chia nhỏ như sau: khoảng 98% người Armenia, 1% người Yezidis và 1% nguồn gốc khác (bao gồm cả người Nga).

Ngôn ngữ:

- Armenia (ngôn ngữ chính thức): 97,9%
- Kurdish (được tộc người thiểu số Yezidi dùng): 1%
- Ngôn ngữ khác: 1%
- Lưu ý: Tiếng Nga được sử dụng rộng rãi.

(Các) Ngôn ngữ Kinh doanh:

- Ngôn ngữ kinh doanh trong nước là tiếng Armenia.
- Nếu hoạt động thương mại liên quan đến nước ngoài thì sử dụng tiếng Anh. Do gần nhau nên tiếng Nga cũng được sử dụng.

Mã điện thoại:

- Để gọi từ Armenia: quay số 00
- Để gọi đến Armenia: quay số +374 (tiếp theo là mã thành phố).

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ ARMENIA

2.1. Tổng quan kinh tế

Armenia đã trải qua những cú sốc kinh tế và chính trị xã hội đáng kể trong những năm gần đây. Những sự kiện này bao gồm Cách mạng Nhung 2018, cú sốc kép năm 2020 của đại dịch COVID-19 và cuộc xung đột với Azerbaijan, và hơn 100.000 người gốc Armenia, chiếm 80% dân số vùng ly khai Nagorno-Karabakh, đã rời quê hương đến Armenia tị nạn vào năm 2023.

Bất chấp những thách thức này, nền kinh tế Armenia vẫn tiếp tục thể hiện khả năng phục hồi, nhờ duy trì các chính sách kinh tế vĩ mô thận trọng, bao gồm chủ động trong mục tiêu kiểm soát lạm phát, tuân thủ nguyên tắc tài chính và giám sát hiệu quả khu vực tài chính.

Armenia là một thị trường nhỏ, và đang đối mặt với nhiều thách thức khó khăn do vị trí địa lý và căng thẳng chính trị đang diễn ra. Cộng hòa Armenia đã trở thành thành viên của Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) vào ngày 02/01/2015. Việc trở thành thành viên mang lại cơ hội cho các sản phẩm của Armenia tiếp cận trực tiếp các thị trường Nga, Belarus, Kazakhstan và Kyrgyzstan với dân số hơn 175 triệu người và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) 2,2 nghìn tỷ USD.

Mặc dù triển vọng kinh tế là tích cực, nhưng kinh tế Armenia dễ bị ảnh hưởng do phụ thuộc nhiều vào nền kinh tế ở Nga và các đối tác thương mại khác. Armenia được Ngân hàng Thế giới xếp vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao, với GDP bình quân đầu người khoảng 6.589 USD vào năm 2022.

Năm 2023, kinh tế Armenia gặp khó khăn do tốc độ tăng trưởng tiêu dùng tư nhân chậm lại rõ rệt, bất chấp giá tiêu dùng giảm và bối cảnh chính sách tiền tệ lỏng lẻo hơn. Trong khi đó, các cuộc đàm phán hòa bình giữa Armenia và Azerbaijan đạt được rất ít tiến triển. Điều đó cho thấy, cả hai bên dường như sẵn sàng ký một thỏa thuận hòa bình toàn diện vào cuối năm 2023, kỳ vọng cho sự ổn định chính trị và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vào năm 2024.

Bảng 1: Dữ liệu kinh tế Armenia

	2018	2019	2020	2021	2022
Dân số (triệu người)	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0
GDP (tỷ USD)	12,5	13.6	12.6	13.9	19,5
GDP bình quân đầu người (USD)	4.195	4.598	4.266	4.687	6,589

	2018	2019	2020	2021	2022
GDP (tỷ EUR)	10,5	12.2	11.1	11.7	18,5
GDP bình quân đầu người (EUR)	3,552	4,109	3.732	3,959	6.233
Tăng trưởng kinh tế (GDP danh nghĩa, %)	8.1	8,7	-5,5	13.1	21.6
Tăng trưởng kinh tế (GDP, %)	5.2	7,7	-7,2	5,8	12.6
Tiêu dùng cá nhân (%)	4,9	11,5	-13,8	2.7	5,5
Tiêu dùng của chính phủ (%)	-3.1	12.9	9,2	-6,2	6.3
Đầu tư cố định (%)	4,8	4.4	-1,5	23,6	9,0
Sản xuất công nghiệp (%)	4.2	9,0	-0,9	3.3	7,9
Tỷ lệ thất nghiệp (% aop)	20,4	19.0	17,9	15,4	13.0
Cân bằng tài chính (% trên GDP)	-1,6	-0,8	-5.1	-4,5	-2,2
Nợ công (% trên GDP)	51,2	50,1	63,5	60,2	46,7
Lạm phát (CPI, %, aop)	2,5	1.4	1.2	7.2	8,6
Tỷ giá (AMD trên USD, eop)	482	475	523	480	394
Cán cân thương mại hàng hóa (tỷ USD)	-1,8	-1,7	-1,4	-1,5	-1,9
Xuất khẩu hàng hóa (tỷ USD)	2.7	3,4	2.7	3.3	5,7
Nhập khẩu hàng hóa (tỷ USD)	4,5	5.1	4.1	4,8	7,6
Tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa (%)	14.1	23.3	-19.1	20,5	74,5
Tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa (%)	18.3	13.3	-19.3	16,6	58,5

Nguồn: Focus economics

2.2. Hoạt động ngoại thương

Hoạt động ngoại thương chiếm 70,1% GDP của Armenia (Theo dữ liệu mới nhất của Ngân hàng Thế giới). Quốc gia này có chính sách thương mại quốc tế rất cởi mở và tự do. Trong đó, khoáng sản chiếm hơn một nửa tổng kim ngạch xuất khẩu của nước này. Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm: quặng đồng, rượu etylic không biến tính, xì gà, hợp kim sắt và vàng. Armenia nhập khẩu chủ yếu là khí đốt và dầu mỏ, thuốc men, kim cương và ô tô.

Các thị trường xuất khẩu chính của Armenia là Nga chiếm 26,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, Trung Quốc chiếm 13,3%, Thụy Sĩ chiếm 12,1%, Bungari chiếm 6,7% và Hà Lan chiếm 6,4%. Nga cũng là đối tác nhập khẩu hàng hóa chính của Armenia với kim ngạch chiếm 33,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của nước này, tiếp theo là Trung Quốc chiếm 16,2%, Iran chiếm 8,2%, Italia chiếm 4,2% và Đức chiếm 3,9%.

Bảng 2: Số liệu ngoại thương của Armenia giai đoạn 2018 - 2022

Các chỉ số ngoại thương	2018	2019	2020	2021	2022
Nhập khẩu hàng hóa (triệu USD)	4,963	5,514	4,559	5,357	8,769
Xuất khẩu hàng hóa (triệu USD)	2,412	2,640	2,544	3,023	5,360
Nhập khẩu dịch vụ (triệu USD)	2,192	2,521	981	1,338	2,547
Xuất khẩu dịch vụ (triệu USD)	2,202	2,434	1,099	1,735	4,177
Ngoại thương (% trong GDP)	92.5	96.1	69.5	79.2	98.4
Cán cân thương mại (triệu USD)	-1,763	-1,722	-1,382	-1,505	-1,859
Cán cân thương mại (cả dịch vụ) (triệu USD)	-1,753	-1,809	-1,264	-1,108	-148
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (% thay đổi hàng năm)	13.3	11.6	-31.5	12.9	33.8
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (% Thay đổi Hàng năm)	5.0	16.0	-33.5	16.6	54.4
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (% trong GDP)	53.1	54.8	39.7	43.8	50.7
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (% trong GDP)	39.4	41.4	29.8	35.3	47.7

Nguồn: WTO, World Bank

Bảng 3: Các nước đối tác chính của Armenia

Thị trường xuất khẩu (% tính theo kim ngạch)	2022
UAE	10.1%
Trung Quốc	7.0%
Thụy sĩ	4.8%
Irắc	4.7%
Hà Lan	4.0%

Thị trường xuất khẩu (% tính theo kim ngạch)	2022
Bungari	3.9%
Gruzia	2.9%
Đức	2.0%
Ấn Độ	1.9%
Bi	1.6%
Thị trường cung cấp (% tính theo kim ngạch)	2022
Trung Quốc	15.4%
Đức	4.6%
Mỹ	4.1%
Italia	3.2%
Thổ Nhĩ Kỳ	3.0%
Ấn Độ	3.0%
Nhật Bản	2.2%
Việt Nam	2.0%
Gruzia	1.7%
Pháp	1.3%

Nguồn: ITC; Do làm tròn nên tổng tỷ lệ phần trăm có thể nhỏ hơn/lớn hơn 100%.

Bảng 4: Cơ cấu sản phẩm xuất, nhập khẩu của Armenia

5,3 tỷ USD sản phẩm xuất khẩu năm 2022	
Quặng đồng và tinh quặng	12.5%
Kim cương, đã hoặc chưa gia công	7.9%
Vàng, bao gồm mạ vàng bạch kim	7.8%
Xì gà và thuốc lá điếu	6.0%
Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn...	5.5%
Điện thoại các loại và linh kiện	5.1%

5,3 tỷ USD sản phẩm xuất khẩu năm 2022	
Hợp kim sắt	4.7%
Ô tô và các loại xe có động cơ khác	4.7%
Quặng molypden và tinh quặng	2.9%
Lá nhôm	2.4%
8,6 tỷ USD sản phẩm nhập khẩu năm 2022	
Ô tô và các loại xe có động cơ khác	6.9%
Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ bitum	6.7%
Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	6.3%
Kim cương, đã hoặc chưa gia công	4.5%
Điện thoại các loại	4.4%
Vàng, bao gồm mạ vàng bạch kim, chưa gia công	2.7%
Máy và thiết bị xử lý dữ liệu tự động	2.0%
Thuốc bao gồm hỗn hợp hoặc không pha trộn	1.7%
Màn hình và máy chiếu,	1.5%
Lúa mì và meslin	1.2%

Nguồn: ITC; Do làm tròn nên tổng tỷ lệ phần trăm có thể nhỏ hơn/lớn hơn 100%.

III. TRIỂN VỌNG ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC VÀ TIỀM NĂNG CỦA VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG ARMENIA

3.1. Xuất khẩu hàng hóa của Armenia từ Việt Nam

Do địa lý xa xôi, tiềm năng kinh tế không lớn nên quan hệ kinh tế - thương mại giữa Armenia và Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2021 trở về trước còn hạn chế. Số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) cho thấy, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Armenia đã tăng 67,8% từ 34,73 triệu USD của năm 2017 lên 58,26 triệu USD vào năm 2019, nhưng sau đó đã giảm về mức 33,37 triệu USD vào năm 2020 và 36,52 triệu USD năm 2021 do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, thương mại giữa Việt Nam và Armenia đã có bước chuyển mình mạnh mẽ kể từ đầu năm 2022 đến nay. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu của

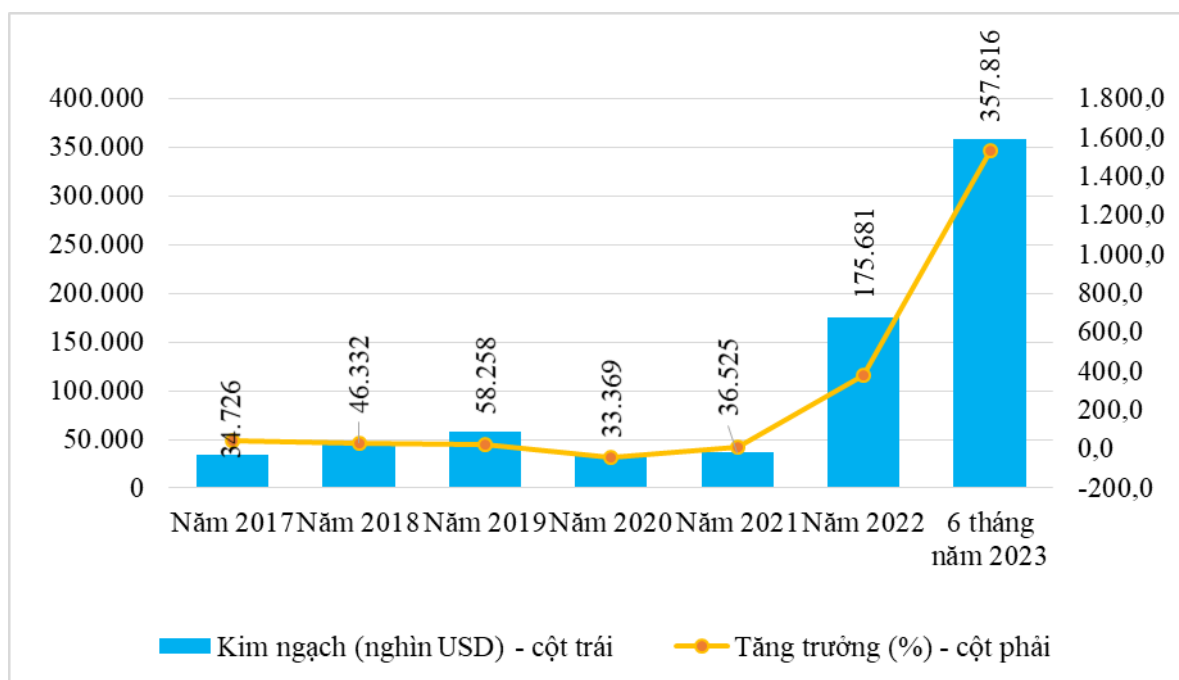
Việt Nam sang thị trường Armenia năm 2022 đã tăng gấp 4,8 lần so với năm 2021 lên 175,68 triệu USD.

Thống kê mới nhất cho thấy, trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Armenia ghi nhận tốc độ tăng trưởng đột biến lên đến 1.532%, tương ứng hơn 16 lần so với cùng kỳ năm 2022, đạt 357,82 triệu USD. Kết quả này đã đưa Việt Nam lên vị trí thứ ba về thị trường xuất khẩu hàng hóa vào Armenia (chỉ sau Trung Quốc và Nga) với thị phần chiếm 6,5%, vượt xa so với vị trí thứ 22 cùng thị phần chưa đến 1% của năm 2017.

Kết quả tăng trưởng ấn tượng kể trên cho thấy các doanh nghiệp đang tận dụng khá tốt các lợi thế từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (bao gồm các nước Nga, Belarus, Kazakhstan, Kyrgyzstan và Armenia) để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang Armenia.

Đặc biệt, trong bối cảnh trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các đối tác hàng đầu như Mỹ, EU sụt giảm do ảnh hưởng của lạm phát và lãi suất tăng cao, việc đẩy mạnh khai thác các thị trường mới có nhiều tiềm năng như Armenia cũng là giải pháp giúp doanh nghiệp cải thiện tình hình kết quả kinh doanh trong giai đoạn khó khăn hiện tại.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 và 6 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Về hàng hóa, máy móc, thiết bị điện, máy ghi và tái tạo âm thanh, ti vi và linh kiện (HS 85) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam sang Armenia trong giai đoạn 2017-2022 với kim ngạch tăng trưởng bình quân lên 109,2%. Tính đến năm 2022, mặt hàng này chiếm 79,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Armenia.

Đứng thứ hai là lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng (HS 84), tăng trưởng bình quân 81,3% trong giai đoạn 2017-2022. Bên cạnh đó, giày dép cũng tăng trưởng bình quân 18,5% trong giai đoạn 2017-2022.

Bảng 5: Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Armenia trong giai đoạn năm 2017-2022 và 4 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: nghìn USD)

Mã HS	Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng giai đoạn 2017 - 2022 (%)
Tổng	Tất cả sản phẩm	34.726	46.332	58.258	33.369	36.525	175.681	63,5
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, tivi...	22.845	30.570	43.440	15.050	18.414	139.103	109,2
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	1.684	1.741	1.648	1.483	2.159	12.696	81,3
64	Giày dép, ghệt và các loại tương tự; các phần của bài viết như vậy	1.653	1.828	1.827	3.904	2.191	4.624	18,5
09	Cà phê, trà, maté và gia vị	2.736	6.179	4.212	3.700	3.755	4.517	3,4
62	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không dệt kim hoặc móc	1.586	2.292	2.604	3.335	2.750	2.891	0,9
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su	44	119	453	965	2.327	2.481	1,1

Mã HS	Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng giai đoạn 2017 - 2022 (%)
94	Nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, đệm và các đồ nội thất nhồi tương tự; ...	443	533	726	728	695	1.420	17,4
61	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc	856	881	824	1.761	1.053	1.407	5,6
08	Trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa	638	71	198	173	577	1.326	21,6
21	Các chế phẩm ăn được khác	420	305	455	315	308	668	19,5
55	Sợi xơ nhân tạo	0	0	0	34	141	640	59,0
90	Quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật ...	160	303	368	252	562	616	1,6
39	Nhựa và các sản phẩm bằng chất dẻo	55	96	38	139	181	606	39,1
42	Các sản phẩm bằng da; yên ngựa và dây nịt; hàng du lịch, túi xách và các loại đồ đựng tương tự; bài viết ...	139	175	111	189	130	593	59,4
96	Các mặt hàng khác	96	106	155	136	194	361	14,3
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao kéo, thìa và nĩa bằng kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	90	130	135	74	142	234	10,8
48	Giấy và bìa; các sản phẩm bằng bột giấy, giấy hoặc bìa	19	48	84	175	56	197	42,0

Mã HS	Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng giai đoạn 2017 - 2022 (%)
20	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các bộ phận khác của cây	57	82	100	125	51	144	30,4
68	Các sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	38	39	107	51	34	127	45,6
83	Các sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản	5	17	109	50	67	126	14,7
32	Chất chiết xuất thuộc da hoặc nhuộm; tannin và các dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, bột màu và các chất tạo màu khác...	1	0	0	13	32	115	43,2
69	Sản phẩm gốm sứ	2	6	19	38	27	107	49,4
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, của kim loại đất hiếm,...	128	187	282	147	114	83	-4,5
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, mạ kim loại...	16	29	69	28	36	79	19,9
95	Đồ chơi, trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	38	18	19	35	35	62	12,9
30	Dược phẩm	41	34	53	65	51	51	0,0
70	Thủy tinh và đồ thủy tinh	14	10	8	9	9	50	75,9

Nguồn: ITC

Số liệu thống kê tình hình nhập khẩu các ngành hàng của Armenia từ thị trường thế giới và Việt Nam cho thấy, hiện nay hầu hết các mặt hàng của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của Armenia. Điều này cho

thấy các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn tiềm năng khai thác thị trường Armenia. Tình hình một số mặt hàng cụ thể như sau:

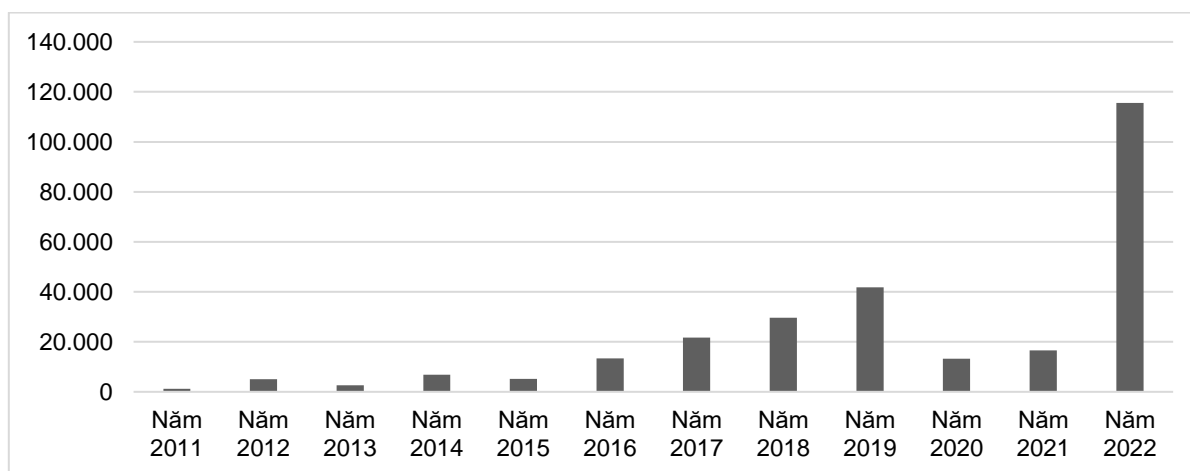
3.2. Điện thoại các loại

3.2.1. Nhập khẩu điện thoại các loại của Armenia từ Việt Nam và triển vọng

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện từ Việt Nam của Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 tăng trưởng trung bình 125,8%/năm, đạt kim ngạch cao nhất vào năm 2022 là 115,54 triệu USD.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam sang Armenia tiếp tục tăng tới 5.747,2% so với 4 tháng đầu năm 2022. Mức tăng trưởng xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam sang Armenia cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng của nhiều thị trường khác. Trong 4 tháng đầu năm 2023, Việt Nam đã thay thế Trung Quốc trở thành thị trường cung cấp điện thoại các loại và linh kiện lớn nhất cho Armenia.

Biểu đồ 2: Xuất khẩu bộ điện thoại và các sản phẩm liên quan (HS 8517) của Việt Nam vào Armenia giai đoạn 2011-2022 (đvt: nghìn USD)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Trong giai đoạn 2017 - 2022, điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng có mức tăng trưởng kim ngạch bình quân sang thị trường Armenia cao nhất; tỷ trọng mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Armenia chiếm 30% trong năm 2022. Điều này cho thấy các doanh nghiệp xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện đã tận dụng tốt những ưu đãi từ Hiệp định EAEU-VN FTA. Theo cam kết của Hiệp định EAEU-VN FTA, hầu hết các dòng thuế đối với mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam đã về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Với lợi thế này, xuất khẩu điện thoại các loại

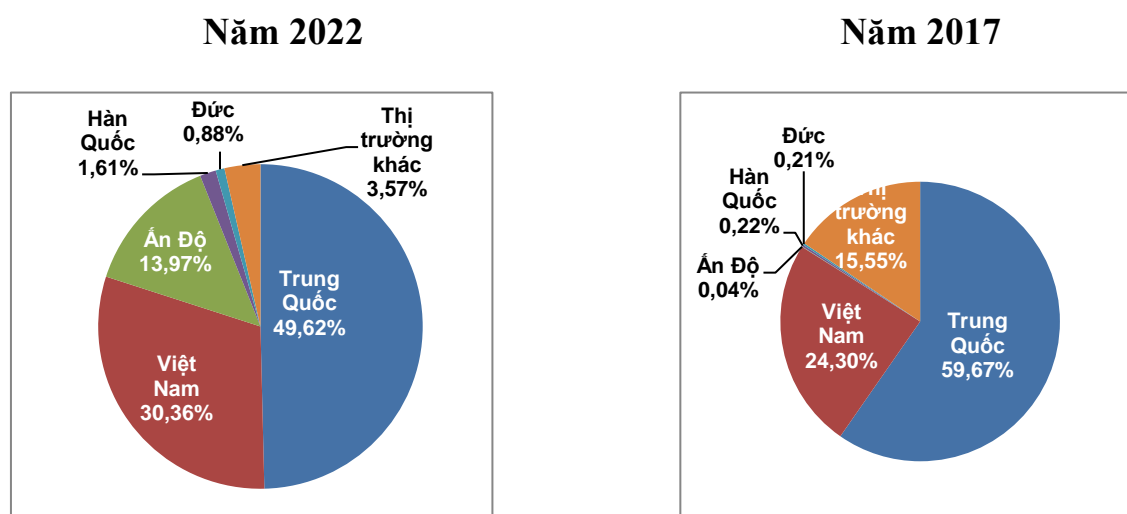
và linh kiện của Việt Nam sang thị trường Armenia sẽ còn nhiều tiềm năng tăng trưởng.

3.2.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu đối với nhóm hàng điện thoại và linh kiện của Armenia và thị phần của Việt Nam

Xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam vào Armenia có nhiều thuận lợi khi nhu cầu thị trường tăng do thương mại điện tử phát triển nhanh chóng. Phân khúc tiêu dùng lớn nhất thị trường trong năm 2023 là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện, đạt 162,90 triệu USD, tăng 15,2% so với năm 2022, mức tiêu dùng mỗi người dân tại Armenia là 105,40 USD/người trong năm 2023, tương ứng khoảng 0,99 chiếc/người. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn được xem là đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam khi nước này vẫn tăng cường đầu tư trong lĩnh vực điện tử và đặc biệt là mối quan hệ song phương giữa Armenia và Trung Quốc vẫn tăng trưởng. Ấn Độ cũng là đối thủ cạnh tranh lớn của Việt Nam đối với mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện khi có mức tăng trưởng cao trong những năm vừa qua. Theo đó, trong ba thị trường cung cấp hàng đầu điện thoại các loại và linh kiện (HS 8517) vào Armenia, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2022 của Ấn Độ lên tới 439,1%/năm, trong khi tăng trưởng bình quân của Trung Quốc chỉ là 45,7%. Tốc độ tăng trưởng bình quân của Việt Nam mặc dù thấp hơn so với Ấn Độ nhưng vẫn cao hơn nhiều so với Trung Quốc, đạt mức tăng bình quân 115,4%/năm.

Trong tháng 4 năm 2023, nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện của Armenia đạt 69,69 triệu USD, tăng 34,1% so với tháng 3/2023 và tăng 860,8% so với tháng 4/2022. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam tăng 51,8% so với tháng 3/2023 và tăng 21.990,1% so với tháng 4/2022, thay thế vị trí dẫn đầu của Trung Quốc trong nhiều năm. Trung Quốc xuống vị trí thứ hai với kim ngạch chỉ bằng 1/6 so với kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam, đạt 9,48 triệu USD, giảm 0,5% so với tháng 3/2023 nhưng tăng 67,8% so với tháng 4/2022.

Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường cung cấp điện thoại các loại và linh kiện vào Armenia (tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

3.3. Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện:

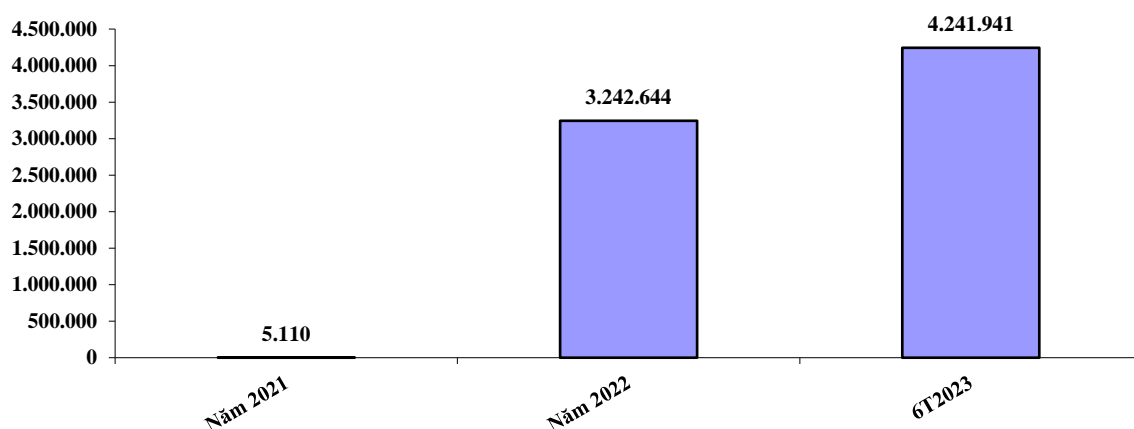
3.3.1. Xuất khẩu Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam sang Armenia

Theo cam kết tại Hiệp định EAEU - VN FTA, hầu hết các dòng thuế đối với mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử đã về 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, đến năm 2021, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng máy tính của Việt Nam sang thị trường Armenia mới bắt đầu tăng mạnh.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam sang Armenia năm 2022 đạt 3,24 triệu USD, tăng rất mạnh so với mức 5,1 nghìn USD năm 2021. Đặc biệt, trong những tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam sang thị trường Armenia đạt 4,2 triệu USD, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Biểu đồ 4: Xuất khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang thị trường Armenia giai đoạn 2017 - 2022 và 6 tháng đầu năm 2023

ĐVT: USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặc dù tăng trưởng nhanh, nhưng kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang Armenia vẫn chưa tương xứng với tiềm năng do vẫn còn nhiều rào cản, tiêu chuẩn kỹ thuật khác biệt, đặc biệt chi phí logistic cao và phương thức thanh toán khó khăn.

Đây là thị trường nhiều tiềm năng với mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, đặc biệt khi sản phẩm của Việt Nam được hưởng ưu đãi theo Hiệp định EAEU-VN FTA. Cho đến năm 2023, nhiều dòng thuế đối với nhóm thiết bị điện tử thành phẩm của Việt Nam đã được giảm đáng kể như: Mức thuế đối với nhóm sản phẩm mã HS 8521, 8528 được giảm từ mức thuế cơ sở 35% xuống còn 6,4% vào năm 2023, sẽ về 0% vào năm 2025; Các mã HS 8519, 8527 có lộ trình giảm từ mức thuế cơ sở 30% xuống còn 5,5% trong năm 2023 và còn 2,7% trong năm 2024. Các mã HS 8507, 8519 từ mức thuế cơ sở 25% xuống còn 1,8% trong năm 2023 và xuống 0,9% trong năm 2024 và 0% vào năm 2025...

Theo Bộ Công nghiệp và Công nghệ cao Armenia, trong số những sản phẩm công nghệ thông tin, thì Armenia nhập khẩu một số sản phẩm chính gồm những sản phẩm thành phẩm như máy tính và linh kiện các loại; màn hình các loại, tivi, thiết bị máy văn phòng, cho đến những linh kiện rời như chip điện tử, tụ điện, mạch tích hợp... Trong đó, nhóm hàng nguyên chiếc thành phẩm của thiết bị điện tử tiêu dùng chiếm phần lớn nhu cầu nhập khẩu của Armenia.

Nhìn chung, Armenia là thị trường còn nhiều tiềm năng đối với nhóm hàng điện tử khi doanh thu nhóm hàng này được dự báo tiếp tục tăng trưởng khả quan

trong giai đoạn 2024 - 2028. Theo dự báo của Cơ quan Thống kê doanh thu nhóm hàng điện tử tiêu dùng của Armenia dự kiến tăng từ 313,5 triệu USD năm 2023 lên 346,7 triệu USD vào năm 2028.

Bảng 6: Doanh thu điện tử tiêu dùng của Armenia giai đoạn 2018 - 2028 (ĐVT: Triệu USD)

Doanh thu điện tử tiêu dùng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
Tổng	273,93	281,86	288,96	306,74	279,31	313,51	315,52	323,55	331,47	339,03	346,70
Tin học	111,00	112,60	123,00	122,70	108,60	117,70	117,30	120,30	123,20	126,00	128,90
Máy bay không người lái	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07	0,09	0,10	0,11	0,12	0,13	0,13
Thiết bị chơi game	0,48	0,55	0,67	0,99	1,05	1,31	1,44	1,54	1,75	1,79	1,89
Điện thoại các loại	134,00	138,90	134,70	153,00	141,40	162,90	164,40	168,70	172,90	177,00	181,10
Truyền hình, Radio và đa phương tiện	25,86	27,53	28,51	28,05	26,33	29,60	30,32	30,87	31,39	31,91	32,39
Thiết bị ngoại vi, tivi	2,54	2,23	2,03	1,94	1,86	1,91	1,96	2,03	2,11	2,20	2,29

Nguồn: Cơ quan Thống kê Quốc gia của Cộng hòa Armenia

3.3.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu với nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện Armenia và thị phần của Việt Nam

Tại thị trường Armenia, các sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt với các thị trường cung cấp khác như Trung Quốc, EU, Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Theo thống kê của ITC, giai đoạn từ năm 2017 - 2022, nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng trung bình 43,9%/năm. Năm 2022, nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Armenia đạt 479,58 triệu USD, tăng 138,0% so với năm 2021. Trong 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu nhóm hàng này tiếp tục tăng 177,3% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 208,93 triệu USD. Như vậy, có thể thấy nhu cầu thị trường Armenia với mặt hàng này có xu hướng tăng mạnh. Trong khi hàng Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nhập khẩu của Armenia.

Trung Quốc là thị trường cung cấp máy vi tính, sản phẩm điện tử lớn nhất cho Armenia trong giai đoạn từ năm 2017 - 2022. Năm 2022, tỷ trọng nhập khẩu

máy vi tính của Armenia từ Trung Quốc chiếm 59,9% trong tổng nhập khẩu nhóm hàng của nước này. Tuy nhiên, trong 4 tháng đầu năm 2023, thị phần hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của Armenia giảm xuống 39,0%.

Năm 2022, Việt Nam trở thành thị trường cung cấp máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện lớn thứ 3 cho Armenia, chiếm 6,2% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng của thị trường này. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu nhóm hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Armenia từ Việt Nam đạt 70,3 triệu USD, tăng mạnh gấp 90,4 lần tương ứng tăng 8.941,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tốc độ tăng trưởng chỉ đứng sau tốc độ tăng thị trường Ai Cập tăng 19.404,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Bảng 7: Thị trường cung cấp máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện cho Armenia giai đoạn 2017 - 2022 và 4 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tốc độ tăng trưởng bình quân năm 2017-2022(%)
<i>Nhóm hàng máy tính, điện tử</i>	<i>82.077</i>	<i>148.213</i>	<i>135.014</i>	<i>139.335</i>	<i>201.501</i>	<i>479.582</i>	<i>43,9</i>
Trung Quốc	30.792	65.068	65.521	84.803	139.156	268.156	51,0
EU	18.261	33.548	22.256	17.481	19.499	45.799	28,4
<i>Cộng hòa Séc</i>	<i>5.530</i>	<i>8.333</i>	<i>7.295</i>	<i>6.033</i>	<i>7.125</i>	<i>12.758</i>	<i>17,8</i>
<i>Đức</i>	<i>2.536</i>	<i>9.604</i>	<i>6.567</i>	<i>3.282</i>	<i>3.137</i>	<i>11.286</i>	<i>67,8</i>
<i>Ba Lan</i>	<i>2.098</i>	<i>2.096</i>	<i>1.987</i>	<i>2.593</i>	<i>3.071</i>	<i>9.628</i>	<i>53,6</i>
<i>Pháp</i>	<i>1.122</i>	<i>4.093</i>	<i>567</i>	<i>638</i>	<i>469</i>	<i>4.923</i>	<i>231,0</i>
<i>Italy</i>	<i>501</i>	<i>4.042</i>	<i>2.098</i>	<i>1.168</i>	<i>654</i>	<i>1.440</i>	<i>102,4</i>
<i>Hà Lan</i>	<i>76</i>	<i>111</i>	<i>72</i>	<i>150</i>	<i>55</i>	<i>1.113</i>	<i>320,1</i>
Nga	10.622	20.395	18.858	13.191	19.060	77.396	64,3
Việt Nam	1.631	1.798	2.120	2.451	2.130	29.869	226,6
Mỹ	2.095	3.801	1.936	2.025	3.673	10.105	49,3
Hàn Quốc	1.543	2.055	1.697	1.303	1.723	6.357	46,8
Malaysia	5.287	6.728	6.990	2.993	3.115	6.313	27,6
Nhật Bản	1.065	1.936	1.709	1.145	1.263	4.908	56,9

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tốc độ tăng trưởng bình quân năm 2017-2022(%)
Thái Lan	1.116	1.414	2.007	1.246	1.256	4.585	54,6
Philippin	382	490	1.181	1.213	1.151	4.411	79,3
Ai Cập	699	908	590	136	125	3.752	471,7
Mêhicô	1.167	1.167	425	766	1.218	3.726	55,9
Anh	244	385	572	422	468	1.849	55,8
Thổ Nhĩ Kỳ	142	403	1.007	292	19	1.512	1.335,0
Singapore	815	315	479	334	94	1.386	236,6
Kazakhstan	516	472	469	477	891	1.256	24,5
Thị trường khác	11.871	28.298	18.591	13.874	14.524	41.166	41,2

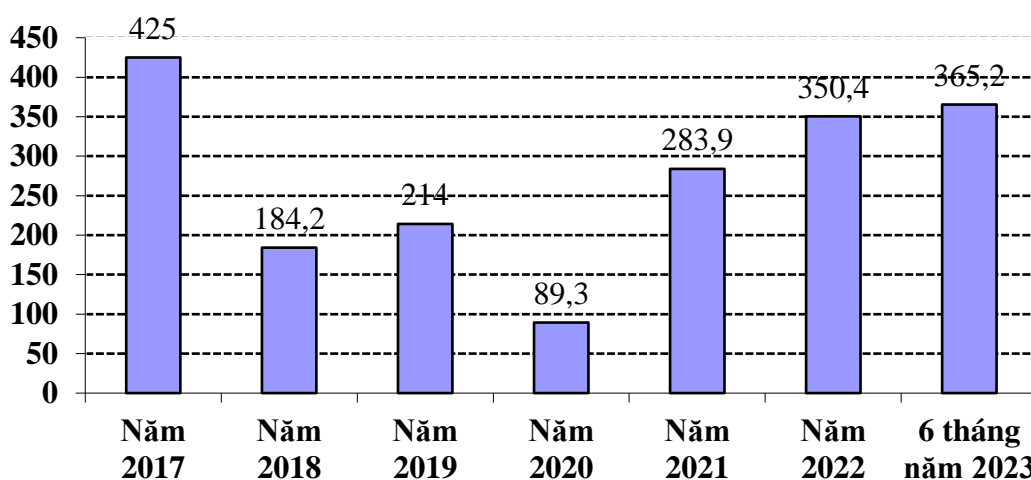
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

3.4. Hàng dệt may

3.4.1. Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường Armenia

Kể từ khi FTA Việt Nam - EAEU có hiệu lực, xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Armenia đã có sự tăng trưởng đáng kể. Trong đó, tính riêng năm 2017, năm đầu tiên khi Hiệp định này có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Armenia đã tăng mạnh lên mức 424,9 triệu USD, mức cao nhất trong giai đoạn 2017-2022.

Biểu đồ 5: Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Armenia giai đoạn 2017-2022 và 6 tháng đầu năm 2023 (Đvt: nghìn USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường Armenia đạt 365,2 triệu USD, cao hơn so với kim ngạch xuất khẩu cả năm 2022. Tuy nhiên, cơ cấu chủng loại hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường Armenia không đa dạng, chỉ với 3 chủng loại là áo Jacket, áo sơ mi và quần dài các loại.

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường Armenia tăng trong những năm gần đây, đặc biệt trong năm 2023, nhưng so với nhu cầu nhập khẩu của Armenia, tỷ trọng hàng dệt may của Việt Nam vẫn ở mức thấp. Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2022, nhập khẩu hàng may mặc vào Armenia đạt kim ngạch cao nhất từ trước đến nay, đạt 195,1 triệu USD, tăng 49,2% so với năm 2017.

3.4.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu với mặt hàng dệt may Armenia và thị phần của Việt Nam

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng dệt may lớn thứ 8 cho Armenia. Thị phần hàng dệt may của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Armenia tăng từ 1,87% trong năm 2017 lên 3,99% trong năm 2020, sau đó giảm xuống còn 2,2% trong năm 2022.

Nhìn chung, hàng may mặc Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với các đối thủ cạnh tranh như Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Bangladesh, Nga và Italia. Đây là các thị trường cung cấp hàng may mặc chủ yếu cho Armenia với tỷ trọng chiếm 70-77% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng trong giai đoạn 2017-2022. Đặc biệt là cạnh tranh từ Trung Quốc, quốc gia sản xuất và xuất khẩu hàng dệt may lớn nhất thế giới; và Bangladesh, mặc dù chi phí sản xuất hàng dệt may của Bangladesh cao hơn Việt Nam, nhưng quốc gia này đang hướng đến sản xuất hàng hóa có giá trị gia tăng cao, là quốc gia có nhiều nhà máy dệt may được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn xanh;

Bảng 8: Tỷ trọng hàng may mặc của các nước cung cấp chính tại thị trường Armenia trong giai đoạn 2017-2022 (Đvt: % tính theo trị giá nhập khẩu)

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung Quốc	35,46	32,95	35,51	31,36	43,53	35,10
Thổ Nhĩ Kỳ	27,38	22,26	24,08	25,45	0,30	14,61
Bangladesh	7,47	6,47	6,10	6,86	10,47	9,56

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Nga	1,15	2,19	2,86	4,68	10,30	8,66
Italia	5,62	6,62	5,95	6,96	7,74	6,58
Campuchia	1,66	2,92	1,25	1,59	2,85	2,81
Ma rốc	1,47	1,30	1,39	1,07	2,44	2,27
Việt Nam	1,87	1,75	2,19	3,99	2,53	2,20
Ấn Độ	1,37	1,27	1,27	0,99	1,23	1,78
Rumani	1,56	2,93	2,36	1,82	1,93	1,61
Myanma	0,31	0,57	1,13	1,40	1,39	1,59
Pakistan	1,04	0,77	0,92	1,00	1,26	1,52
Bồ Đào Nha	1,00	1,17	1,06	0,82	1,22	1,30
Tunisia	0,62	0,96	0,98	1,01	1,36	1,16
Bulgari	3,95	5,59	2,93	0,98	1,42	0,83

Nguồn: ITC

Sản phẩm may mặc Việt Nam còn cạnh tranh với sản phẩm may mặc trong nước của Armenia. Ngành dệt may ở Armenia có di sản lịch sử từ thời Trung Cổ, thời kỳ mà đất nước này được công nhận về sản xuất lụa. Ngày nay, ngành công nghiệp dệt may của Armenia tiếp tục phát triển và tăng trưởng ổn định. Chỉ riêng giai đoạn 2018 - 2022, lĩnh vực này đã chứng kiến mức tăng trưởng ấn tượng 19% hàng năm. Ngành dệt may của Armenia chủ yếu tập trung vào sản xuất hàng may mặc chất lượng cao để phục vụ cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 2023, Chính phủ Armenia đã thông qua Chương trình phát triển ngành dệt may giai đoạn 2023-2026 cùng với kế hoạch hành động. Mặc dù dệt may hiện chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng ngành (2,8% vào năm 2021) nhưng ngành này có tiềm năng phát triển rất lớn trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Xuất khẩu các sản phẩm dệt may từ Armenia tăng trưởng với tốc độ trung bình trên 40% hàng năm từ năm 2011 đến năm 2020. Mặc dù có ngành dệt may tương đối phát triển, tuy vậy, hàng năm, Armenia vẫn phải nhập khẩu một lượng lớn hàng dệt may từ thị trường nước ngoài do nhu cầu trong nước tăng, cùng với đó, sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu thô cũng là nguyên nhân chính khiến nhập khẩu hàng dệt may của Armenia tăng.

Trong thời gian tới, để có thể đẩy mạnh xuất khẩu hàng dệt may, tăng thị phần tại Armenia, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải tìm hiểu, tham gia tích cực vào các cuộc xúc tiến thương mại giữa Việt Nam và khối EAEU để tìm kiếm

đối tác; nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản xuất, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm dệt may Việt Nam.

Về chủng loại sản phẩm nhập khẩu:

- Đối với nhóm hàng may mặc (HS61): Nhập khẩu nhóm hàng này vào Armenia trong giai đoạn 2017-2022 dao động trong khoảng 53-87 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong nhập khẩu nhóm hàng này đạt 10,2%/năm, trong đó, nhập khẩu trong 2 năm 2017 và 2018 tăng mạnh lần lượt là 28,2% và 56,9% so với năm trước đó. Tuy vậy, nhập khẩu nhóm hàng may mặc mã HS 61 vào Armenia đã chậm lại trong giai đoạn 2019-2021, trong đó, năm 2020, do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 khiến nhập khẩu hàng may mặc mã HS 61 vào Armenia giảm 22% so với năm 2019. Năm 2022, nhập khẩu hàng may mặc mã HS 61 vào Armenia đã phục hồi trở lại, đạt mức 87,7 triệu USD, cao hơn so với mức trước đại dịch vào năm 2019, tăng 24,2% so với năm 2021.

Armenia nhập khẩu hàng may mặc có mã HS61 từ 70 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Bangladesh, Nga, Italia và Campuchia là những thị trường cung cấp chính, chiếm khoảng 78-87% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này của Armenia trong giai đoạn 2017-2022. Việt Nam là nguồn cung thứ 8 hàng may mặc có mã HS61 vào Armenia trong giai đoạn này, chiếm tỷ trọng từ 1-1,6%.

Nhập khẩu hàng may mặc có mã HS61 từ các thị trường vào Armenia hầu hết tăng trong giai đoạn 2017-2022, trong đó, nhập khẩu từ một số thị trường tăng trưởng ở mức hai con số như Bangladesh, Nga, Italia, Campuchia, Ấn Độ, Bồ Đào Nha, Việt Nam...

Trong giai đoạn 2017-2022, Armenia nhập khẩu chủ yếu các nhóm mặt hàng áo sơ mi, áo chui đầu, áo len, gilê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc (HS6110); áo thun, áo ba lỗ và các loại áo vest khác, dệt kim hoặc móc (HS6109); bộ đồ, bộ quần áo, áo khoác, áo blazer, đầm, váy, váy xẻ, quần dài (HS6104); quần tất, quần bó, bít tất, tất và các loại hàng dệt kim khác (HS6115), chiếm gần 70% tổng trị giá nhập khẩu hàng may mặc có mã HS61 vào Armenia. Đáng chú ý, nhập khẩu các nhóm hàng này vào Armenia đều tăng trong giai đoạn 2017-2022, trong đó, nhập khẩu nhóm hàng có mã HS 6104 tăng trưởng mạnh nhất, tăng bình quân 13,6%/năm. Ngoài ra, nhập khẩu nhiều nhóm hàng khác cũng tăng đáng kể trong giai đoạn 2017-2022 như nhóm hàng có mã HS6103 tăng 28,3%/năm, HS6111 tăng 13,8%/năm; HS6105 tăng 26,2%/năm...

Đối với nhóm hàng quần áo và hàng may mặc phụ trợ không dệt kim hoặc móc (HS62): Nhập khẩu nhóm hàng này vào Armenia trong giai đoạn 2017-2022 đạt khoảng 59-107,3 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng trong nhập khẩu nhóm hàng may mặc có mã HS62 đạt bình quân 6,9%/năm.

Nhập khẩu nhóm hàng may mặc có mã HS62 vào Armenia cũng có nhiều biến động trong giai đoạn 2017-2022, trong đó, nhập khẩu tăng đáng kể trong các năm 2017 và 2018, với tốc độ tăng lần lượt là 29,8% và 25,2% so với năm trước đó. Nhập khẩu nhóm hàng này đã giảm mạnh trong 2 năm tiếp theo, với tốc độ giảm lần lượt là 27,9% và 14,1% so với năm trước đó. Đặc biệt, sau đại dịch Covid-19, nhập khẩu hàng may mặc có mã HS62 vào Armenia tăng mạnh, lần lượt là 33,6% trong năm 2021 và 34,9% trong năm 2022.

Armenia nhập khẩu hàng may mặc có mã HS62 từ 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trong giai đoạn 2017-2022, các thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Bangladesh và Italia, chiếm 59,74% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này của Armenia. Việt Nam là nguồn cung thứ 6 hàng may mặc có mã HS62 vào Armenia, chiếm từ 2-3,7%.

Nhập khẩu hàng may mặc có mã HS 62 từ các thị trường vào Armenia đa phần tăng trong giai đoạn 2017-2022, trừ nhập khẩu từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ giảm 8,5%/năm. Trong đó, nhập khẩu từ một số thị trường tăng trưởng ở mức hai con số như Nga tăng 63,7%/năm; Bangladesh tăng 10,1%/năm; Italia tăng 11,7%/năm; Maroc tăng 16,6%/năm; Việt Nam tăng 12,8%/năm...

Trong cơ cấu nhóm hàng may mặc có mã HS62 nhập khẩu vào Armenia trong giai đoạn 2017-2022, nước này chủ yếu nhập khẩu bộ đồ, bộ quần áo, áo khoác, áo blazer, đầm, váy, váy xẻ, quần dài (HS6204); bộ vest, bộ quần áo đồng bộ, áo khoác, áo blazer, quần tây, quần yếm có dây đeo, quần ống túm (HS6203); áo khoác ngoài, áo khoác đi ô tô, áo choàng, áo choàng, áo khoác có mũ, bao gồm cả áo khoác dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, áo khoác đi ô tô, áo choàng. áo khoác trượt tuyết, áo gió (HS6202); áo khoác nam hoặc nam, áo khoác đi ô tô, áo choàng, áo choàng, áo khoác có mũ, bao gồm cả áo khoác nam hoặc nam, áo khoác trượt tuyết, áo gió (HS6201), chiếm 72,8% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này. Nhập khẩu các nhóm hàng trên vào Armenia đều tăng trưởng ở mức hai con số trong giai đoạn 2017-2022, trừ nhập khẩu hàng may mặc có mã HS6203 chỉ tăng trưởng bình quân 1,7%/năm.

3.5. Giày dép các loại

3.5.1. Tình hình xuất khẩu giày dép các loại của Việt Nam vào thị trường Armenia

Cho đến nay, các doanh nghiệp giày dép xuất khẩu của Việt Nam hầu như chưa khai thác thị trường Armenia do đây là thị trường nhỏ, nên kim ngạch xuất khẩu mặt hàng sang thị trường này thời gian vừa qua không ổn định. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2019 kim ngạch xuất khẩu giày dép sang Armenia chỉ đạt 4,0 nghìn USD, tăng lên 5,11 nghìn USD vào năm 2020. Năm 2021 và 2022 không có lô hàng giày dép nào xuất khẩu sang thị trường Armenia. Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu giày dép của Việt Nam tăng mạnh lên mức 346,6 nghìn USD. Trong đó, xuất khẩu giày thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày tập và những thứ tương tự, với đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt (HS 640411) đạt 319,56 nghìn USD, còn lại là giày có đế ngoài và đế bằng cao su hoặc nhựa (không bao gồm mắt cá chân hoặc có quai trên hoặc dây buộc được lắp vào đế bằng phích cắm, giày không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi) (HS 640299).

Bảng 9: Xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang thị trường Armenia

Mã HS	Mô tả	Năm 2019 (nghìn USD)	Năm 2020 (nghìn USD)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)
Tổng		4,00	5,11	346,61
640411	Giày thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày tập và những thứ tương tự, với đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt	-	-	319,56
640299	Giày có đế ngoài và đế bằng cao su hoặc nhựa (không bao gồm mắt cá chân hoặc có quai trên hoặc dây buộc được lắp vào đế bằng phích cắm, giày không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	0,78	-	27,06
640291	Giày dép che mắt cá chân, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa (không bao gồm giày không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	3,22	-	-
640419	Giày có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt (trừ giày thể thao, bao gồm giày tennis, giày bóng rổ, giày thể	-	5,11	-

Mã HS	Mô tả	Năm 2019 (nghìn USD)	Năm 2020 (nghìn USD)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)
	đục, giày tập và các loại tương tự, và giày đồ chơi)			

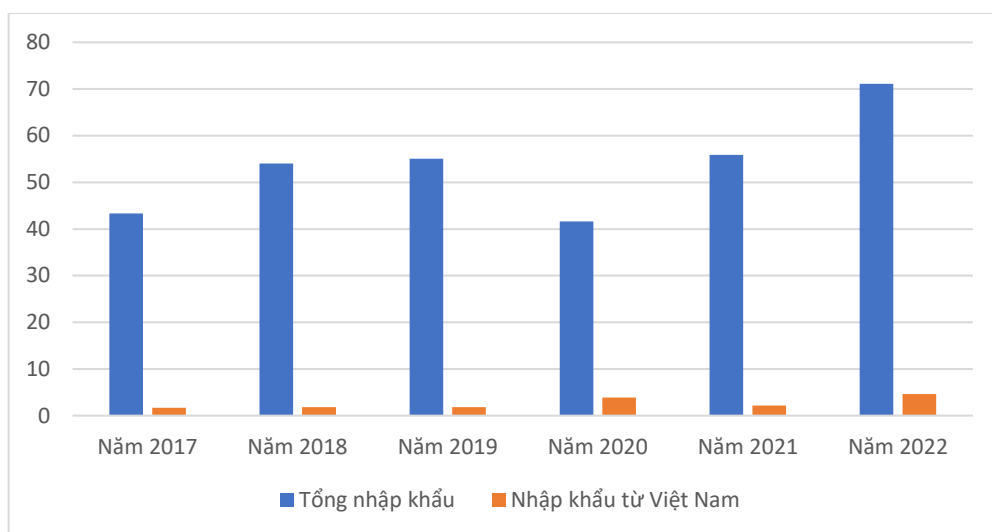
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3.5.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu đối với hàng giày dép các loại của Armenia và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của ITC, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Italia và Việt Nam là những thị trường cung cấp nhiều nhất giày dép cho Armenia. Trong đó, riêng Trung Quốc đã chiếm khoảng 60% tổng kim ngạch nhập khẩu giày dép của Armenia. Do đó, mặt hàng giày dép các loại của Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường Armenia phải cạnh tranh gay gắt với sản phẩm của các thị trường cung cấp lớn khác. Trong khi mặc dù được hưởng ưu đãi về thuế quan, nhưng sản phẩm giày dép của Việt Nam phải chịu mức phòng vệ theo ngưỡng đối với một số sản phẩm. Bên cạnh đó, quy trình, thủ tục nhập khẩu tương đối phức tạp và không rõ ràng, không nhất quán ngay trong bản thân nội khối EAEU. Theo quy định của EAEU, doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước xác nhận đủ điều kiện xuất khẩu thì phía EAEU sẽ chấp nhận doanh nghiệp đó. Nhưng thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa được chấp nhận vì phía EAEU vẫn chưa tin tưởng vào hệ thống kiểm tra của Việt Nam.

Nhìn chung, sản phẩm giày dép của Việt Nam vẫn còn tiềm năng tăng trưởng bởi theo cam kết trong Hiệp định EAEU-VN FTA, sau 7 năm Hiệp định có hiệu lực, 73% dòng thuế đối với sản phẩm giày dép của Việt Nam đã về 0%. Trong khi đó, sản phẩm giày dép của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng nhập khẩu của Armenia. Theo thống kê của ITC, năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp giày dép lớn thứ 5 cho Armenia với tỷ trọng chiếm 6,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng.

Biểu đồ 6: Kim ngạch nhập khẩu giày dép các loại của Armenia giai đoạn 2017 - 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Về chủng loại sản phẩm nhập khẩu

Giai đoạn 2017 - 2022, nhập khẩu hầu hết các chủng loại giày dép vào Armenia đều tăng mạnh 2 chữ số. Trong đó, chủng loại có mã HS 640299 vẫn được nhập khẩu nhiều nhất, đạt mức tăng trưởng bình quân 11,4%/năm, từ mức kim ngạch 12,64 triệu USD, tăng lên 21,73 triệu USD trong năm 2022; và trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 14,66 triệu USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu 2 chủng loại giày dép có mã HS 640419 và 640399 vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn trước và tiếp tục đứng thứ 2 và thứ 3 trong số các chủng loại giày dép được nhập khẩu vào Armenia. Trong 6 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu 2 chủng loại giày dép này tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022: mã HS 640419 tăng 83,2% và HS 640399 tăng 94,9%.

Bảng 10: Nhập khẩu giày dép của Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022

Mã HS	Mô tả	Năm 2017 (triệu USD)	Năm 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2022 (%)
Tổng		43.332	71.117	10,4
640299	Giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa (trừ che mắt cá chân hoặc có quai hoặc dép xỏ ngón được gắn vào đế bằng phích cắm, giày dép không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	12.642	21.729	11,4

Mã HS	Mô tả	Năm 2017 (triệu USD)	Năm 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2022 (%)
640419	Giày dép có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt (trừ giày thể thao, bao gồm giày tennis, giày bóng rổ, giày tập thể dục, giày tập luyện và các loại tương tự, giày đồ chơi)	8.945	18.330	15,4
640399	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp, có mũ bằng da (trừ che mắt cá chân, có mũi kim loại bảo vệ, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	5.499	9.613	11,8
640291	Giày, dép che mắt cá chân, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa (trừ giày dép không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	3.430	6.961	15,2
640391	Giày dép có đế ngoài bằng cao su, nhựa hoặc da tổng hợp, mũ bằng da, che mắt cá chân (trừ có mũi kim loại bảo vệ, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	2.718	3.688	6,3
640690	Các bộ phận của giày dép; đế trong, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự có thể tháo rời; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng (trừ đế ngoài và gót bằng cao su hoặc nhựa, mũ giày và các bộ phận của chúng không phải là chất làm cứng và các bộ phận chung làm bằng amiăng)	622	2.169	28,4
640620	Đế ngoài và gót bằng cao su hoặc nhựa	1.204	1.641	6,4
640340	Giày dép, có mũi kim loại bảo vệ, có đế ngoài bằng cao su, nhựa, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc (trừ giày thể thao và giày chỉnh hình)	380	1.626	33,7
640411	Giày thể thao, bao gồm. giày tennis, giày bóng rổ, giày tập thể dục, giày tập luyện và các loại tương tự, có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa và mũ giày bằng vật liệu dệt	1.420	1.587	2,2
640590	Giày dép có đế ngoài bằng cao su hoặc nhựa, có mũ giày không phải bằng cao su, nhựa, da hoặc vật liệu dệt; giày dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, có mũ giày không phải da hoặc vật liệu dệt; giày dép có đế ngoài bằng gỗ, bần, bìa, da lông, nỉ, rom, xơ mướp, v.v., có mũ giày không phải da thuộc, da tổng hợp hoặc vật liệu dệt, nes	309	630	15,3
640359	Giày, dép có đế ngoài và mũ bằng da (trừ che mắt cá chân, có mũi kim loại bảo vệ, có dây da qua mu bàn chân và quanh ngón chân cái, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	1.057	549	-12,3
640520	Giày dép có mũ bằng vật liệu dệt (không bao gồm đế ngoài bằng cao su, nhựa, da thuộc hoặc da tổng hợp, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	328	429	5,5

Mã HS	Mô tả	Năm 2017 (triệu USD)	Năm 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2022 (%)
640219	Giày dép thể thao có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa (trừ giày không thấm nước thuộc nhóm 6401, giày trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng, giày ống trượt tuyết và giày trượt băng có gắn giày trượt băng hoặc giày trượt patin)	3.244	354	-35,8
640220	Giày, dép có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa, có quai hoặc dép xỏ ngón được lắp vào đế bằng nút (trừ giày dép đồ chơi)	454	287	-8,8
640192	Giày, dép không thấm nước che mắt cá chân, nhưng không che đầu gối, có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc nhựa, mũ giày không được cố định vào đế hoặc không được lắp ráp bằng cách khâu, tán đinh, đóng đinh, bắt vít, cắm hoặc các quy trình tương tự (trừ dây buộc). kết hợp với mũi kim loại bảo vệ, giày chỉnh hình, giày thể thao và đồ chơi)	143	261	12,8
640319	Giày dép thể thao, có đế ngoài bằng cao su, nhựa, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc (trừ giày trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng, ủng trượt ván tuyết và ủng trượt băng có gắn giày trượt băng hoặc giày trượt patin)	270	232	-3,0
640199	Giày dép không thấm nước không che mắt cá chân hoặc đầu gối, có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc nhựa, mũ giày không được cố định vào đế hoặc không được lắp ráp bằng cách khâu, tán đinh, đóng đinh, bắt vít, cắm hoặc các quy trình tương tự (trừ việc bọc ngoài) mắt cá chân nhưng không phải đầu gối, giày dép có mũi kim loại bảo vệ, giày chỉnh hình, giày trượt băng có gắn giày trượt băng hoặc giày trượt patin và giày thể thao và đồ chơi)	105	223	16,3
640420	Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt (trừ giày dép đồ chơi)	96	168	11,8
640610	Mũ giày và các bộ phận của chúng (không bao gồm chất làm cứng và các bộ phận thông thường làm bằng amiăng)	39	166	33,6
640212	Giày trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và ủng trượt tuyết, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc nhựa (trừ giày không thấm nước thuộc nhóm 6401)	28	128	35,5
640351	Giày dép có đế ngoài và mũ bằng da, che mắt cá chân (trừ có mũi kim loại bảo vệ, giày thể thao, giày chỉnh hình và giày đồ chơi)	224	126	-10,9
640110	Giày ủng không thấm nước có mũi kim loại bảo vệ, có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc nhựa, mũ giày	50	110	17,1

Mã HS	Mô tả	Năm 2017 (triệu USD)	Năm 2022 (triệu USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2022 (%)
	không được cố định vào đế hoặc không được lắp ráp bằng cách khâu, tán đinh, đóng đinh, bắt vít, cắm hoặc các quy trình tương tự (trừ giày trượt băng có giày trượt băng hoặc giày trượt patin, miếng bảo vệ ống chân và quần áo thể thao bảo hộ tương tự)			
640510	Giày dép có mũi bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (không bao gồm đế ngoài bằng cao su, nhựa, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũi giày bằng da thuộc, giày chính hình và giày đồ chơi)	104	84	-4,2
640312	Giày trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và ủng trượt tuyết, có đế ngoài bằng cao su, nhựa, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũi giày bằng da thuộc	0	17	-
640320	Giày dép có đế ngoài bằng da, có quai da ở mu bàn chân và quanh ngón chân cái	21	9	-15,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Từ năm 2017 đến năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu chủng loại giày dép có mã HS 640299 tiếp tục tăng và đạt mức cao nhất vào năm 2019 là 41,9%, nhưng đã giảm liên tiếp trong 3 năm sau đó, đến năm 2022 còn 30,6%.

Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu các chủng loại giày dép có mã HS lần lượt là 640419, 640399, 640291 cũng có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2017 - 2022.

Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2023 đã có sự biến động, khi nhập khẩu chủng loại giày dép có mã HS 640419 vào Armenia tăng mạnh, đưa tỷ trọng nhập khẩu chủng loại lên đứng đầu đạt 34,5%, vượt qua chủng loại có mã HS 640299. Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu chủng loại có mã HS 640291 giảm mạnh, xuống mức 2,9%, từ mức 9,8% trong năm 2022.

3.6. Sản phẩm nhựa:

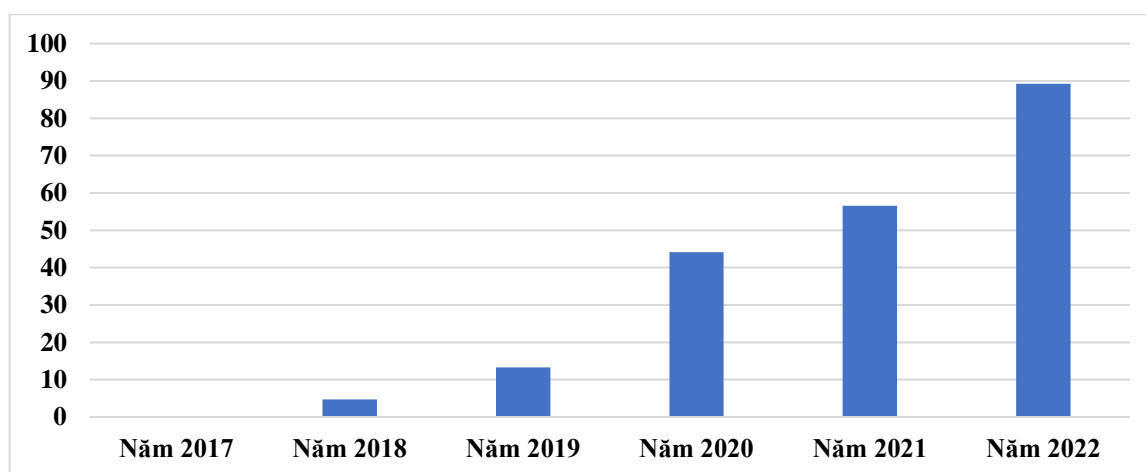
3.6.1. Tình hình xuất khẩu mặt hàng sản phẩm nhựa của Việt Nam sang thị trường Armenia

Từ khi Hiệp định FTA Việt Nam - EAEU có hiệu lực, các doanh nghiệp nhựa Việt Nam có nhiều lợi thế hơn hẳn so với các đối thủ cạnh tranh ở các nước khác khi xuất khẩu vào thị trường Armenia. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2017, các doanh nghiệp không xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Armenia. Tuy nhiên, kể từ năm 2018 đến năm 2022, xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường này tăng trưởng bình quân tới 125,1%/năm, đạt 89,2 triệu USD

vào năm 2022. Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang thị trường Armenia đạt 65,1 nghìn USD, bằng 73% tổng kim ngạch xuất khẩu cả năm 2022.

Các con số thông kê cho thấy, xuất khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam sang thị trường Armenia đã có chuyển biến tích cực sau khi Hiệp định FTA Việt Nam - EAEU có hiệu lực.

Biểu đồ 7: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa sang thị trường Armenia giai đoạn 2017 - 2022 (Đvt: nghìn USD)



Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng Cục Hải quan

Trong giai đoạn 2017-2022, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Armenia gồm 3 chủng loại sản phẩm nhựa gồm sản phẩm nhựa công nghiệp; tấm, phiến, màng nhựa và đồ vật dùng trong xây lắp.

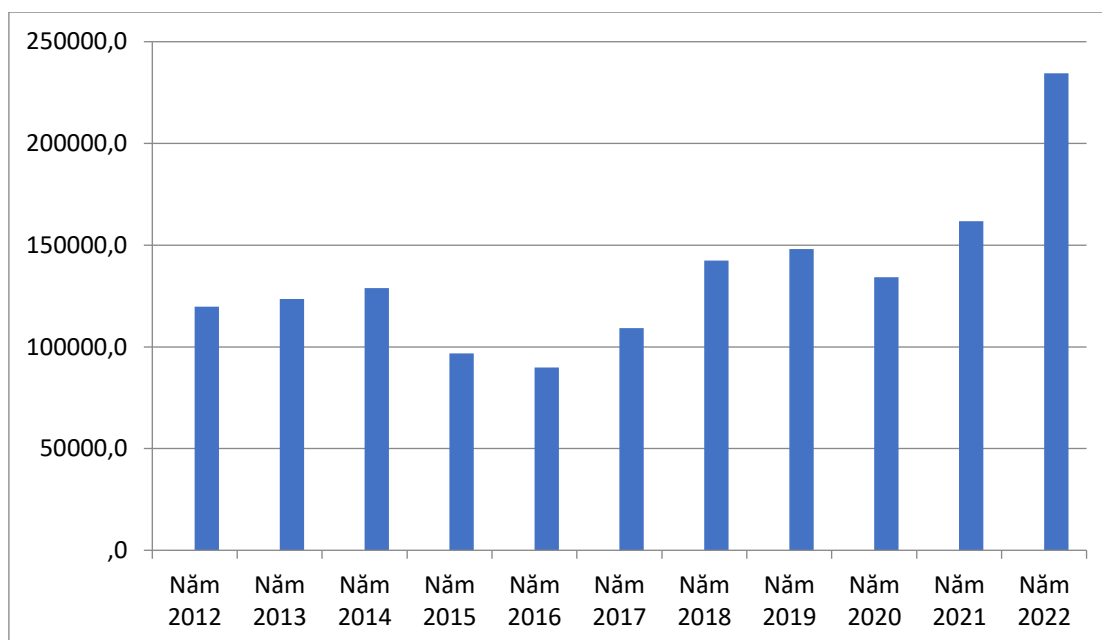
Nhìn chung, sản phẩm nhựa của Việt Nam vẫn còn tiềm năng khai thác thị trường này khi thị phần của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nhập khẩu của Armenia. Theo ITC, Việt Nam là thị trường cung cấp nhựa và sản phẩm nhựa lớn thứ 30 cho Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022, tăng trưởng bình quân đạt 109%/năm. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa trong năm 2017 chiếm 0,1%, đến năm 2022 tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa chiếm 0,3% tổng trị giá nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của thị trường Armenia. Trong năm 2022, nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ thị trường Việt Nam đạt 606 nghìn USD, tăng 234,8% so với năm 2021.

Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa có xu hướng tăng. Theo thống kê từ ITC, trong giai đoạn 2017 - 2022, nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa (HS 39) của Armenia tăng trưởng bình quân 18,1%/năm. Trong đó, Nga, Iran và Trung Quốc là 3 thị trường lớn nhất cung cấp mặt hàng nhựa và

sản phẩm nhựa cho thị trường Armenia trong giai đoạn 2017-2022.

**Biểu đồ 8: Nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của Armenia
trong giai đoạn 2012 - 2022**

(Đvt: USD)



Nguồn: ITC

Theo cam kết trong Hiệp định EAEU - VN FTA, hầu hết các dòng thuế đối với nhựa và sản phẩm nhựa của Việt Nam đã về 0%. Theo lộ trình đến năm 2025 tất cả mặt hàng trong nhóm nhựa và sản phẩm nhựa đều có mức thuế 0%. Với ưu đãi thuế quan này, nhựa và sản phẩm nhựa của Việt Nam có khả năng cạnh tranh tốt tại thị trường Armenia. Tuy nhiên, do vị trí địa lý xa, hoạt động logistic chưa thực sự thuận lợi... chưa có nhiều doanh nghiệp Việt Nam quan tâm đến thị trường này.

3.6.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa của Armenia và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê từ ITC, trong giai đoạn từ năm 2017 - 2022, nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa (HS 39) của thị trường Armenia tăng trưởng tăng trưởng bình quân hàng năm là 18,1%/năm. Tốc độ tăng trưởng mặt hàng này khá cao là do nhu cầu nhựa và sản phẩm nhựa của thị trường Armenia đang có xu hướng tăng lên.

Nga, Iran và Trung Quốc là 3 thị trường lớn nhất cung cấp mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa cho thị trường Armenia trong giai đoạn 2017-2022.

Nga là thị trường cung cấp lớn nhất nhựa và sản phẩm nhựa cho thị trường Armenia giai đoạn 2017 - 2022, với tốc độ tăng trưởng bình quân tăng đạt 25,3%/năm. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa có sự dịch chuyển nhẹ qua các năm, chiếm 15,7% trong năm 2017, tới năm 2022 chiếm 20,3% tổng trị giá nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa trên của thị trường Armenia. Năm 2022, thị trường Armenia cũng chịu ảnh hưởng lớn sau đại dịch Covid-19 nhưng nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa từ thị trường Nga tăng khá mạnh đạt 47,6 triệu USD, tăng 19,7% so với năm 2021.

Trong cơ cấu thị trường cung cấp mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa của thị trường Armenia thì Iran là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cho thị trường này trong giai đoạn 2017 - 2022, với tốc độ tăng trưởng bình quân giảm đạt 23,1%/năm. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa nhiều thay đổi, chiếm 18,3% trong năm 2017, tới năm 2022 tăng chiếm 20,3% tổng trị giá nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của thị trường Armenia. Trong năm 2022, nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của thị trường này từ Iran cũng đạt 47,6 triệu USD, giảm 25,5% so với năm 2021.

Việt Nam là thị trường nhỏ lớn thứ 30 cung cấp mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa cho thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 109%/năm. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa trong năm 2017 chiếm 0,1%, đến năm 2022 tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa chiếm 0,3% tổng trị giá nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của thị trường Armenia. Trong năm 2022, nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa từ thị trường Việt Nam đạt 606 nghìn USD, tăng 234,8% so với năm 2021.

Đối với nhập khẩu mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa của thị trường Armenia thì cơ cấu các thị trường lớn cung cấp cho thị trường này đều có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân qua các năm tăng khá mạnh trong giai đoạn 2017 - 2022. Riêng thị trường Việt Nam, là thị trường lớn thứ 30 cung cấp mặt hàng nhựa và sản phẩm nhựa cho thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2021 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 109%/năm.

Bảng 11: Tham khảo các thị trường cung cấp nhựa và sản phẩm nhựa cho thị trường Armenia trong giai đoạn từ năm 2017- 2022

Thị trường	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm (% theo trị giá)					
				2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng	18,1	234.426	45,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nga	25,3	47.582	19,7	15,7	18,7	15,9	19,7	24,6	20,3
Iran	23,1	47.558	25,5	18,3	19,2	19,6	16,6	23,4	20,3
Trung Quốc	24,7	33.579	40,2	11,3	14,2	15,2	15,0	14,8	14,3
Đức	29,0	15.622	129,7	5,4	4,7	4,6	4,6	4,2	6,7
Thổ Nhĩ Kỳ	17,7	14.084	141,8	14,0	13,1	12,9	12,4	3,6	6,0
Italy	18,8	8.718	67,4	3,8	3,7	3,4	3,4	3,2	3,7
Mỹ	18,4	8.185	105,7	4,6	3,9	4,6	4,2	2,5	3,5
Hàn Quốc	24,7	6.639	30,6	2,3	2,1	2,5	2,3	3,1	2,8
Area Nes	51,9	5.545	32,4	0,7	0,9	1,8	2,0	2,6	2,4
Georgia	33,3	5.271	35,9	1,3	1,6	1,7	1,6	2,4	2,2
Bỉ	18,1	3.783	140,6	2,6	1,5	1,6	1,4	1,0	1,6
Bêlarút	18,9	3.319	60,6	1,5	1,1	1,5	1,2	1,3	1,4
Ấn Độ	8,2	3.053	6,7	2,2	2,4	2,5	3,3	1,8	1,3
Arập Xêút	22,9	2.650	138,1	1,7	1,9	1,9	1,1	0,7	1,1
Ba Lan	30,5	2.546	100,2	0,9	0,8	1,3	0,9	0,8	1,1
Tây Ban Nha	69,3	2.234	367,4	0,6	0,5	0,5	0,4	0,3	1,0
Pháp	19,6	2.142	85,8	1,0	0,6	0,7	0,7	0,7	0,9
Anh	15,6	2.032	91,7	1,5	0,6	0,7	0,5	0,7	0,9
Indonesia	7,9	1.863	11,0	1,2	0,9	0,8	0,9	1,0	0,8
Ucraina	8,4	1.771	20,0	1,1	0,8	0,9	0,9	0,9	0,8
Ixraen	51,3	1.218	-15,4	0,2	0,2	0,5	0,8	0,9	0,5
Thụy Sĩ	129,4	1.177	644,9	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1	0,5
UAE	8,4	1.158	45,5	1,9	0,7	0,7	0,3	0,5	0,5
Hy Lạp	7,9	1.097	26,8	1,0	0,6	0,7	0,4	0,5	0,5
Rumani	42,6	920	124,9	0,2	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4
Cộng Hoà Séc	32,4	835	160,1	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,4
Hà Lan	7,0	797	37,7	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3
áo	30,8	706	30,7	0,2	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3

Thị trường	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2021 (%)	Năm 2022 (nghìn USD)	So với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm (% theo trị giá)					
				2017	2018	2019	2020	2021	2022
Thụy Điển	58,0	634	291,4	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1	0,3
Việt Nam	109,0	606	234,8	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,3
Nhật Bản	38,3	594	-7,9	0,2	0,3	0,4	0,3	0,4	0,3
Bungari	11,3	417	39,0	0,3	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2
Uzbekistan	359,8	389	58,8	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,2
Phần Lan	31,3	338	186,4	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1%

Nguồn: ITC

Về chủng loại

Theo thống kê từ ITC, trong giai đoạn 2017 - 2022, nhập khẩu một số sản phẩm nhựa lớn của thị trường Armenia có tốc độ tăng trưởng trung bình tăng là tấm, lá, màng, lá và dải, bằng chất dẻo không phải tế bào, chưa được gia cố, nhiều lớp (HS 3920); Polyme của etylen, dạng nguyên sinh (HS 3901); Các sản phẩm để vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng nhựa; nút, nắp, nắp và khác . . . (HS 3923); Các sản phẩm bằng nhựa và các sản phẩm bằng vật liệu khác thuộc nhóm 3901 đến 3914, n.e.s. (HS 3926); Ống, ống dẫn và ống mềm, và các phụ kiện của chúng, ví dụ như khớp nối, khuỷu tay, mặt bích, bằng chất dẻo...(HS 3917); ...

Thị trường Armenia nhập khẩu nhiều nhất tấm, lá, màng, lá và dải, bằng chất dẻo không phải tế bào, chưa được gia cố, nhiều lớp, . . . (HS 3920) được nhập khẩu vào thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 có tốc độ tăng trưởng bình quân tăng 21,3%. Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa này trong năm 2022 đạt 32,9 triệu USD, tăng 56,8% so với năm 2021 và tăng 131,9% so với năm 2017.

Tiếp theo, thị trường Armenia nhập khẩu các sản phẩm Polyme của etylen, dạng nguyên sinh (HS 3901) trong giai đoạn 2017-2022, có tốc độ tăng trưởng bình quân tăng đạt 19,7%/năm. Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm này trong năm 2022 đạt 27,9 triệu USD, tăng 41,7% so với năm 2021 và tăng 109,9% so với năm 2017.

Các sản phẩm để vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng nhựa; nút, nắp, nắp và khác... (HS 3923) được nhập khẩu vào thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 có tốc độ tăng trưởng bình quân tăng 24%. Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa này trong năm 2022 đạt 24,7 triệu USD, tăng 52% so với năm 2021 và tăng 164,3% so với năm 2017.

Các sản phẩm bằng nhựa và các sản phẩm bằng vật liệu khác thuộc nhóm 3901 đến 3914, n.e.s. (HS 3926) được nhập khẩu vào thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 có tốc độ tăng trưởng bình quân tăng 19%. Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa này trong năm 2022 đạt 20,6 triệu USD, tăng 17,8% so với năm 2020 và tăng 83,5% so với năm 2017.

Ngoài ra, ống, ống dẫn và ống mềm, và các phụ kiện của chúng, ví dụ như khớp nối, khuỷu tay, mặt bích, bằng chất dẻo...(HS 3917) được nhập khẩu vào thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 có tốc độ tăng trưởng bình quân tăng 21%. Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm nhựa này trong năm 2022 đạt 20,1 USD, tăng 38,7% so với năm 2021 và tăng 154,5% so với năm 2017.

Nhận thấy, sau khi Hiệp định FTA Việt Nam - EAEU , xu hướng nhập khẩu sản phẩm nhựa của thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2021 chủ yếu nhập khẩu các loại tấm, phiến, lá bằng nhựa; các sản phẩm dùng trong đóng gói, vận chuyển; các loại nút, nắp nhựa; các loại ống và phụ kiện...

Bảng 12: Nhập khẩu nhựa và sản phẩm nhựa của thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2021

(Đvt: nghìn USD)

Mã HS	Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2022	Tốc độ tăng trưởng năm trung bình 2017-2021 (%)
'3920	Tấm, phiến, màng, lá và dải, bằng nhựa không xếp, chưa được gia cố, chưa ép lớp, ...	14.210	32.949	21,3
'3901	Polyme của etylen, dạng nguyên sinh	13.298	27.915	19,7
'3923	Các vật dụng dùng để vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa bằng nhựa; nút, nắp, nắp và các loại khác...	9.334	24.672	24,0
'3926	Các sản phẩm bằng nhựa và các sản phẩm bằng vật liệu khác thuộc nhóm 3901 đến 3914, n.e.s.	8.856	20.573	19,0
'3917	Ống, ống dẫn và ống mềm, và các phụ kiện đi kèm, ví dụ: khớp nối, khuỷu, mặt bích, bằng nhựa	7.903	20.113	21,0
'3904	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh	7.858	15.964	17,0
'3902	Polyme từ propylen hoặc từ olefin khác, dạng nguyên sinh	6.808	13.624	18,5
'3907	Polyaxetat, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; nhựa polycarbonate, nhựa alkyd...	9.836	13.075	8,7
'3921	Tấm, phiến, màng, lá và dải, bằng nhựa, được gia cố, ép lớp, được hỗ trợ hoặc tương tự...	5.763	12.563	18,5

Mã HS	Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2022	Tốc độ tăng trưởng năm trung bình 2017-2021 (%)
'3924	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác, bằng nhựa (trừ bồn tắm, ...	4.071	8.976	17,5
'3919	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các dạng phẳng khác tự dính, bằng nhựa, hoặc ...	3.412	7.029	18,3
'3922	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, chậu rửa vệ sinh, bệ xí, bệ và nắp, bình xả nước ...	2.289	5.737	32,7
'3925	Đồ nhựa dùng cho xây dựng, n.e.s.	3.136	5.413	12,3
'3903	Polyme của styren, dạng nguyên sinh	2.521	4.349	14,3
'3905	Polyme từ vinyl axetat hoặc từ vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác...	1.338	4.233	43,9
'3912	Cellulose và các dẫn xuất hóa học của nó, n.e.s., ở dạng nguyên sinh	1.952	3.870	20,6
'3906	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh	1.365	2.815	18,2
'3916	Sợi đơn có kích thước mặt cắt ngang > 1 mm, dạng thanh, que và dạng định hình, ...	2.738	2.724	0,4
'3918	Tấm trải sàn bằng nhựa, có hoặc không tự dính, ở dạng cuộn hoặc dạng tấm ghép; ...	1.450	2.690	25,5
'3908	Polyamit, dạng nguyên sinh	136	2.674	327,0
'3909	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh	673	1.644	20,7
'3910	Silicon ở dạng nguyên sinh	174	496	32,1
'3913	Polyme tự nhiên, ví dụ: axit alginic và các polyme tự nhiên đã biến tính, ví dụ: protein cứng, ...	52	130	53,7
'3911	Nhựa dầu mỏ, nhựa coumarone-indene, polyterpen, polysulphide, polysulphone và các loại khác...	9	86	165,1
'3915	Phế liệu, mảnh vụn và mảnh vụn từ nhựa	0	60	
'3914	Các chất trao đổi ion làm từ polyme thuộc nhóm 3901 đến 3913, ở dạng nguyên sinh	52	52	14,7

Nguồn: ITC

3.7. Vali, túi xách, mũ, ô dù

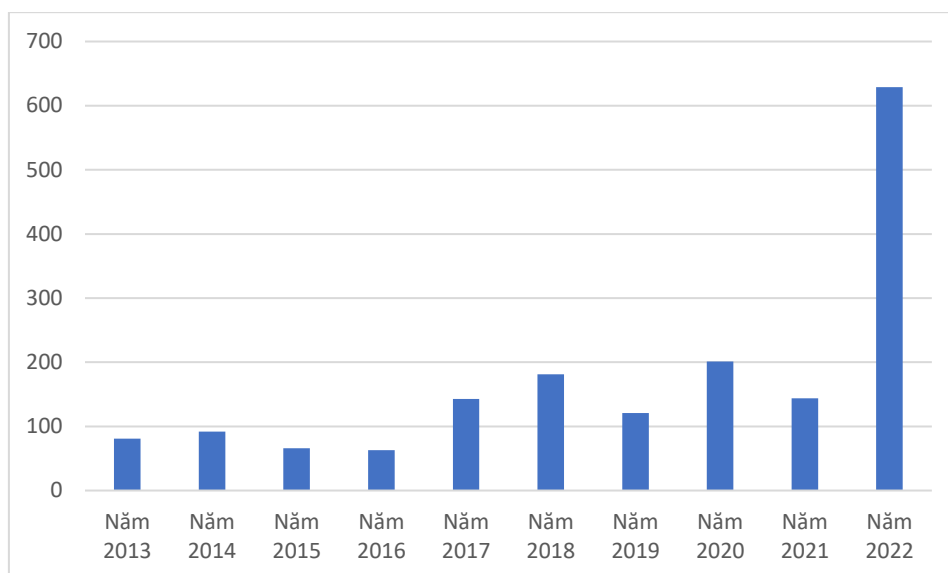
3.7.1. Tình hình xuất khẩu va li, túi xách, mũ, ô dù của Việt Nam sang thị trường Armenia

Theo số liệu thống kê của ITC, trong giai đoạn 2017 - 2021, kim ngạch nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia từ Việt Nam tăng rất mạnh, đặc biệt là sau khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EAEU có hiệu lực vào năm 2016. Theo đó, kim ngạch nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia từ Việt Nam tăng từ mức dưới 100 nghìn USD trong giai đoạn trước năm 2016, lên 143

triệu USD vào năm 2017. Giai đoạn 2017 - 2021 kim ngạch nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia từ Việt Nam tiếp tục tăng mạnh lên đạt mức kỷ lục 629 triệu USD vào năm 2022.

Biểu đồ 9: Nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia từ Việt Nam giai đoạn 2013 - 2022

(ĐVT: Nghìn USD)



Nguồn: ITC

Việt Nam chỉ xuất khẩu vali, túi xách và mũ, không xuất khẩu ô dù sang thị trường Armenia trong giai đoạn 2017 - 2021. Trong đó chủ yếu là nặt hàng va ky, túi xách, Trong giai đoạn này, thị phần mặt hàng vali, túi xách của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Armenia đã tăng từ 1,2% trong năm 2017 lên 3,3% trong năm 2022. Như vậy có thể thấy, mặc dù tăng mạnh, nhưng thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Armenia vẫn ở mức thấp.

Nhìn chung, trong những năm vừa qua, mặc dù Hiệp định thương mại tự do VN-EAEU đã có hiệu lực từ năm 2016, nhưng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng vali, túi xách, mũ, ô dù của Việt Nam sang thị trường Armenia vẫn ở mức thấp. Đây là thị trường có nhu cầu nhập khẩu thấp, các đơn hàng nhập khẩu nhỏ với các quy định thị trường không ổn định. Bên cạnh đó, với các doanh nghiệp Việt Nam, Armenia có vị trí địa lý xa, không mấy thuận tiện trong hoạt động xuất khẩu. Chính vì vậy, các doanh nghiệp chưa thực sự mặn mà với việc khai thác thị trường này.

Trong dài hạn, việc đa dạng hóa thị trường trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động là một hướng đi đúng đắn. Mặc dù là thị trường nhỏ, nhưng nhu cầu túi

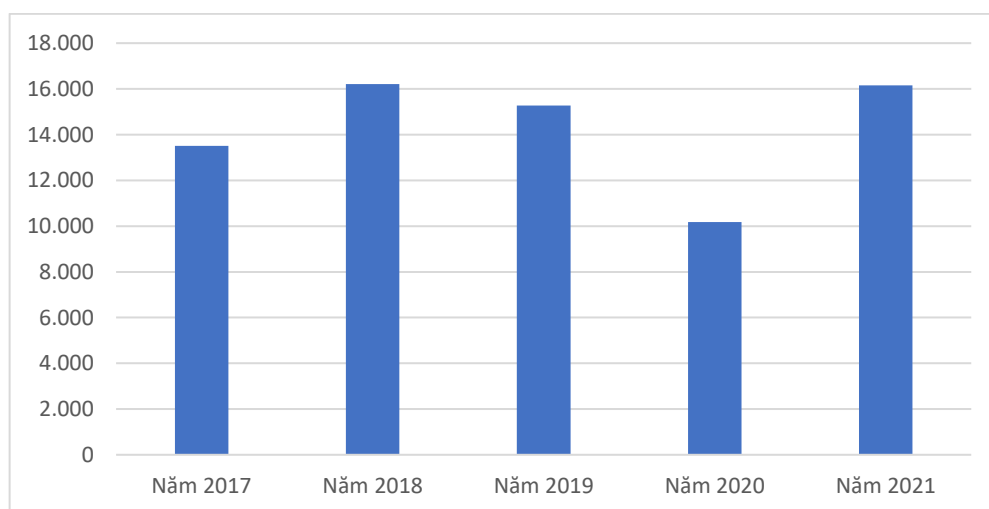
xách của Armenia được dự đoán sẽ tăng 3,1%/năm cho đến năm 2026. Đến năm 2026, nhập khẩu túi xách của Armenia được dự báo sẽ đạt khoảng 61.000 chiếc, tăng từ mức 50.000 chiếc vào năm 2021. Trong đó, theo ReportLinker Research, nhập khẩu các sản phẩm túi hoặc túi xách có bề mặt ngoài bằng da vào Armenia sẽ tăng từ 687 nghìn USD năm 2023 lên 805,7 nghìn USD vào năm 2027

Hơn nữa, với Hiệp định thương mại tự do VN-EAEU, các mặt hàng vali, túi xách, mũ của Việt Nam được hưởng thuế ưu đãi 0%, mặt hàng ô dù có mức thuế 11,3%, trong khi thuế nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, thị trường cung cấp chính cho Armenia vẫn ở mức cao. Theo đó, thuế nhập khẩu vali, túi xách của Armenia từ Trung Quốc hiện ở mức 12,5%; thuế với nhóm hàng mũ ở mức 10% và thuế với nhóm ô dù ở mức 15%. Như vậy, nhóm hàng này của Việt Nam sẽ tăng khả năng cạnh tranh với mặt hàng cùng loại của các thị trường cung cấp khác. Tuy nhiên, khi xuất khẩu nhóm hàng này vào thị trường Armenia, các doanh nghiệp cần vượt qua các rào cản phi thuế quan của thị trường Armenia.

3.7.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu mặt hàng vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ ITC, trong giai đoạn 2017 - 2021, nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia có xu hướng giảm do tác động của dịch Covid-19. Theo đó, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng của Armenia sau khi tăng trong năm 2018 đã giảm trong năm 2019 và 2020, sau đó đã phục hồi trở lại vào năm 2021, đạt 16,2 triệu USD, tương đương kim ngạch nhập khẩu năm 2018, giai đoạn trước đại dịch Covid-19.

Biểu đồ 10: Nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia giai đoạn 2017 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD)

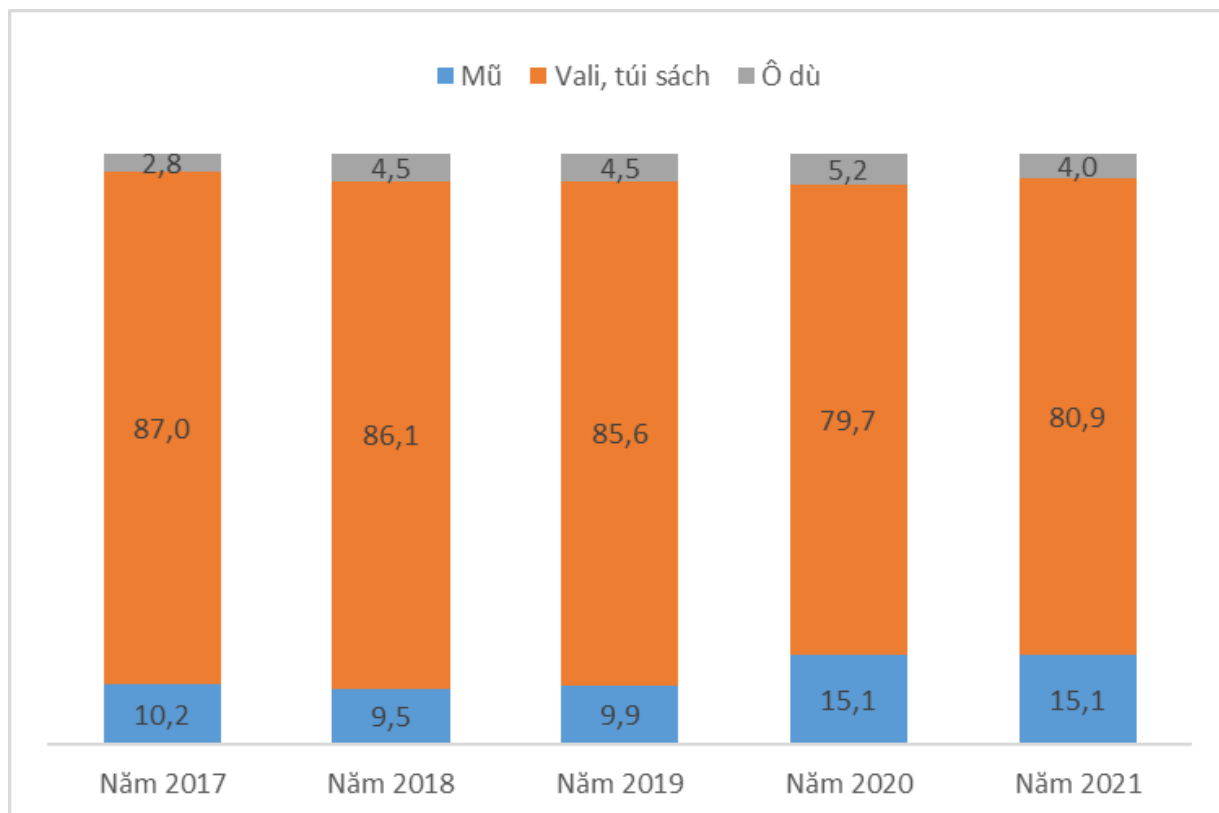


Nguồn: ITC

Trong nhóm hàng vali, túi xách, mũ, ô dù nhập khẩu, vali, túi xách là các mặt hàng Armenia nhập khẩu chủ yếu với tỷ trọng luôn chiếm trên 80% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng; trong khi kim ngạch nhập khẩu mũ chiếm 10 - 15%, còn lại là nhóm hàng ô, dù.

Biểu đồ 11: Cơ cấu chủng loại vali, túi xách, mũ, ô dù nhập khẩu của Armenia giai đoạn 2017 - 2021

(Tỷ trọng tính theo kim ngạch)



Nguồn: ITC

Năm 2022, giai đoạn đầu sau khi căng thẳng Nga - Ucraina diễn ra, nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia giảm mạnh, dần phục hồi kể từ tháng 7/2022. Tính chung cả năm 2022, kim ngạch nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của Armenia đạt 21,8 triệu USD, tăng 34,8% so với năm 2021, đạt mức cao kỷ lục kể trước đến nay. Trong 4 tháng đầu năm 2023, nhu cầu nhập khẩu vali, túi xách, mũ, ô dù của thị trường này tiếp tục tăng mạnh, đạt 10,3 triệu USD, tăng 99,75% so với cùng kỳ năm 2022.

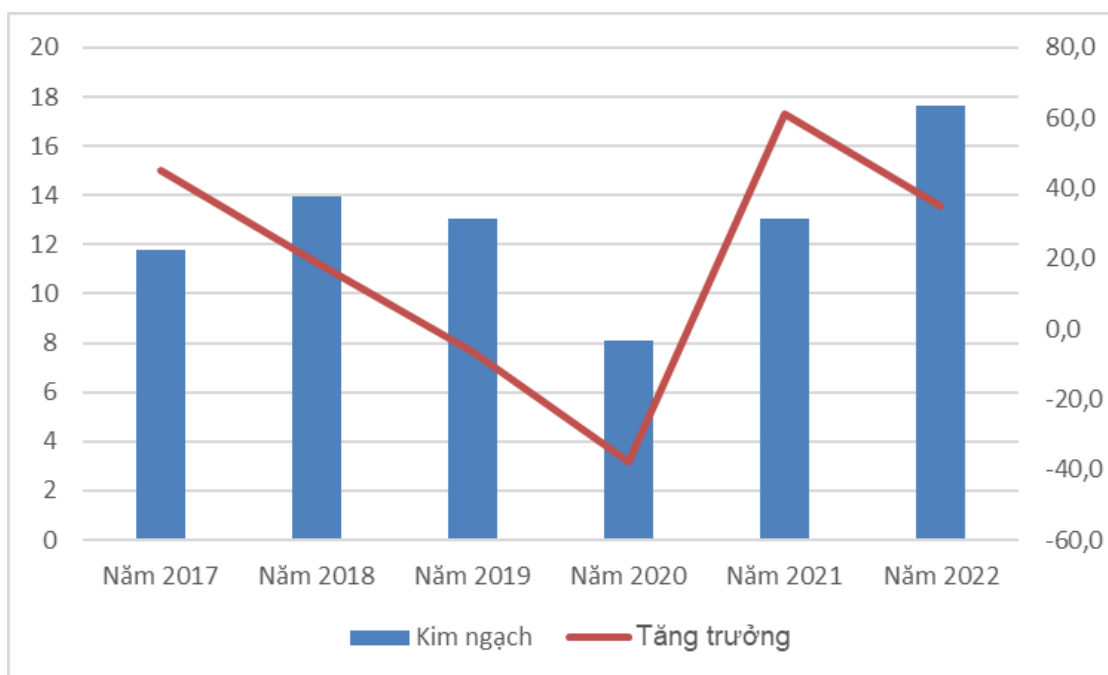
3.7.2.1. Nhập khẩu vali, túi xách của Armenia

Theo thống kê của ITC, trong giai đoạn 2017 - 2021, nhu cầu nhập khẩu vali, túi xách của Armenia không ổn định, sau khi tăng mạnh trong năm 2017 và năm 2018 đã giảm trong năm 2019 và năm 2020 do tác động của dịch Covid-19.

Năm 2021, nhập khẩu vali, túi xách của Armenia tăng trưởng mạnh trở lại, tăng 61,2% so với năm 2020, đạt 13,07 triệu USD và tiếp tục tăng 35% lên mức cao kỷ lục 17 triệu USD vào năm 2022.

Biểu đồ 12: Nhập khẩu vali, túi xách của Armenia giai đoạn 2017 - 2022

(ĐVT: kim ngạch: Nghìn USD; tăng trưởng: %)



Nguồn: ITC

Về thị trường cung cấp, Armenia chủ yếu nhập khẩu vali, túi xách từ thị trường Trung Quốc, Italia, Nga. Trong giai đoạn 2017 - 2021, Armenia có xu hướng tăng mạnh nhập khẩu vali, túi xách từ thị trường Nga, Myanmar, Đức với kim ngạch tăng trưởng bình quân ba chữ số;

Trung Quốc là thị trường cung cấp vali, túi xách lớn nhất cho Armenia, đạt 12,4 triệu USD vào năm 2022. Trong giai đoạn 2017 - 2022, kim ngạch nhập khẩu vali, túi xách của Armenia từ thị trường Trung Quốc tăng trưởng bình quân 15,2%, đạt mức cao kỷ lục vào năm 2022. Năm 2019 và năm 2020, kim ngạch nhập khẩu vali, túi xách của Armenia từ thị trường Trung Quốc giảm, đặc biệt là năm 2020 giảm mạnh do tác động của dịch Covid-19, xuống còn 5,5 triệu USD. Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu vali, túi xách của Armenia từ Trung Quốc phục hồi mạnh trở lại, tăng 81,5% so với năm 2020 và tiếp tục tăng mạnh trong năm 2022 với mức tăng 24,9%

Italia là thị trường cung cấp vali, túi xách lớn thứ 2 cho Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022. Tuy nhiên, tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu vali, túi xách của

Armenia từ thị trường này ở mức thấp, trung bình tăng 4,3%/năm trong giai đoạn này. Kim ngạch nhập khẩu vali, túi xách của Armenia từ thị trường Italia tăng từ 790 nghìn USD năm 2017 lên 931 nghìn USD vào năm 2018, sau đó giảm xuống 482 nghìn USD vào năm 2020 do tác động của đại dịch Covid-19 và tăng mạnh trở lại mức 635 nghìn USD vào năm 2021 và 898 nghìn USD năm 2022.

Nga là thị trường cung cấp vali, túi xách lớn thứ 3 cho Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 với mức tăng trưởng bình quân 31,8%, tăng từ 162 nghìn USD năm 2017 lên 1,2 triệu USD năm 2021. Năm 2022, do căng thẳng Nga - Ucraina diễn ra, nhập khẩu vali, túi xách của Armenia lại giảm xuống 815 nghìn USD.

Trong giai đoạn 2017 - 2022, nhập khẩu vali, túi xách của Armenia từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ có xu hướng giảm, từ 1,44 triệu USD năm 2017 xuống còn 2 nghìn USD vào năm 2021, sau đó phục hồi lại mức 697 nghìn USD vào năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng vali, túi xách lớn thứ 5 cho Armenia vào năm 2022. Trong giai đoạn 2017 - 2022, nhập khẩu vali, túi xách của Armenia từ Việt Nam tăng trưởng bình quân 92,2%/năm, tăng từ 138 nghìn USD năm 2017 lên 579 nghìn USD vào năm 2022.

Các thị trường cung cấp vali, túi xách lớn tiếp theo cho Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 gồm: Myanmar, Ấn Độ, Đức, Iran, Campuchia...

Bảng 13: Thị trường cung cấp vali, túi xách (HS 4202) cho Armenia giai đoạn 2017 - 2022

Thị trường	Năm 2017 (Nghìn USD)	Năm 2018 (Nghìn USD)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2020 (Nghìn USD)	Năm 2021 (Nghìn USD)	Năm 2022 (Nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân (%)
Thế giới	11.754	13.956	13.072	8.109	13.074	17.647	13,0
Trung Quốc	8.402	9.990	9.918	5.483	9.951	12.430	15,2
Italia	790	931	657	482	625	898	4,3
Nga	162	372	400	783	1.239	815	31,8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.445	1.346	747	481	2	697	8.642,6
Việt Nam	138	171	111	179	122	579	92,2
Myanmar	2	33	77	66	127	373	101,3
Ấn Độ	196	251	293	139	211	340	19,3
Khu vực khác	7	30	17	38	146	186	98,0
Đức	48	32	41	5	25	146	206,1
Iran	0	1	10	17	75	132	346,8

Thị trường	Năm 2017 (Nghìn USD)	Năm 2018 (Nghìn USD)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2020 (Nghìn USD)	Năm 2021 (Nghìn USD)	Năm 2022 (Nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân (%)
Campuchia	50	149	131	41	51	121	20,2
Mỹ	18	22	19	59	53	98	67,9
Hàn Quốc	28	35	37	6	14	96	160,2
Hungary	42	46	38	16	46	94	54,1
Indonesia	17	56	30	36	57	93	23,8
Bangladesh	49	85	51	18	57	63	30,6
Bỉ	22	30	34	13	48	55	58,8
Hà Lan	1	20	33	20	27	52	38,3
Bungari	27	37	49	19	23	51	28,5
Pháp	35	30	75	45	25	46	37,4
Serbia	27	40	32	26	26	33	-3,0

Nguồn: ITC

Số liệu thống kê cho thấy Armenia chủ yếu nhập khẩu vali, túi xách từ thị trường Trung Quốc với tỷ trọng luôn chiếm trên 70% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng của nước này. Riêng năm 2020, tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc giảm xuống 67,6% do tác động của dịch Covid-19.

Tỷ trọng nhập khẩu vali, túi xách của Armenia từ thị trường Italia ổn định quanh mức 5 - 6,7%; tỷ trọng nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ không ổn định, năm 2021 thậm chí xuống mức 0%. Trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ 1,2% trong năm 2017 lên 3,3% trong năm 2022.

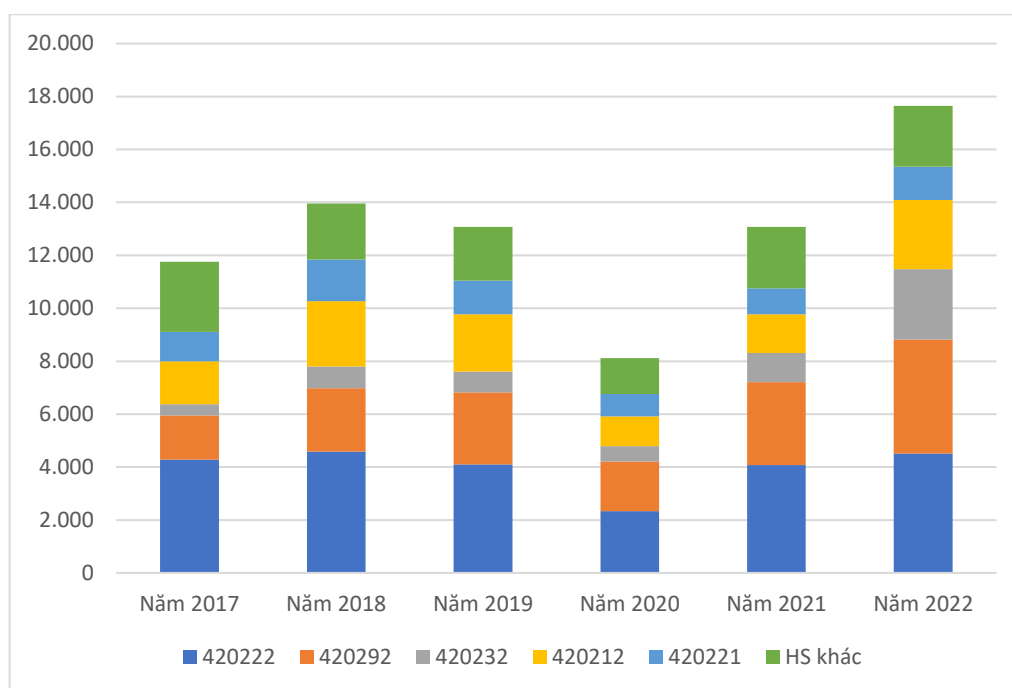
Về cơ cấu sản phẩm Túi xách, có hoặc không có dây đeo vai, kể cả loại không có tay cầm, có mặt ngoài bằng tấm nhựa hoặc vật liệu dệt (mã HS 420222) là chủng loại sản phẩm nhập khẩu lớn nhất của Armenia, đạt 4,5 triệu USD trong năm 2022;

Túi du lịch, túi đựng thực phẩm hoặc đồ uống cách nhiệt, túi vệ sinh, ba lô, túi mua sắm, hộp đựng bản đồ, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, hộp trang sức, hộp đựng dao kéo, hộp đựng ống nhòm, hộp đựng máy ảnh, hộp đựng nhạc cụ, hộp đựng súng, bao súng và các loại đồ chứa tương tự, có mặt ngoài bằng tấm nhựa hoặc vật liệu dệt (HS 420292) là chủng loại có kim ngạch nhập khẩu lớn thứ 2 trong năm 2022 và cũng là chủng loại sản phẩm có mức tăng trưởng nhập khẩu giai đoạn 2017 - 2022 cao nhất, tăng từ 1,67 triệu USD năm 2017 lên 4,3 triệu USD năm 2022.

Các mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn tiếp theo gồm: Ví, túi đựng chìa khóa, hộp thuốc lá, bao đựng thuốc lá và các vật phẩm tương tự đựng trong túi hoặc túi xách tay, có mặt ngoài bằng tấm nhựa hoặc vật liệu dệt (HS 420232); Hòm, va li, xách đựng đồ trang điểm, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự, có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt (HS 420212)...

Biểu đồ 13: Cơ cấu chủng loại vali, túi xách nhập khẩu của Armenia giai đoạn 2017 - 2022 (%)

(Tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Bảng 14: Chủng loại vali, túi xách Armenia nhập khẩu giai đoạn 2017 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD)

Mã HS	Mô tả	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023	Năm 2022
420222	Túi xách, có hoặc không có dây đeo vai, kể cả loại không có tay cầm, có mặt ngoài bằng tấm nhựa hoặc vật liệu dệt	4.279	4.587	4.099	2.329	4.070	4.516
420292	Túi du lịch, túi đựng thực phẩm hoặc đồ uống cách nhiệt, túi vệ sinh, ba lô, túi	1.666	2.394	2.719	1.877	3.142	4.302

Mã HS	Mô tả	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023	Năm 2022
	mua sắm, hộp đựng bàn đồ, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, hộp trang sức, hộp đựng dao kéo, hộp đựng ống nhòm, hộp đựng máy ảnh, hộp đựng nhạc cụ, hộp đựng súng, bao súng và các loại đồ chứa tương tự, có mặt ngoài bằng tấm nhựa hoặc vật liệu dệt						
420232	Ví, túi đựng chìa khóa, hộp thuốc lá, bao đựng thuốc lá và các vật phẩm tương tự đựng trong túi hoặc túi xách tay, có mặt ngoài bằng tấm nhựa hoặc vật liệu dệt	430	825	793	578	1.100	2.658
420212	Hòm, va li, xách đựng đồ trang điểm, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự, có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	1.617	2.459	2.166	1.128	1.464	2.615
420221	Túi xách, có hoặc không có dây đeo vai, kể cả loại không có tay cầm, có mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lán	1.121	1.574	1.260	845	973	1.262
420231	Ví, túi đựng chìa khóa, hộp đựng thuốc lá, bao đựng thuốc lá và các vật dụng tương tự để trong túi hoặc túi xách tay, có mặt ngoài bằng da, da tổng hợp hoặc da nhân tạo	403	508	596	299	456	856
420229	Túi xách, có hoặc không có dây đeo vai, bao gồm cả loại không có tay cầm, có mặt	503	384	350	462	721	541

Mã HS	Mô tả	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023	Năm 2022
	ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu đó hoặc bằng giấy						
420299	Túi du lịch, túi mua sắm hoặc túi đựng dụng cụ, hộp trang sức, hộp đựng dao kéo và các loại tương tự, có mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa; hộp đựng ống nhòm, máy ảnh, nhạc cụ, súng, bao súng và các loại hộp đựng tương tự có bề mặt bên ngoài bằng vật liệu (không phải da, tấm nhựa hoặc vật liệu dệt) (trừ rương, cặp, cặp học sinh và các loại tương tự; túi xách tay; các vật dụng thường được mang trong túi hoặc túi xách tay)	693	446	421	289	802	528
420291	Túi du lịch, túi cách nhiệt đựng thực phẩm hoặc đồ uống, túi vệ sinh, ba lô, túi mua hàng, hộp đựng bản đồ, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, hộp trang sức, hộp dao kéo, hộp ống nhòm, hộp đựng máy ảnh, hộp đựng nhạc cụ, bao súng, bao da và các loại đồ đựng tương tự, có mặt ngoài bằng da, da tổng hợp hoặc da sáng chế (không bao gồm rương, cặp, cặp đi học và các loại hộp đựng tương tự, túi xách tay và các vật dụng thường được đựng trong túi	210	251	211	89	132	182

Mã HS	Mô tả	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2023	Năm 2022
	hoặc túi xách tay)						
420211	Hòm, va li, hộp đựng đồ trang điểm, cặp tài liệu, cặp, cặp đi học và các loại đồ đựng tương tự, mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da sáng chế	123	139	139	115	144	85
420239	Ví, ví, hộp đựng chìa khóa, hộp đựng thuốc lá, bao đựng thuốc lá và các loại tương tự thường được đựng trong túi hoặc túi xách tay, có mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu đó hoặc bằng giấy, bao gồm hộp đựng kính bằng vật liệu nhựa đúc	585	312	267	64	45	51
420219	Hòm, va li, hộp đựng đồ trang điểm, hộp đựng tài liệu, cặp, cặp đi học và các loại đồ chứa tương tự (không bao gồm mặt ngoài bằng da, da tổng hợp, da sáng chế, nhựa hoặc vật liệu dệt)	124	78	50	35	27	50

Nguồn: ITC

3.7.3.2. Nhập khẩu mũ các loại của Armenia

Theo thống kê của ITC, nhập khẩu mũ các loại của Armenia tăng trung bình 23.4%/năm trong giai đoạn 2017 - 2022, tăng từ 1,37 triệu USD năm 2017 lên 3,58 triệu USD năm 2022.

Trung Quốc là thị trường cung cấp mũ lớn nhất cho Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 với mức tăng trưởng trung bình 30,9%/năm, tăng từ 689 nghìn USD năm 2017 lên 2,2 triệu USD vào năm 2022.

Nga là thị trường cung cấp mũ các loại lớn thứ 2 cho Armenia với kim ngạch đạt 400 nghìn USD vào năm 2022, tăng từ mức 65 nghìn USD vào năm 2017, tăng trưởng bình quân 50,4%/năm.

Các thị trường cung cấp mũ lớn tiếp theo cho Armenia gồm: Italia, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ...

Với tốc độ tăng trưởng trung bình 60,5%/năm trong giai đoạn 2017 - 2022, Việt Nam vượt lên trở thành thị trường cung cấp mũ các loại lớn thứ 5 cho Armenia.

**Bảng 15: Thị trường cung cấp mũ các loại cho Armenia
giai đoạn 2017 - 2022**

Thị trường	Năm 2017 (Nghìn USD)	Năm 2018 (Nghìn USD)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2020 (Nghìn USD)	Năm 2021 (Nghìn USD)	Năm 2022 (Nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân (%)
Tổng	1.373	1.533	1.512	1.540	2.441	3.577	23,4
Trung Quốc	689	1026	1089	936	1700	2243	30,9
Liên Bang Nga	65	96	80	153	301	400	50,4
Italia	80	189	134	132	232	223	35,5
Thổ Nhĩ Kỳ	390	88	98	109		211	
Ấn Độ	4	4	4	2	2	204	2.010,0
Việt Nam	5	10	10	22	22	50	69,5
Rumani	0	2	5	0	1	35	
Bangladesh	9	8	9	4	11	31	60,5
Khu vực Nes	13	9	3	17	22	25	82,5
Vương quốc Anh	17	14	11	23	28	17	10,5
Phần Lan	1	0	0	0		15	
Pháp	5	17	11	16	12	15	50,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.7.3.3. Nhập khẩu ô, dù của Armenia

Theo số liệu thống kê của ITC, trong giai đoạn 2017 - 2022, nhập khẩu mặt hàng ô, dù của Armenia tăng lên mức cao nhất trong giai đoạn vào năm 2018 với kim ngạch 723 nghìn USD, sau đó giảm trong năm 2019 và 2020 do tác động của

dịch Covid-19 và tăng trở lại vào năm 2021. Năm 2022, nhập khẩu ô dù của Armenia giảm trở lại, đạt 586 nghìn USD. Tuy nhiên, tính chung cả giai đoạn 2017 - 2022, kim ngạch nhập khẩu ô dù của Armenia tăng bình quân 14,7%/năm.

Trung Quốc là thị trường cung cấp ô, dù lớn nhất cho Armenia. Trong giai đoạn 2017 - 2022, kim ngạch nhập khẩu ô, dù của Armenia từ thị trường Trung Quốc tăng bình quân 15,6%, từ 237 nghìn USD năm 2017 lên 402 nghìn USD vào năm 2022.

Các thị trường cung cấp ô dù lớn tiếp theo cho Armenia trong giai đoạn 2017 - 2022 gồm Ucraina, Croatia, Nga...

Bảng 16: Thị trường cung cấp ô, dù cho Armenia giai đoạn 2017 - 2022

Thị trường	Năm 2017 (Nghìn USD)	Năm 2018 (Nghìn USD)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2020 (Nghìn USD)	Năm 2021 (Nghìn USD)	Năm 2022 (Nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân (%)
<i>Thế giới</i>	<i>384</i>	<i>723</i>	<i>690</i>	<i>526</i>	<i>643</i>	<i>586</i>	<i>14,7</i>
Trung Quốc	237	355	396	261	281	402	15,6
Ucraina	72	304	162	168	246	109	54,0
Croatia	6	33	48	65	42	39	97,7
Liên Bang Nga	1	5	8	12	5	19	146,3
Italia	2	1	14	4	60	5	497,4

Nguồn: ITC

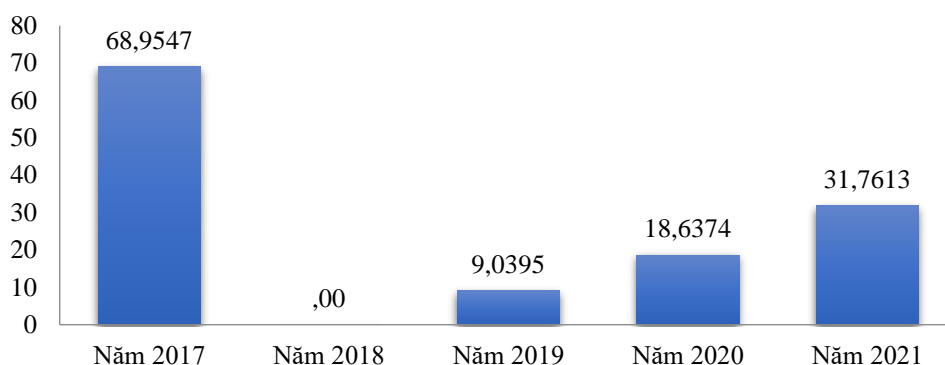
3.8. Đồ nội thất bằng gỗ

3.8.1. Tình hình xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sang Armenia

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong giai đoạn năm 2017 - 2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tới thị trường Armenia đạt bình quân 26,1 nghìn USD/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 19,1%. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu đạt tới thị trường Armenia có mức cao nhất đạt 69 nghìn USD, năm 2018 không xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới Armenia. Đến năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Armenia đạt 31,8 nghìn USD, tăng 70,4% so với năm 2020 nhưng giảm 53,9% so với năm 2017.

Biểu đồ 14: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Armenia giai đoạn năm 2017 - 2021

(ĐVT: Nghìn USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, năm 2022 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Armenia đạt 134 nghìn USD, tăng 322,4% so với năm 2021. Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang Armenia tiếp tục tăng mạnh, tăng 150% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 81 nghìn USD.

3.8.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Armenia và thị phần của Việt Nam

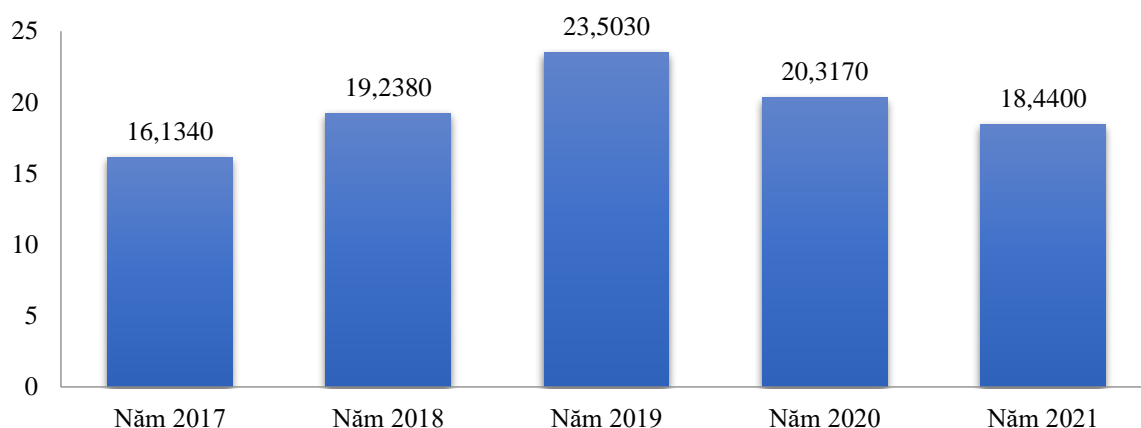
Armenia là một trong 70 quốc gia có độ che phủ rừng thấp vì rừng của nước này chỉ chiếm chưa đến 10% tổng diện tích đất liền. Do đó, việc tiếp tục phá rừng đối với các nguồn tài nguyên rừng vốn đã khan hiếm sẽ gây ra mối đe dọa môi trường đáng kể, kết hợp với việc phá hủy môi trường sống, mất mát đa dạng sinh học không thể khắc phục, mất doanh thu của chính phủ từ các lợi ích thay thế của rừng. Cùng với đó, ngành công nghiệp chế biến gỗ của Armenia đang bị cản trở bởi vấn đề phá rừng, điều này gây ra những hạn chế đối với nguồn cung gỗ trong nước. Vì vậy, năng lực sản xuất gỗ và lâm sản suy giảm; trong nhu cầu về sản phẩm từ gỗ ngày càng tăng. Theo đó, Armenia có nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm gỗ, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ. Vì vậy, đây là thị trường các doanh nghiệp Việt Nam có thể mở rộng trong thời gian tới.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong giai đoạn năm 2017 - 2021, nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Armenia đạt trung bình 19,5 triệu USD/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,7%. Nhu cầu nhập khẩu của Armenia tăng mạnh vào năm 2019, giảm liên tiếp vào năm 2020 và 2021. Năm 2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Armenia đạt 18,4 triệu USD, giảm 9,2% so với năm 2020, nhưng tăng 14,3% so với năm 2017. Theo

số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Armenia đạt 26 triệu USD/năm, tăng 40,8% so với năm 2021. Trong 4 tháng đầu năm 2023, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Armenia đạt 10,6 triệu USD, tăng 77% so với cùng kỳ năm 2022.

Biểu đồ 15: Armenia nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ giai đoạn năm 2017 - 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng chính Armenia nhập khẩu trong giai đoạn năm 2017 - 2021, trị giá nhập khẩu trung bình đạt 7,4 triệu USD/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,6%.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ Armenia nhập khẩu trong giai đoạn năm 2017 - 2021, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,3%. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ trong năm 2021 chiếm 33,2%, tăng 2,6 điểm phần trăm so với năm 2020, tăng 4 điểm phần trăm so với năm 2017.

Trong đó, nhập khẩu ghế khung gỗ của Armenia trong giai đoạn năm 2017 - 2021 với tốc độ tăng trưởng bình quân giảm 2,1%; đồ nội thất văn phòng tăng trưởng bình quân giảm 3,4%; đồ nội thất nhà bếp tăng trưởng bình quân là 6,4%.

Bảng 17: Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Armenia nhập khẩu giai đoạn 2017 - 2021

Mã HS	Tên hàng	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2017 - 2021 (%)	Tỷ trọng (%)				
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng		4,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Mã HS	Tên hàng	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2017 - 2021 (%)	Tỷ trọng (%)				
			Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	8,6	34,3	37,5	39,1	37,9	38,9
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	8,3	29,2	30,1	31,4	30,6	33,2
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	-2,1	28,9	26,4	23,5	24,3	22,6
940330	Đồ nội thất văn phòng	-3,4	4,8	3,7	3,0	5,1	2,7
940340	Đồ nội thất nhà bếp	6,4	2,8	2,3	3,0	2,2	2,5

Nguồn: ITC

Về thị trường: Nga, Trung Quốc và EU là 3 thị trường cung cấp mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Armenia trong giai đoạn năm 2017 - 2021, tốc độ tăng trưởng bình quân trong nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Nga là 42,9%, tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Nga tăng dần qua các năm, đạt mức cao nhất vào năm 2021. Trị giá nhập khẩu từ Nga chiếm 36,1% tổng trị giá trong năm 2021, tăng 12,4 điểm phần trăm so năm 2020 và tăng 24,5% so với năm 2017.

Tiếp theo là thị trường Trung Quốc, trị giá nhập khẩu từ giảm dần từ mức cao nhất trong năm 2019 là 6,9 triệu USD, xuống còn 4,7 triệu USD trong năm 2021, với tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn năm 2017 - 2021 là 2,2%.

Armenia giảm nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường EU trong giai đoạn năm 2017 - 2021, với tốc độ tăng trưởng bình quân giảm 12,9%, trị giá nhập khẩu bình quân đạt 4,2 triệu USD/năm. Tỷ trọng nhập khẩu từ EU giảm từ mức 33,2% trong năm 2017 xuống còn 15,6% trong năm 2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 5 cho Armenia trong giai đoạn năm 2017 - 2021, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 11,7%, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Armenia. Nhu cầu nhập khẩu thấp, cùng với vị trí địa lý không thuận lợi khiến hàng nhập khẩu từ Việt Nam chưa tiếp cận nhiều với thị trường Armenia.

Năm 2022, Armenia nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Nga và EU. Trong đó, nhập khẩu từ Nga đạt 7 triệu USD, tăng 4,4% so với năm 2021. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu giảm từ 36,1% trong năm 2021 xuống còn

26,7% trong năm 2022. Armenia tăng mạnh nhập khẩu từ EU trong năm 2022, đạt 4,2 triệu USD, tăng 45,5% so với năm 2021. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc, Bêlarút, Malaysia, Việt Nam... Trong 4 tháng đầu năm 2023, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Armenia đạt 10,6 triệu USD, tăng 77% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Armenia nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ tăng mạnh từ các thị trường như Nga, EU, Thổ Nhĩ Kỳ, Bêlarút, Malaysia...

Bảng 18: Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Armenia giai đoạn 2017 - 2021

(ĐVT: % theo trị giá)

Thị trường	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2017 - 2021 (%)	Tỷ trọng (%)				
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng	4,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nga	42,9	11,6	17,0	24,1	23,7	36,1
Trung Quốc	2,2	29,2	32,7	29,4	24,8	25,3
EU	-12,9	33,2	22,1	17,2	21,6	15,6
Bêlarút	160,7	1,1	6,7	6,1	6,7	10,3
Việt Nam	11,7	2,6	2,4	2,7	3,1	3,4
Kazakhstan	99,6	0,0	0,2	0,4	1,6	2,5
Malaysia	23,6	1,7	2,4	3,5	3,3	2,3
Iran	117,6	0,2	0,5	1,6	0,9	1,2
Ukraina	-6,0	1,9	0,9	1,0	1,0	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	-18,4	12,5	10,4	12,4	11,3	0,3
Georgia	1225,9	0,7	0,1	0,0	0,0	0,3

Nguồn: ITC

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 5 cho Armenia trong giai đoạn năm 2017 - 2022 và 4 tháng đầu năm 2023, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 11,7%, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp, khoảng 3% trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Armenia. Với lộ trình cắt giảm thuế quan đối với mặt hàng đồ gỗ, Armenia cam kết cắt giảm 76% số dùng thuế đối với Việt Nam, trong đó 65% số dùng thuế này sẽ được xóa bỏ hoàn toàn theo lộ trình 10 năm. Như vậy, cho đến nay các dòng thuế đồ gỗ của Việt Nam chưa được hưởng mức thuế 0%, nhưng mức độ cắt giảm thuế đã khá cao sau 7 năm Hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, đây lại là mặt hàng EAEU có áp dụng cơ chế phòng vệ ngưỡng đối với Việt Nam. Do đó, việc khai thác thị trường vẫn còn trở ngại.

Bảng 19: Cam kết mở cửa của EAEU cho sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam theo Hiệp định EAEU

Sản phẩm	Tỷ lệ dòng thuế cắt giảm	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ hoàn toàn	Tỷ lệ dòng thuế xóa bỏ ngay sau khi có hiệu lực	Chú ý
Đồ gỗ	76%	65% - Lộ trình 10 năm		Có áp dụng cơ chế phòng vệ ngưỡng

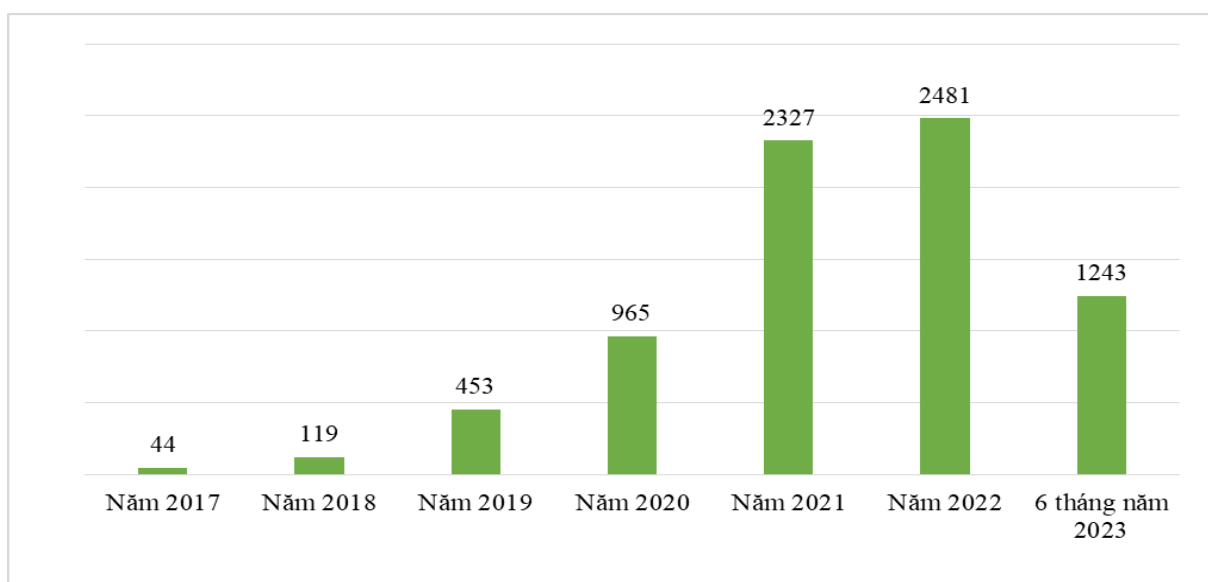
Nguồn: Trung tâm WTO

3.9. Cao su và sản phẩm từ cao su

3.9.1. Tình hình xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang thị trường Armenia

Xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang thị trường này liên tục tăng trưởng trong những năm gần đây, với mức tăng gấp 56 lần từ 44 nghìn USD năm 2017 lên 2,48 triệu USD trong năm 2022. Kết quả trên cho thấy, các doanh nghiệp đã tận dụng khá tốt các lợi thế từ Hiệp định FTA Việt Nam - EAEU để mở rộng xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su sang Armenia.

Biểu đồ 16: Kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang Armenia trong giai đoạn năm 2017 đến 2022 (nghìn USD)



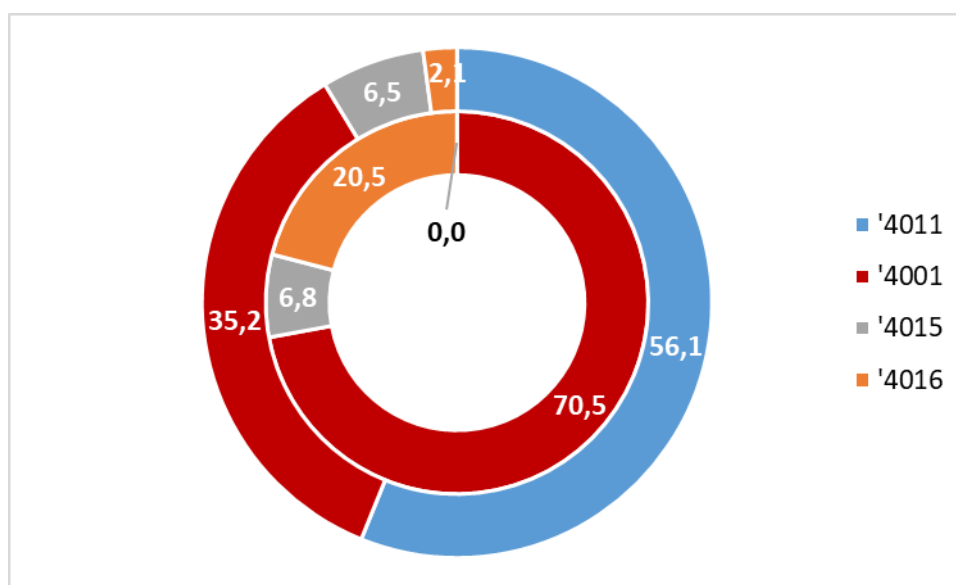
Nguồn: ITC

Mặc dù tăng rất mạnh trong giai đoạn từ năm 2017 đến nay, nhưng Armenia hiện mới chỉ chiếm thị phần rất nhỏ, chỉ khoảng 0,05% trong tổng số 5,06 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam trong năm 2022.

Từ năm 2017 trở về trước, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cao su tự nhiên (HS 4001), các mặt hàng may mặc, phụ kiện quần áo (HS 4015) và các sản phẩm bằng cao su lưu hoá (HS 4016) sang thị trường Armenia. Tuy nhiên đến năm 2022, xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang thị trường Armenia chủ yếu tập trung vào chủng loại lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su (HS: 4011) với kim ngạch đạt 1,39 triệu USD năm 2022, tăng trưởng bình quân 133,9%/năm trong giai đoạn 2017-2022. Mặt hàng này chiếm 56,1% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam vào thị trường Armenia trong năm 2022.

Biểu đồ 17: Cơ cấu chủng loại cao su và sản phẩm từ cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Armenia năm 2017 (vòng trong) và năm 2022 (vòng ngoài)

(ĐVT: %)



Nguồn: ITC

Đứng thứ hai về chủng loại cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Armenia là cao su tự nhiên (HS 4001) với kim ngạch đạt 873 nghìn USD vào năm 2022, tăng trưởng bình quân 120%/năm trong giai đoạn 2017-2022. Chủng loại này chiếm 35,2% tổng xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam, nhưng giảm đáng kể so với mức 70,5% của năm 2017.

Ngoài ra, năm 2022 Việt Nam cũng xuất khẩu sang Armenia hơn 162 nghìn USD các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, bao gồm cả. găng tay, găng tay hở ngón và găng tay hở ngón, cho mọi mục đích, ... (HS 4015), tăng trưởng bình quân 350,9% trong giai đoạn 2017-2022.

Các sản phẩm bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) (HS 4016) đạt 53 nghìn USD, tăng 48,2% trong giai đoạn 2017 - 2022.

Trong số các mã HS cao su và các sản phẩm từ cao su xuất khẩu sang Armenia, chỉ có một số mã có thuế suất ban đầu là 0%, còn lại nhiều mã có thuế suất cơ sở từ 3 - 35%. Tuy nhiên, theo cam kết từ FTA Việt Nam - EAEU, một số mã HS cơ sở là 3-5% sẽ được điều chỉnh về 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực hoặc giảm dần về 0,5% vào năm 2019 và 0% kể từ năm 2020. Còn lại với nhiều mặt hàng thuế từ 10 - 35% có lộ trình giảm thuế dần qua các năm và sẽ được đưa về 0% vào năm 2025. Với lộ trình giảm thuế này, nhiều mặt hàng cao su của Việt Nam có mức thuế suất khá cạnh tranh so với các nguồn cung khác.

3.9.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su của Armenia và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Armenia không phải là quốc gia nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su lớn trên thế giới. Nước này chỉ đứng vị trí thứ 122 và chiếm thị phần nhỏ 0,02% trong tổng nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su toàn cầu tính đến năm 2022.

Mặc dù vậy, nhu cầu nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của Armenia Trong giai đoạn 2017 - 2022 tăng trưởng bình quân khá cao là 16,9%/năm, từ 59,3 triệu USD năm 2017 lên 91,87 triệu USD năm 2022. Trong đó, tăng trưởng được ghi nhận trong các năm 2017 (+52,5%), 2019 (+10,6%), 2021 (+19,7%) và 2022 (+26,6%), chỉ giảm trong hai năm 2018 và 2020 do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Năm 2022 cũng là năm nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của Armenia đạt cao nhất từ trước đến nay, vượt 90 triệu USD.

Armenia nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su từ hơn 60 thị trường khác nhau trên thế giới. Những thị trường cung cấp cao su và sản phẩm cao su hàng đầu cho nước này gồm Trung Quốc, Nga, Tây Ban Nha, Thái Lan, Nhật Bản, Đức...

Đáng chú ý, Việt Nam đứng thứ 8 về xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su vào Armenia trong năm 2022 với kim ngạch đạt 2,48 tỷ USD. Đồng thời, là một trong những nước có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao su và sản phẩm từ cao su lớn nhất vào Armenia trong giai đoạn năm 2017-2022, với mức tăng trưởng bình quân lên đến 124,6%/năm. Trong 6 tháng đầu năm 2023, con số này tiếp tục tăng 13,4% lên mức 1,2 triệu USD. Điều này cho thấy, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu đã tác động tích cực đến tình hình xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang Armenia, giúp cho cao su của Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn so với các nguồn cung khác, đặc biệt là các quốc gia sản xuất hàng đầu trong khu vực như Thái Lan, Malaysia hay Indonesia.

Bảng 20: Armenia nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su từ một số thị trường chính trong giai đoạn từ năm 2017 - 2022

ĐVT: nghìn USD

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Bình quân 2017- 2022 (%)
Tổng cao su và sp cao su	59.377	57.174	63.220	60.619	72.545	91.871	16,9
Trung Quốc	13.319	15.776	20.967	23.545	25.671	38.277	39,4
Nga	14.760	15.032	13.157	11.992	16.801	14.103	4,0
Tây Ban Nha	725	1.263	611	635	416	4.333	157,8
Thái Lan	876	1.170	1.674	1.790	2.614	4.332	62,1
Nhật Bản	6.475	3.558	6.043	3.808	5.255	3.577	14,2
Đức	1.083	1.050	1.098	901	1.286	3.324	31,4
Thổ Nhĩ Kỳ	2.567	2.440	2.603	2.047	690	2.574	46,9
<u>Việt Nam</u>	<u>44</u>	<u>119</u>	<u>453</u>	<u>965</u>	<u>2.327</u>	<u>2.481</u>	<u>124,9</u>
Canada	679	1.619	2.536	1.407	2.617	2.304	335,1
Malaysia	1.006	1.202	1.398	1.329	1.698	1.694	15,9
Mỹ	587	3.560	1.735	1.671	1.910	1.694	77,3
Bêlarút	5.303	2.369	2.544	1.275	1.842	1.430	-14,0
Hàn Quốc	477	298	386	1.282	1.330	1.405	42,7
Italia	437	407	527	491	649	1.330	24,9
Area Nes	288	641	865	1.159	916	1.237	65,1
Pháp	206	558	370	330	272	1.214	73,5
Iran	74	104	229	237	415	936	61,5
Ấn Độ	190	328	673	411	466	780	47,7
Ukraina	2.242	2.797	2.624	2.475	2.236	772	-6,4
Ba Lan	5.015	246	265	280	431	531	258,4
Anh	138	233	171	290	181	452	34,4
Hy Lạp	68	85	85	158	292	312	33,3
Các nước châu Âu khác	0	0	0	0		244	0,0
Rumani	97	178	94	89	213	243	38,2

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Bình quân 2017-2022 (%)
Hà Lan	60	112	127	84	108	230	38,4
Australia	184	72	57	196	16	224	283,0
CH Séc	114	123	70	120	169	174	37,1
Xri Lanca	56	58	27	114	38	153	79,4
Thụy Điển	79	65	58	100	36	145	35,0
Georgia	51	81	243	97	90	139	89,7
Braxin	44	47	41	46	73	119	61,1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong giai đoạn từ năm 2017 - 2022, lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng (HS 40) là chủng loại được nhập khẩu nhiều nhất vào Armenia. Năm 2017 nhập khẩu chủng loại này của Armenia đạt 39,08 triệu USD và đến năm 2022 đã tăng lên 54,8 triệu USD, tương ứng với mức 40,4%. Còn tính chung từ 2017-2022, bình quân mỗi năm nhập khẩu lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng (HS 40) của Armenia tăng 14,4%.

Tiếp theo là các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (HS 4016) với kim ngạch tăng từ 6,2 triệu USD năm 2017 lên 16,4 triệu USD năm 2022, tương ứng với mức tăng 163,1% và là một trong những mặt hàng có mức tăng trưởng nhập khẩu cao nhất trong giai đoạn này. Tính bình quân trong giai đoạn 2017-2022 chủng loại này tăng trưởng bình quân 24,8%/năm.

Đứng thứ ba là các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (HS 4009), kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của Armenia tăng từ 2,7 triệu USD năm 2017 lên 3 triệu USD năm 2020. Nhưng sau đó giảm trở lại mức 2,58 triệu USD trong năm 2021 và tăng tốc lên 4,27 triệu USD năm 2022. Tổng chung lại nhập khẩu mặt hàng này của Armenia đã tăng 16,2% trong giai đoạn từ năm 2017-2022.

Đứng thứ tư là băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa (HS 4010) với kim ngạch giảm từ 6,2 triệu USD năm 2017 xuống chỉ còn 1,8 triệu USD vào năm 2018, sau đó phục hồi và tăng lên mức hơn 4 triệu USD năm 2022.

Bên cạnh đó, Armenia cũng nhập khẩu một số loại khác như các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, bao gồm cả. găng tay, găng tay hở ngón và găng tay hở ngón, cho mọi mục đích... với mức tăng trưởng bình quân năm trong giai đoạn 2017-2022 là 23,6%; Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng tăng trưởng bình quân 38,5% trong giai đoạn 2017-2022... Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) cũng là một trong những mặt hàng đạt hơn 1 triệu USD/năm.

Đáng chú ý, cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cùc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải đạt mức tăng trưởng bình quân lên đến 302,5%/năm, mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2017-2022. Còn lại nhập khẩu các chủng loại khác khá khiêm tốn.

Trong giai đoạn năm 2017-2022, cơ cấu chủng loại cao su và sản phẩm cao su nhập khẩu của Armenia có một số sự biến động như sau:

- + Tỷ trọng của mã HS 4011 giảm từ 65,8% của năm 2017 xuống còn 59,7% của năm 2022.

- + Trong khi đó, tỷ trọng của mã HS 4016 tăng từ 10,5% trong năm 2017 lên 17,85% năm 2022.

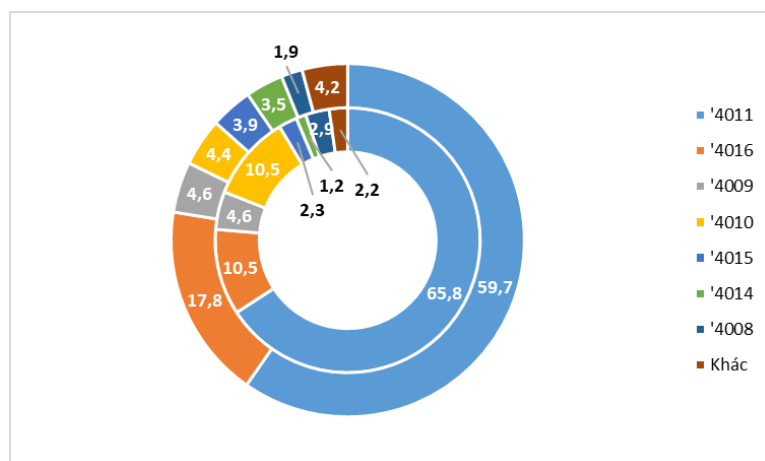
- + Tỷ trọng của mã HS 4009 không thay đổi nhiều dao động hơn 4,6% trong giai đoạn năm 2017-2022.

- + Tỷ trọng mã HS 4010 giảm từ 10,5% năm 2017 xuống còn 4,37% vào năm 2022.

- + Tỷ trọng của các mã HS khác có xu hướng tăng như 4015, 4014, 4001...

Như vậy, tổng cộng 4 mã HS 4011, 4016 và 4009, 4010 đã chiếm tới 86,6% tổng kim ngạch nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su của Armenia trong giai đoạn từ năm 2017-2022.

Biểu đồ 18: Cơ cấu chủng loại cao su và sản phẩm cao su nhập khẩu của Armenia năm 2017 (vòng trong) và năm 2022 (vòng ngoài)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Bảng 21: Chủng loại cao su và sản phẩm cao su (Mã HS40) nhập khẩu của Armenia giai đoạn từ năm 2017 - 2022 (ĐVT: nghìn USD)

Mã HS	Chủng loại	Năm 2017	Năm 2022	Tăng trưởng BQ 2017-2022 (%)	Tỷ trọng năm 2017 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
	Tổng	59.377	91.871	17,6	100	100
'4011	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su	39.080	54.856	14,4	65,82	59,71
'4016	Các sản phẩm bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	6.233	16.397	24,8	10,50	17,85
'4009	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	2.747	4.272	16,2	4,63	4,65
'4010	Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	6.214	4.017	93,7	10,47	4,37
'4015	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, bao gồm cả: găng tay, găng tay hở ngón và găng tay hở ngón, cho mọi mục đích, ...	1.337	3.548	23,6	2,25	3,86
'4014	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng	717	3.174	38,5	1,21	3,45

Mã HS	Chủng loại	Năm 2017	Năm 2022	Tăng trưởng BQ 2017-2022 (%)	Tỷ trọng năm 2017 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
'4008	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	1.719	1.778	8,8	2,90	1,94
'4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	31	1.757	302,5	0,05	1,91
'4002	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu	609	730	11,5	1,03	0,79
'4013	Săm các loại bằng cao su	255	468	14,9	0,43	0,51
'4012	Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	135	332	31,1	0,23	0,36
'4005	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc ở dạng tấm, lá hoặc dải	100	223	25,5	0,17	0,24
'4004	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột, hạt thu được từ chúng	168	134		0,28	0,15
'4003	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	2	62		0,00	0,07
'4006	Thanh, thanh, ống, dạng hình và các dạng cao su chưa lưu hóa khác, kể cả. cao su hỗn hợp, và...	17	48	60,7	0,03	0,05
'4007	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa	12	40		0,02	0,04
'4017	Cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	1	35	353,9	0,00	0,04

Nguồn: ITC

Dự báo, trong những năm tiếp theo, xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang thị trường Armenia được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt nhờ những ưu đãi thuế quan từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu. Tuy nhiên, xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam sang thị trường này vẫn không được các doanh nghiệp đánh giá cao do nhu cầu nhập khẩu của Armenia không nhiều và khoảng cách địa lý xa xôi, trong khi đa phần các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chỉ tập trung vào các thị trường lớn như Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ và EU...

3.10. Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép

3.10.1. Tình hình xuất khẩu sắt thép của Việt Nam sang thị trường Armenia

Armenia là một quốc gia có thu nhập trung bình khá ở mức hơn 5 nghìn USD/người/năm. Tỷ lệ dân cư ở thành thị cao, nhu cầu xây dựng và nhập khẩu sắt thép sẽ tăng. Tuy nhiên do vị trí địa lý xa và quy mô thị trường không lớn nên hoạt động xuất khẩu sắt thép của Việt Nam chưa cao. Tuy nhiên, cơ hội cho thị trường này là vẫn có để xác định đây là một thị trường xuất khẩu sắt thép mới của Việt Nam nếu các doanh nghiệp có hướng phát triển và tận dụng lợi thế từ Hiệp định EAEU.

Từ khi Hiệp định FTA Việt Nam - EAEU có hiệu lực, xuất khẩu sắt thép sang Armenia tăng mạnh trong năm 2018 đạt 20 nghìn USD, cao nhất từ trước tới thời điểm đó, tăng 122,22% so với năm 2017. Tuy nhiên ngay sau đó xuất khẩu sắt thép sang Armenia năm 2019 lại giảm xuống còn 13 nghìn USD, tiếp tục giảm xuống 11 nghìn USD vào năm 2020 và tăng trở lại 13 nghìn USD vào năm 2021 và tiếp tục giảm xuống 9 nghìn USD trong năm 2022.

Như vậy xuất khẩu sắt thép của Việt Nam tới thị trường Armenia trong giai đoạn năm 2018 - 2022 đạt mức trung bình là 13 nghìn USD/năm, mức tăng trưởng bình quân là 28%/năm.

3.10.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu sắt thép của Armenia và thị phần của Việt Nam

Giai đoạn năm 2018 - 2022, nhập khẩu sắt thép của Armenia trung bình hàng năm tăng 20,7% với trị giá là 242,2 triệu USD/năm. Trong đó nhập khẩu nhóm hàng sắt thép các loại có HS72 chiếm 53,37%; nhập khẩu nhóm hàng sản phẩm sắt thép có HS73 chiếm 46,63%.

Trong giai đoạn năm 2018 - 2022, nhập khẩu nhóm hàng sắt thép các loại có HS72 hàng năm tăng trung bình 22,9 %/năm với trị giá 129,3 triệu USD. Tốc độ tăng mạnh nhất trong giai đoạn này là năm 2022. Tỷ trọng của mặt hàng này trong tổng nhập khẩu sắt thép của Armenia hàng năm luôn duy trì ở mức 53,37%/năm. Trong giai đoạn này chỉ có nhập khẩu sắt thép các loại năm 2019 của Armenia giảm so với năm trước đó, các năm còn lại đều tăng.

Nhập khẩu nhóm hàng sản phẩm từ sắt thép có HS73 của Armenia trong giai đoạn năm 2018 - 2022 là không ổn định, hàng năm có xu hướng giảm. Mức nhập khẩu trung bình mặt hàng sản phẩm từ sắt thép có HS73 hàng năm trong giai đoạn này là 113 triệu USD/năm, mức tăng trung bình là 18,6%/năm, chiếm 46,63% tổng mức nhập khẩu trung bình sắt thép hàng năm của Armenia. Trong

giai đoạn này tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng này của Armenia giảm nhẹ so với giai đoạn năm 2012 - 2017.

Như vậy nhu cầu nhập khẩu sắt thép của Armenia trong giai đoạn 2018 - 2022 chỉ ảnh giảm trong năm 2019, các năm còn lại đều tăng. Riêng năm 2021 nhập khẩu nhóm hàng sắt thép các loại tăng mạnh, trong khi nhập khẩu sản phẩm từ sắt thép vẫn giảm so với năm trước đó.

Năm 2022, có 68 thị trường cung cấp sắt thép cho Armenia, trong đó Iran, Nga, Trung Quốc, Georgia, Area Nes, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraine... lần lượt là những thị trường cung cấp sắt thép lớn nhất cho Armenia. Thị phần sắt thép của Việt Nam trong năm giai đoạn này cũng là rất nhỏ chỉ chiếm 0,005%/năm, đứng thứ 57/67 thị trường cung cấp sắt thép cho thị trường này.

Hàng năm Armenia nhập khẩu bình quân nhóm hàng sắt thép các loại có HS72 trong giai đoạn năm 2018 - 2022 đạt 192,23 triệu USD. Trong đó Việt Nam trong giai đoạn này không có đơn hàng nào cung cấp cho Armenia.

Giai đoạn năm 2018 - 2022 Armenia nhập khẩu bình quân nhóm hàng sản phẩm sắt thép có HS73 trong giai đoạn năm 2018 - 2022 đạt 129,3 USD. Trong đó Iran, Nga, Ukraine, Trung Quốc, Georgia, Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ là thị trường cung cấp lớn nhất. Việt Nam trong giai đoạn này là thị trường cung cấp sản phẩm từ sắt thép lớn thứ 43 cho Armenia, chiếm 0,0006% tổng nhập khẩu mặt hàng này.

Như vậy có thể thấy, mặc dù tăng mạnh sau khi Hiệp định có hiệu lực, nhưng tỷ trọng mặt hàng sắt thép và sản phẩm từ sắt thép của Việt Nam sang thị trường Armenia vẫn ở mức rất thấp.

**Bảng 22: Thị trường cung cấp sắt thép cho Armenia
trong giai đoạn 2018 - 2022 (Đvt: nghìn USD)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<i>Thế giới</i>	<i>200.612</i>	<i>192.678</i>	<i>214.311</i>	<i>224.531</i>	<i>378.965</i>
Nga	70.730	50.594	75.941	62.709	122.070
Iran	39.405	54.505	44.428	77.622	136.654
Trung Quốc	28.464	30.486	23.576	17.821	29.084
Ukraine	16.336	12.884	10.833	17.869	6.292
Area Nes	4.525	7.243	12.499	9.846	17.125
Georgia	4.141	2.997	3.831	12.880	17.788

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Thổ Nhĩ Kỳ	7.840	8.152	9.936	1.476	12.017
Hàn Quốc	3.177	5.292	8.445	5.603	6.240
Ý	3.491	2.053	6.928	4.398	4.713
pháp	1.828	6.055	4.246	336	696
Đức	2.834	1.439	2.358	2.743	2.332
Kazakhstan	1.314	9	2.254	2.403	2.588
Bungari	1.857	1.823	1.242	1.347	1.953
UAE	1.141	1.360	489	203	3.668
Mỹ	787	1.188	688	793	3.239
Tây Ban Nha	1.761	633	495	720	971
Thụy Điển	802	636	561	614	1.342
Nhật Bản	531	580	629	721	697
Belarus	604	662	433	414	973
Estonia	2.767	14	1	2	24
Ba lan	381	553	763	552	540
Australia	791	337	265	481	749
Ấn Độ	209	280	621	630	694
Séc	478	276	324	374	637
Anh	338	553	684	96	153
Áo	139	284	196	100	1.091
Canada	345	304	245	80	371
Bỉ	539	252	161	50	196
Hà Lan	88	140	140	452	211
Bồ Đào Nha	108	53	131	44	397
Nam Phi	410	140	9	41	117
Phần Lan	177	18	57	123	337
Moldova	229	0	0	11	452
U-dơ-bê-ki-xtan	0	0	0	20	634
Thụy sĩ	267	58	119	25	183
Slovenia	147	150	118	94	115
Europe Othr. Nes	0	0	0	0	577
Indonesia	192	50	84	136	31

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Argentina	380	69	1	9	12
Hungary	82	14	9	27	248
Hy Lạp	221	19	27	34	77
Luxembourg	155	15	42	0	137
Malaysia	62	67	64	102	9
Xi-lô-va-ki-a	50	20	35	107	73
Lebanon	10	167	1	22	66
Romania	85	35	50	73	19
Croatia	29	0	23	120	62
Đan mạch	98	11	18	57	38
Albania	0	0	168	0	0
Mexico	26	17	22	32	64
Thái Lan	18	39	29	29	43
Xéc-bi-a	32	17	16	19	20
Lithuania	25	2	3	2	64
Latvia	3	79	2	1	3
Brazil	8	1	17	34	11
Việt Nam	20	13	11	13	9

Nguồn: ITC

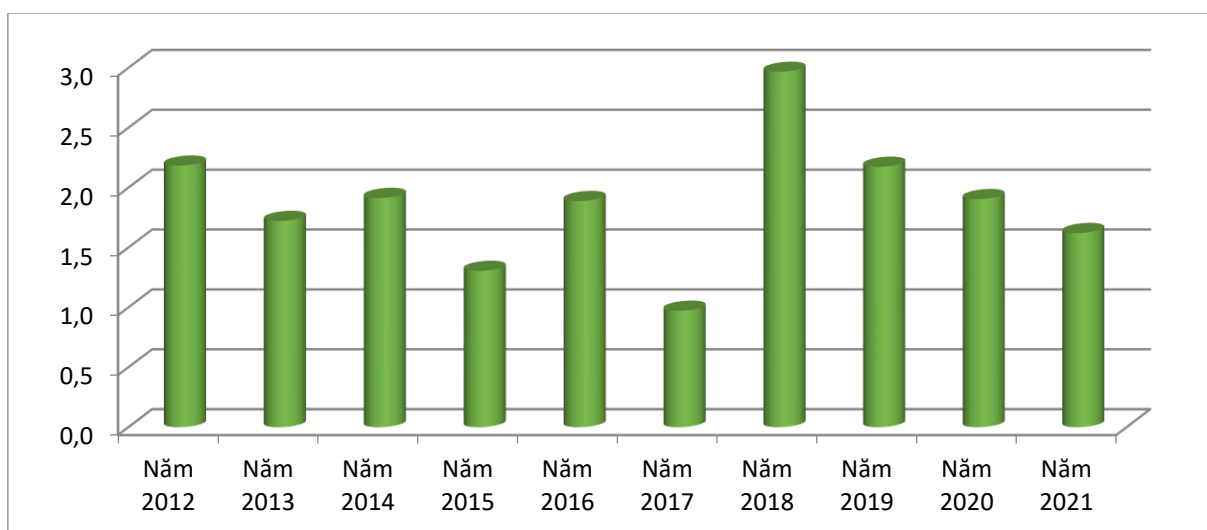
3.11. Cà phê

3.11.1. Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Armenia

Trong các thị trường xuất khẩu nông sản mục tiêu của Việt Nam, tuy Armenia không phải là một thị trường tiêu dùng lớn nhưng được đánh giá là một thị trường tiềm năng cho cà phê Việt Nam.

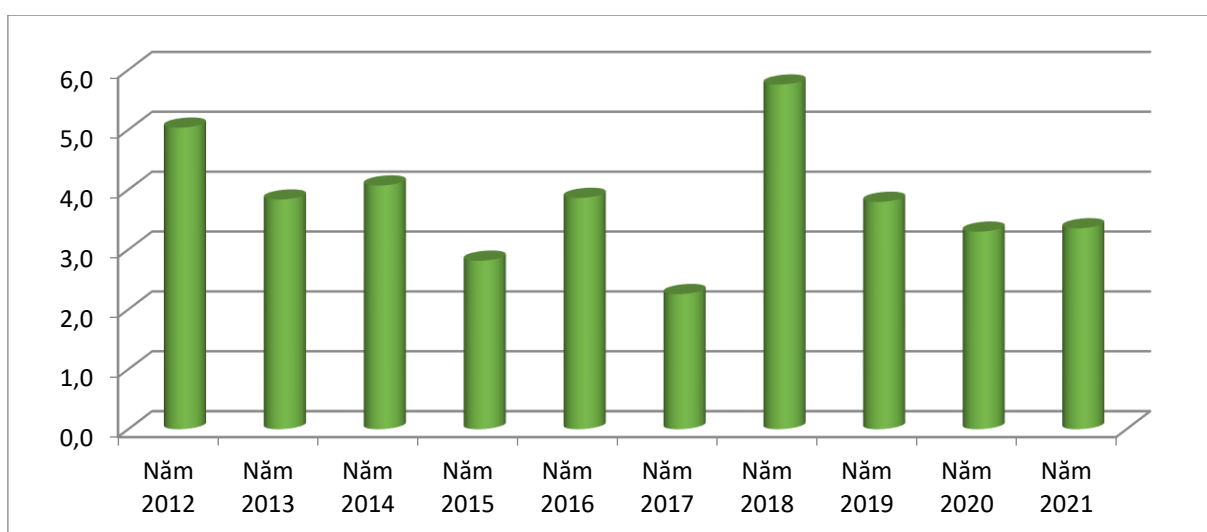
Trong khi đó, nhập khẩu cà phê của Armenia từ Việt Nam giai đoạn 2012 - 2021 không đồng đều với mức giảm bình quân 3,3% (% tính theo lượng).

Biểu đồ 19: Lượng nhập khẩu cà phê của Armenia từ Việt Nam giai đoạn 2012-2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Biểu đồ 20: Trị giá nhập khẩu cà phê của Armenia từ Việt Nam giai đoạn 2012-2021 (ĐVT: triệu USD)



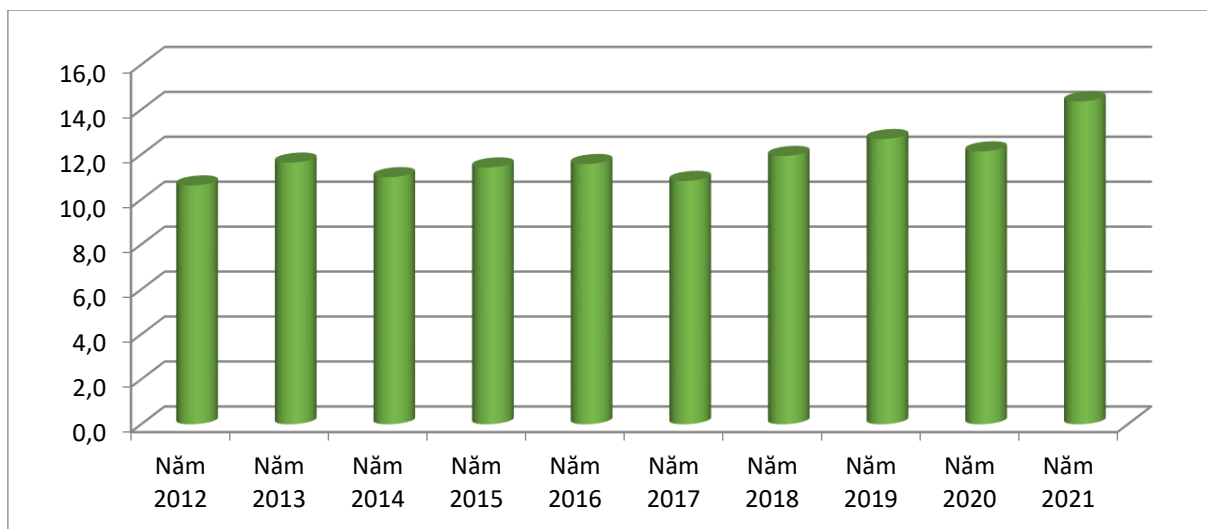
Nguồn: ITC

3.11.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu mặt hàng cà phê của Armenia và thị phần của Việt Nam

Armenia phụ thuộc vào nhập khẩu cà phê từ nhiều nước khác dưới dạng nguyên liệu để chế biến, xuất khẩu. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam gia tăng xuất khẩu vào thị trường này trong thời gian tới. Armenia được đánh giá là thị trường tiềm năng, nhập khẩu cà phê của Armenia từ thế giới giai đoạn 2012-2021 tăng trưởng liên tục, lượng nhập khẩu cà phê năm 2012 đạt 3,8 nghìn tấn, đến

năm 2021 đạt 14,4 nghìn tấn, với mức tăng trưởng bình quân 3,4% (% tính theo lượng).

Biểu đồ 21: Lượng nhập khẩu cà phê của Armenia từ thế giới giai đoạn 2012-2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê đứng thứ 2 cho Armenia, tuy nhiên tỷ trọng năm 2017 xuống mức thấp chiếm 8,9% (% tính theo trị giá) sau đó tỷ trọng tăng lên mức cao 22,4% vào năm 2018 và tỷ trọng giảm dần xuống mức thấp nhất 8,8% vào năm 2021.

Nguyên nhân của sự sụt giảm là do dịch Covid -19 bùng phát khiến việc lưu thông hàng hóa bị gián đoạn, cùng với cước vận tải tăng và tình trạng thiếu container rỗng cũng ảnh hưởng đến việc cung cấp cà phê của Việt Nam.

Ngành cà phê của Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng để đẩy mạnh xuất khẩu sang Armenia, bởi nhu cầu nhập khẩu cà phê của Armenia liên tục tăng trưởng trong những năm gần đây.

Theo số liệu thống kê của ITC, trị giá nhập khẩu cà phê của thị trường Armenia từ thế giới giai đoạn năm 2012 - 2021 tăng trưởng bình quân 4,2%. Trong khi đó, nhập khẩu cà phê của Armenia từ Việt Nam trong giai đoạn năm 2017 - 2021 tăng trưởng bình quân 13,6% (% tính theo lượng) và 10,4% (% tính theo trị giá).

Trong giai đoạn 2017 - 2021, lượng nhập khẩu cà phê của Armenia từ Indonesia tăng trưởng bình quân 0,9% (% tính theo lượng) và giảm 0,1% (% tính theo trị giá).

Tiếp đến, nhập khẩu của thị trường này từ Nga đứng thứ hai với mức tăng trưởng bình quân 95,5% (% tính theo lượng) và 98,6% (% tính theo trị giá).

Nhập khẩu cà phê của Armenia từ Việt Nam đứng thứ 3 với mức tăng bình quân 13,6% (% tính theo lượng) và 10,4% (% tính theo trị giá).

Bảng 23: Armenia nhập khẩu cà phê từ thế giới giai đoạn năm 2017 - 2021

(ĐVT; tấn)

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017-2021(%)
Tổng	10.829	11.940	12.691	12.142	14.364	7,3
Indonesia	9.200	8.100	9.679	9.028	9.524	0,9
Nga	149	199	187	283	2.178	95,5
Việt Nam	972	2.967	2.174	1.904	1.621	13,6
Uganda	19	38	58	115	232	86,9
Ethiopia	101	118	104	160	163	12,7
Ấn Độ	71	143	91	147	101	9,2
Cameroon	25	84	58	129	79	33,3
Côlômbia	40	64	60	62	78	18,2
Italia	40	46	61	40	60	10,7
Braxin	58	38	31	139	46	-5,6
El Salvador	39	20	38	19	40	0,6
Honduras	28	28	31	38	35	5,7
Thụy Sĩ		0	0	1	21	
Guatemala		21	1	2	21	

Nguồn: ITC

Nhu cầu cà phê của Armenia trong giai đoạn này vẫn giữ mức tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, Việt Nam là quốc gia cung cấp cà phê lớn thứ hai thế giới, nhưng xuất khẩu cà phê của Việt Nam vào thị trường này vẫn còn khiêm tốn, chưa xứng tới tiềm năng. Nguyên nhân chính là do vị trí địa lý xa xôi, logistics gặp nhiều khó khăn do biên giới của Armenia với nước láng giềng Thổ Nhĩ Kỳ và Azerbaijan đóng cửa, nên gần như tất cả hàng hóa giao thương với Armenia phải vận chuyển qua Georgia, nơi áp thuế vận tải cao gây cản trở sự cho hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê của Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với Indonesia và một số nước khác như Nga, EU, Braxin do vị trí địa lý thuận lợi hơn Việt Nam.

Bên cạnh đó, trong Hiệp định Việt Nam - EAEU, các quy định áp dụng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm khá cao để bảo hộ hàng hóa nội địa của EAEU.

Hiện các yêu cầu về kiểm dịch và kiểm định của các thị trường trong khối EAEU không ổn định, thiếu minh bạch và khó đáp ứng. Quy trình, thủ tục nhập khẩu cũng tương đối phức tạp, không rõ ràng và nhất quán trong bản thân 5 nước nội khối. Việc các đối tác EAEU sử dụng chủ yếu ngôn ngữ tiếng Nga cũng gây khó khăn cho nhiều doanh nghiệp Việt Nam khi tiếp cận thị trường này. Đơn cử, trong ngành hàng cà phê, chỉ có loại cà phê xuất thô mới được hưởng ưu đãi thuế còn sản phẩm cà phê chế biến (hoà tan) thì không được. Ngoài ra, thủ tục thanh toán còn gặp nhiều khó khăn và hoạt động xúc tiến Thương mại còn hạn chế do ảnh hưởng bởi dịch Covid -19.

3.12. Mặt hàng rau quả

3.12.1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Armenia

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tốc độ xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Armenia giảm bình quân 22,78%/năm trong giai đoạn 2017 - 2021, từ 51,47 nghìn USD năm 2017 xuống mức thấp nhất trên 11 nghìn USD vào năm 2021. Trong giai đoạn này, sau khi ghi nhận mức tăng trưởng dần đều qua các năm 2017, 2018 thì tốc độ xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Armenia có dấu hiệu giảm dần qua các năm tiếp theo.

Dưa chuột dầm dầm đóng lọ vẫn là mặt hàng duy nhất có trị giá xuất khẩu sang thị trường Armenia qua các năm trong giai đoạn 2017 - 2021, mức tăng trưởng bình quân 6%/năm. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu mặt hàng dưa chuột dầm dầm đóng lọ chỉ duy trì ổn định và có sự tăng trưởng dần đều trong giai đoạn 2017 - 2019, từ 22,53 nghìn USD năm 2017 tăng lên mức cao nhất giai đoạn 56,58 nghìn USD năm 2019, sau đó có xu hướng giảm dần xuống còn 37,1 nghìn USD vào năm 2020 và xuống mức thấp nhất trên 11 nghìn USD vào năm 2021. Tiếp theo là chuối, trong giai đoạn 2017 - 2021, Việt Nam chỉ xuất khẩu chuối sang thị trường Armenia vào các năm 2017 và 2018, với trị giá khá thấp 28,94 nghìn USD và 18,6 nghìn USD. Năm 2022, Việt Nam chỉ xuất khẩu dưa chuột dầm dầm sang thị trường Armenia, kim ngạch đạt 27,14 nghìn USD, giảm 26,9% so với năm 2021. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu duy nhất 1 lô hàng dưa chuột dầm dầm sang thị trường Armenia, kim ngạch đạt 14,44 nghìn USD, giảm 46,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, ngành hàng rau quả của Việt Nam chưa khai thác tốt thị trường Armenia khi mà Hiệp định Thương mại tự do đã có hiệu lực từ cuối năm 2016. Giai đoạn 2017 - 2021, tốc độ xuất khẩu hàng rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Armenia mặc dù đã được cải thiện vào các năm 2017 - 2019, song lại có

xu hướng giảm dần qua các năm tiếp theo, ghi nhận mức thấp nhất giai đoạn vào năm 2021. Như vậy có thể thấy, trị giá xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Armenia chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành cũng như lợi thế mà Hiệp định EAEU mang lại.

Bảng 24: Tăng/giảm xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Armenia giai đoạn 2017 - 2021

(ĐVT: nghìn USD)

Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2017 - 2021 (%)
Tổng	51.472	65.485	56.580	37.103	11.013	-22,78
Dưa chuột	22.532	46.885	56.580	37.103	11.013	6,00
Dưa						0,00
Ớt						0,00
Dứa						0,00
Chuối	28.940	18.600				-33,93
Chanh leo						0,00
Cà chua						0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3.12.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả của Armenia và thị phần của Việt Nam

Nông nghiệp là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất của nền kinh tế Armenia. Trong đó, sản xuất rau quả là động lực chính cho tăng trưởng nông nghiệp ở nước này. Tuy nhiên, nền nông nghiệp Armenia có đặc điểm là năng suất thấp, nền nông nghiệp tự cung tự cấp chiếm ưu thế, thiếu khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại, thiếu kiến thức về thực hành nông nghiệp thân thiện với môi trường và thông minh với khí hậu cũng như thiếu chuyên gia có trình độ.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, tốc độ nhập khẩu hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 20, 08 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080132) của Armenia tăng trưởng bình quân 23,84%/năm trong giai đoạn 2017 - 2021, từ gần 65,72 triệu năm 2017 lên 150,4 triệu USD năm 2021.

Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 20, 08 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080132) của Armenia đạt 201,38 triệu USD, tăng 33,9% so với năm 2021. Trong 4 tháng đầu năm 2023,

Armenia nhập khẩu hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 20, 08 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080132) từ thế giới đạt 72,86 triệu USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm 2022, Armenia nhập khẩu hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 20, 08 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080132) từ Việt Nam đạt 316 nghìn USD, tăng 56,4% so với năm 2021. Thị phần hàng rau, củ, quả và sản phẩm chế biến (HS 06, 07, 20, 08 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080132) của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Armenia tăng từ 0,13% năm 2021 lên 0,16% năm 2022.

Nhu cầu nhập khẩu trái cây sấy khô của Armenia có xu hướng tăng. Đây là cơ hội cho các nước xuất khẩu, trong đó có Việt Nam. Dự kiến vào năm 2026, Armenia nhập khẩu trái cây khô sẽ đạt khoảng 404 nghìn USD, tăng 0,4% hàng năm từ 394 nghìn USD vào năm 2021. Kể từ năm 2002, nhu cầu đối với trái cây sấy khô của Armenia đã tăng 22,1%/mỗi năm. Vào năm 2021, Armenia được xếp hạng 97 trên thế giới, với Sri Lanka dẫn trước với 394 nghìn USD.

Bảng 25: Thị trường cung cấp rau hoa quả và sản phẩm chế biến cho Armenia giai đoạn 2017-2021

(ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2017 - 2021 (%)
Tổng	65.718	95.399	116.671	121.556	150.399	23,84
Iran	8.544	14.569	16.347	25.590	47.287	56,01
Georgia	4.465	5.852	10.494	17.565	25.026	55,06
Êcuado	8.463	14.381	14.618	13.995	15.520	19,55
Nga	7.799	10.443	12.917	14.566	14.977	18,30
Ai Cập	1.400	1.972	2.371	1.406	8.386	129,21
Hà Lan	2.180	2.597	3.678	3.436	5.794	30,70
Italia	1.074	2.063	9.041	930	4.398	178,38
Tây Ban Nha	3.735	2.924	3.653	2.884	3.391	-0,06
Mỹ	1.882	2.158	3.274	2.785	2.409	9,49
ấn Độ	1.459	1.266	1.499	1.792	1.880	7,41
Trung Quốc	1.187	3.948	3.053	3.273	1.741	42,58
Ukraina	1.366	1.042	1.856	874	1.598	21,08
Nam Phi	595	483	811	809	1.544	34,92
Côtxta Rica	608	2.122	1.917	1.024	1.490	59,57

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2017 - 2021 (%)
Hunggary	1.683	1.270	1.646	1.807	1.479	-0,83
Israel	655	805	914	884	1.429	23,70
Hy Lạp	604	705	392	863	1.245	34,19
Thổ Nhĩ Kỳ	11.239	18.320	19.456	17.891	1.184	-8,06
Ba Lan	1.293	1.120	1.250	1.135	1.120	-3,07
Pháp	479	717	1.187	1.066	952	23,59
Pakistan	379	802	552	558	803	31,36
Area Nes	242	241	337	369	757	38,52
Bỉ	148	179	304	508	659	46,90
Chile	434	274	446	1.337	515	41,05
Thái Lan	348	321	398	214	464	21,71
Uzbekistan	496	485	819	340	429	8,58
Đức	190	619	339	647	419	59,04
CH Moldova	343	277	123	196	380	19,60
Braxin	190	243	264	130	361	40,87
Pêru	38	40	79	94	307	87,09
Achentina	231	362	207	363	234	13,43
<i>Việt Nam</i>	<i>109</i>	<i>148</i>	<i>206</i>	<i>215</i>	<i>202</i>	<i>18,32</i>

Nguồn: ITC

3.13. Hạt điều

3.13.1. Tình hình xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Armenia

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, năm 2011, Việt Nam xuất khẩu 2 lô hàng hạt điều sang thị trường Armenia, lượng đạt 51 tấn, kim ngạch 259 nghìn USD. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam sang Armenia trong năm 2011 đạt 5.091 USD/tấn. Từ năm 2012 đến nay, Việt Nam không xuất khẩu trực tiếp lô hàng hạt điều nào sang thị trường Armenia.

Đối với mặt hàng hạt điều (mã HS 080131, 080132), Liên minh Kinh tế Á - Âu cam kết mở cửa thị trường hoàn toàn. Thuế nhập khẩu Hạt điều tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ (mã HS 080131) về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Đối với Hạt điều tươi hoặc khô, đã bóc vỏ (mã HS 080132) giữ mức 0%.

Ngành điều Việt Nam có cơ hội lớn để gia tăng xuất khẩu vào Liên minh Kinh tế Á - Âu nói chung, Armenia nói riêng. Quy định về thuế được áp dụng là thời điểm vàng cho doanh nghiệp tận dụng lợi thế cạnh tranh, tích cực quảng bá

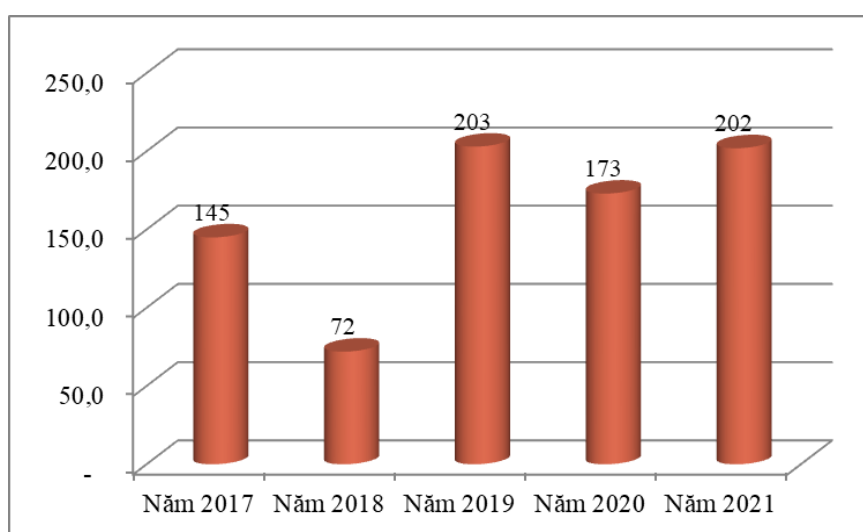
sản phẩm, xúc tiến đưa hàng hoá sang thị trường EAEU. Bởi theo quyết định của Hội đồng Ủy ban kinh tế Á-Âu, Liên minh kinh tế Á Âu (EAEU) đã đưa 75 nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam ra khỏi danh sách các nước được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP).

Trong bối cảnh mới đó, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EAEU trở thành công cụ hữu hiệu, hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp khi xuất khẩu các mặt hàng xuất khẩu có thể mạnh, trong đó có hạt điều.

3.13.2. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Armenia và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), giai đoạn 2017 - 2021, tốc độ nhập khẩu hạt điều của Armenia từ thế giới tăng trưởng bình quân 33,4%/năm (tính theo lượng). Trong giai đoạn này, nhập khẩu hạt điều của Armenia có sự biến động mạnh. Nếu như năm 2017, Armenia nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 145 tấn thì sang năm 2018 bất ngờ giảm mạnh, xuống mức thấp nhất giai đoạn là 72 tấn, sau đó tăng đột biến lên mức cao nhất giai đoạn là 203 tấn vào năm 2019. Trong các năm 2020 và 2021, Armenia nhập khẩu hạt điều từ thế giới mặc dù có sự biến động, song nhìn chung vẫn duy trì ở mức cao, lần lượt là 173 tấn và 202 tấn. Armenia nhập khẩu hạt điều từ thế giới năm 2022 đạt 384 tấn, tăng 90,1% so với năm 2021. Với mức tăng trưởng trên cho thấy nhu cầu tiêu thụ hạt điều của người dân Armenia có xu hướng ngày càng tăng.

Biểu đồ 22: Lượng hạt điều Armenia nhập khẩu từ thế giới trong giai đoạn 2017 - 2021 (ĐVT: tấn)



Nguồn: ITC

() Ghi chú: HS080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã bóc vỏ*

Trong giai đoạn 2017 - 2021, cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Armenia, bao gồm: Ấn Độ, Việt Nam, Nga, Tanzania.

Giai đoạn 2017 - 2021, tốc độ nhập khẩu hạt điều của Armenia từ Việt Nam tăng trưởng bình quân 336,09%/năm (tính theo lượng). Trong giai đoạn này, Armenia nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam có sự biến động rất mạnh. Nếu như năm 2017, lượng hạt điều Armenia nhập khẩu từ Việt Nam đạt mức cao nhất giai đoạn là 55 tấn thì sang năm 2018 “bất ngờ” giảm mạnh, xuống còn 1 tấn, sau đó tăng trở lại 13 tấn vào năm 2019. Năm 2020, Armenia tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, lên 17 tấn, sau đó tăng mạnh trở lại 53 tấn vào năm 2021.

Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Armenia có sự biến động mạnh. Theo đó, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Armenia giảm mạnh, từ 37,93% trong năm 2017 xuống mức thấp 1,39% năm 2018, sau đó có xu hướng tăng trở lại, chiếm 6,4% năm 2019; 9,83% năm 2020 và 26,24% năm 2021. Năm 2022, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Armenia từ thế giới tăng từ 26,24% năm 2021 lên 38,02% trong năm 2022.

Nhìn chung, tại thị trường Armenia, ngành điều Việt Nam phải cạnh tranh với sản phẩm điều của Ấn Độ.

Bảng 26: Thị trường cung cấp hạt điều cho Armenia giai đoạn 2017-2021

(ĐVT: tấn)

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2017 - 2021 (%)
Tổng	145	72	203	173	202	33,40
Ấn Độ	76	71	171	151	144	29,48
<i>Việt Nam</i>	55	1	13	17	53	336,09
Nga	11		18	6	4	-50,00
Tanzania	1					-25,00
Area Nes	2					-25,00

Nguồn: ITC

IV. Các tiêu chuẩn, quy định và hải quan cần chú ý khi xuất khẩu sang thị trường Armenia

4.1. Rào cản thương mại

Vẫn còn thiếu sự rõ ràng trong nhiều lĩnh vực như cấp giấy phép nhập khẩu, thủ tục hải quan và việc thực thi IPR thuộc thẩm quyền của EAEU. Các

công ty nước ngoài có thể phải đối mặt với một số hàng rào thuế quan và thương mại phi thuế quan, bao gồm cả giá tham chiếu về thuế hải quan khi xuất khẩu sang Armenia. Một vấn đề tiềm tàng khác là hệ thống tiêu chuẩn phức tạp của EAEU, dựa trên cơ chế tiêu chuẩn hóa của Nga và cực kỳ phức tạp, thiếu sự rõ ràng và rất dư thừa. Các công ty nước ngoài được khuyến khích tìm đến các nhà phân phối hoặc nhà tư vấn có kinh nghiệm về mọi khía cạnh của các yêu cầu của Liên minh kinh tế Á-Âu để có được sự tư vấn pháp lý hoặc hỗ trợ thích hợp.

Với tư cách là thành viên của EAEU, Armenia buộc phải áp dụng các yêu cầu về tiêu chuẩn hóa, vệ sinh và kiểm dịch thực vật chặt chẽ hơn để phù hợp với các yêu cầu của Nga. Năm 2018, các công ty phải tuân thủ các quy định kỹ thuật của EAEU. Trước đó, các công ty và nhà nhập khẩu Armenia chỉ bắt buộc phải tuân thủ luật pháp quốc gia có liên quan. Đối với hầu hết các mặt hàng được sản xuất tại Liên minh kinh tế Á - Âu, tùy thuộc vào các quy định về an toàn mà thời gian chuyển tiếp 2 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2016. Đối với một số sản phẩm như đồ nội thất hoặc loại xe có bánh, các quy định mới sẽ có hiệu lực vào năm 2019 và 2022. Sau khi kết thúc giai đoạn chuyển tiếp, tất cả hàng hóa lưu thông trên lãnh thổ của EAEU phải đáp ứng các yêu cầu của EAEU. Tuy nhiên, Chính phủ Armenia khuyến nghị các nhà nhập khẩu và xuất khẩu bắt đầu áp dụng các quy định kỹ thuật của EAEU càng nhanh càng tốt. Các công ty nên tham khảo với Cơ quan Đánh giá sự phù hợp của Armenia hoặc có thể tìm kiếm lời khuyên từ Ủy ban Kinh tế Á - Âu.

Căn cứ vào các quy định của Liên minh kinh tế Á - Âu, Bộ luật Hải quan Armenia phải phù hợp với các yêu cầu của WTO. Tuy nhiên, việc triển khai không đúng luật Hải quan vẫn là rào cản đối với thương mại. Theo nghiên cứu Kinh doanh năm 2017 của Ngân hàng Thế giới, Armenia xếp vị trí thứ 48 trong bảng xếp hạng 190 nền kinh tế dễ dàng giao dịch xuyên biên giới. Nghiên cứu cho thấy, trung bình, thời gian cần thiết để nhập khẩu là 41 giờ hoàn thành thủ tục đưa hàng qua biên giới và 2 giờ đối với hồ sơ giấy tờ, với tổng chi phí cho việc hoàn thành thủ tục theo đúng quy định là 100 USD. Armenia thực hiện việc giao dịch dễ dàng hơn bằng cách đặt các bàn tự khai báo tại các phòng hải quan và kho hải quan, đầu tư trang thiết bị mới để cải thiện hoạt động biên giới và thiết lập một hệ thống quản lý rủi ro. Armenia cũng đã giảm thời gian và chi phí cho việc thực hiện tuân thủ theo luật khi đưa hàng qua biên giới và hoàn chỉnh hồ sơ giấy tờ cho giao dịch với Liên bang Nga bằng cách gia nhập Liên minh kinh tế Á - Âu. Tuy nhiên, cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đều cho rằng luật và thủ tục nặng nề và không rõ ràng cũng như quản lý kém và không

nhất quán của Armenia là những trở ngại lớn để giải quyết với các cơ quan hải quan, kết quả là thường dẫn đến các khoản thanh toán quá cao hoặc các khoản thanh toán không chính thức. Tuy nhiên đa số đồng ý rằng việc có đầy đủ kiến thức về luật pháp và thủ tục sẽ giúp cho các doanh nghiệp tránh bị tham nhũng. Tuy nhiên, kể từ khi Chính phủ mới lên nắm quyền vào tháng 5 năm 2018, có những cải tiến đáng kể và hầu hết đều đồng ý rằng việc có kiến thức đầy đủ về luật pháp và thủ tục giúp tránh các hành vi tham nhũng.

Dù Bộ luật Hải quan tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch xuất khẩu với ít hồ sơ hơn so với thủ tục hải quan nhập khẩu, hầu hết các nhà xuất khẩu cho biết có nhiều rắc rối phức tạp nhỏ ở các phòng hải quan. Một trong số đó là yêu cầu không chính thức buộc doanh nghiệp phải trình giấy phép đặc biệt được cấp bởi người đứng đầu cơ quan hải quan nộp cho nhân viên hải quan. Để có được giấy phép này, các nhà xuất khẩu phải xin phép người đứng đầu phòng hải quan bằng văn bản. Mặc dù không có trường hợp bị từ chối nhưng điều này không phù hợp với khung pháp lý hiện hành.

Chứng nhận xuất xứ là một thủ tục phức tạp và tốn kém đối với các nhà xuất khẩu. Các nhà xuất khẩu phải xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ từ Phòng Thương mại và Công nghiệp Armenia (ACCI), sau khi ArmExpertiza LLC kiểm tra xuất khẩu. Phòng Thương mại và Công nghiệp Armenia (ACCI) áp dụng cơ chế cấp chứng chỉ phức tạp và tốn kém; ArmExpertiza - một chi nhánh chuyên ngành của ACCI phải nghiên cứu rõ ràng các mẫu hàng hóa được xuất khẩu. Các nhà xuất khẩu, đặc biệt là những mặt hàng xuất khẩu với khối lượng tương đối khiêm tốn, bị nhầm lẫn và không được khuyến khích do các thủ tục và mức phí phức tạp. Quá trình này được cho là đơn giản sau khi chính phủ giao cho một cơ quan chính phủ lên kế hoạch để hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu. Năm 2002, chính phủ cũng bãi bỏ phí liên quan đến nhà nước để có được chứng nhận nhằm nỗ lực đơn giản hóa các thủ tục và giảm chi phí kinh doanh. Tuy nhiên, ArmExpertiza đã tăng đáng kể mức phí, với lý do ArmExpertiza sử dụng các chuyên gia đắt tiền hơn.

Để biết thêm thông tin và hỗ trợ về các rào cản thương mại, vui lòng liên hệ:

Cơ quan quản lý thương mại quốc tế

Thực thi và Tuân thủ

Điện thoại: (202) 482-0063

Email: ECCCommunications@trade.go

4.2. Thuế nhập khẩu

Bao gồm thông tin về loại thuế và thuế suất trung bình mà các công ty nước ngoài cần lưu ý khi xuất khẩu sang thị trường Armenia.

Việc Armenia gia nhập Liên minh Hải quan Á - Âu do Nga dẫn đầu và EAEU vào ngày 02/01/2015 đã dẫn đến việc tăng thuế quan đối với phần lớn hàng nhập khẩu. Armenia được yêu cầu phải làm hài hòa thuế hải quan với thuế của EAEU, với việc miễn giảm thuế tạm thời tới 5 năm, cho khoảng 500 hàng nhập khẩu chính (bao gồm cả thực phẩm). Biểu thuế chung bên ngoài (CET) cho EAEU phần lớn tương ứng với thuế suất của Nga. Ủy ban Kinh tế Á - Âu (EAEC) là một tổ chức đa phương do các nước thành viên EAEU thành lập để quản lý Liên minh. EAEC xử lý hài hòa tất cả các vấn đề như thuế quan, hạn ngạch thuế quan, và cấp giấy phép và chứng nhận giữa các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, việc thực hiện cho đến nay không đồng đều và chính phủ của các quốc gia vẫn giữ nguyên một số quyết định

Thông tin hiện tại về biểu thuế hài hòa của Liên minh Á - Âu có thể được tìm thấy bằng tiếng Nga tại website <http://www.eurasiancommission.org/ru/act/trade/catr/ett/Pages/default.aspx>

Danh mục đầy đủ hàng hóa mà Armenia đã thương lượng miễn thuế tạm thời và thời gian miễn thuế có trong Phụ lục 4 của Hiệp ước Armenia gia nhập Liên minh kinh tế Á-Âu. Văn bản của hiệp ước và Phụ lục 4 có thể được tìm thấy bằng tiếng Nga tại website <http://www.eurasiancommission.org/docs/Download.aspx?IsDlg=0&print=1&ID=5731>.

Thuế nhập khẩu đối với hàng hóa được phân loại theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS). Hàng hóa địa phương được miễn thuế là 0 hoặc 10% theo giá hàng và được tính vào Chi phí, Bảo hiểm và Giao nhận (C.I.F.)

Mặc dù Bộ luật Hải quan hiện hành vẫn tuân thủ các quy định của WTO, nhưng giá trị thị trường (“giá tham chiếu”) được áp dụng hơn là giá trị giao dịch trong việc xác định giá trị hàng hóa là một thực tế phổ biến, hình thành nên một môi trường không thể đoán trước và đáng sợ cho các nhà đầu tư quốc tế cũng như các công ty trong nước. Đồng thời, các quan chức hải quan phản nản rằng các nhà nhập khẩu thường báo cáo thấp về giá trị giao dịch của hàng hóa để tránh thuế quan, thuế giá trị gia tăng (VAT) và thuế tiêu thụ đặc biệt. Để có hóa đơn tính bằng phương pháp giá trị giao dịch, người nhập khẩu phải nộp hóa đơn hợp lệ cho hàng hóa được mua ở nước xuất khẩu cùng với tờ khai hải quan.

Hóa đơn phải bao gồm các thông tin sau:

- Ngày nộp hồ sơ
- Số thứ tự
- Thông tin về người mua và người bán
- Mô tả chi tiết hàng hóa
- Thông tin về phí hoa hồng và môi giới cho việc vận chuyển, bốc dỡ, chuyển tải và bảo hiểm
- Thông tin thanh toán do người mua cung cấp cho người bán

Không có các loại thuế đối với hàng nhập khẩu tạm thời, hoặc hàng nhập khẩu được trả bằng các khoản tín dụng cho chính phủ hoặc theo sự hỗ trợ khác của quốc tế. Armenia không có thuế xuất khẩu. Cơ quan hải quan tính và thu thuế GTGT (20%), thuế đường bộ và các khoản thanh toán về môi trường tại thời điểm nhập cảnh. Tuy nhiên, sau khi gia nhập EAEU, các sản phẩm nhập khẩu từ các nước thành viên của Liên minh được miễn quy định này và thay cho việc các nhà nhập khẩu có 20 ngày để thực hiện thanh toán VAT. Ngoài ra, có thuế tiêu thụ đặc biệt đối với dầu thô và các sản phẩm phát sinh, rượu và thuốc lá. Để biết thêm thông tin về các khoản thanh toán, hãy xem trang web của Hải quan Armenia¹.

4.3. Các quy định và chứng từ nhập khẩu

Sau khi gia nhập biểu thuế hải hòa của EAEU (CET), các quy định về mã số hải quan thống nhất đã có hiệu lực tại Armenia. Các quy định của EAEU hiện đang giải quyết vấn đề thương mại trong khu vực hải quan tổng hợp. Mặc dù nỗ lực này hài hòa nhưng thủ tục hải quan vẫn là một trong những vấn đề chính đối với các công ty nước ngoài hoạt động tại thị trường Armenia. Trong khi chức năng chính của hải quan là kiểm soát và thống kê thì Armenia vẫn sử dụng hải quan như nguồn lưu chuyển dòng tiền của ngân sách

Theo các quy định của EAEU thủ tục thông quan là một luật lệ chung, nên được thực hiện trong thẩm quyền của các bên tham gia tương ứng trong hoạt động kinh tế nước ngoài. Ví dụ, hàng hóa quá cảnh đến Armenia và / hoặc Kazakhstan từ các nhà cung cấp nước ngoài qua Nga được thông quan tại biên giới bên ngoài của EAEU ở Nga. Đây là thủ tục tương tự cho các hạng mục nhập khẩu vào Armenia và Kazakhstan dành cho các quốc gia khác trong EAEU. Armenia không

¹ petekamutner.am/DefaultCs.aspx?sid=cs

có biên giới chung với các thành viên EAEU, tất cả hàng hóa phải chuyển qua Georgia, làm tăng thêm sự phức tạp vốn chưa được giải quyết triệt để.

Hải quan yêu cầu người nhập khẩu phải xuất trình tờ khai hải quan với hóa đơn thương mại ghi rõ các chi tiết cụ thể, số lượng và giá trị hàng hoá nhập khẩu. Ngoài ra, để đảm bảo rằng hàng nhập khẩu sẽ được định giá theo phương pháp định giá giao dịch thì hồ sơ phải đáp ứng các quy định được liệt kê trong phần Biểu thuế nhập khẩu của hướng dẫn này. Ủy ban Hải quan Quốc gia đã thực hiện quy trình khai báo trực tuyến (Giao dịch viên trực tiếp hoặc "DTI") nhằm giảm tiếp xúc cá nhân giữa cán bộ hải quan và nhà nhập khẩu

Armenia duy trì văn phòng thẩm tra của quốc gia về các tiêu chuẩn và các vấn đề đánh giá sự phù hợp thuộc Phòng Cơ sở hạ tầng Chất lượng của Bộ Kinh tế. Văn phòng này chịu trách nhiệm cung cấp tất cả các thông tin liên quan đến các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4.4. Yêu cầu ghi nhãn / ghi nhãn

Nhãn sản phẩm thực phẩm nhập khẩu phải có tên, nội dung, trọng lượng và thông tin về thời gian sử dụng tốt nhất trước ngày nào của nhà sản xuất. Armenia gần đây đã áp dụng các quy định về ngôn ngữ đối với một số sản phẩm nhập khẩu (chủ yếu là thực phẩm). Danh sách đầy đủ có thể được lấy từ Viện Tiêu chuẩn và Chất lượng Quốc gia (SARM). Các công ty muốn lấy mã vạch cho sản phẩm nên xin phép từ SARM. Armenia là thành viên của ISO với mục đích hài hoà các hệ thống tiêu chuẩn của Armenia để phù hợp với các yêu cầu của ISO trong vài năm tới.

Thông tin về các sản phẩm phi thực phẩm, có tính đến loại và đặc điểm của chúng, nên chứa các thông tin sau bằng tiếng nga:

tên sản phẩm;

tên của đất nước, các nhà sản xuất (tên của công ty có thể được chỉ định bởi các chữ cái của bảng chữ cái Latin);

mục đích (phạm vi sử dụng),

tính chất và đặc điểm chính;

quy tắc và điều kiện sử dụng hiệu quả và an toàn;

các thông tin khác về hàng hóa theo quy định của pháp luật của liên bang nga, các yêu cầu của tiêu chuẩn nhà nước đối với một số loại sản phẩm phi thực phẩm và các quy tắc để bán của họ.

Thông tin phải được đặt trên bao bì hoặc nhãn của sản phẩm, được nêu trong tài liệu kỹ thuật (hoạt động) gắn liền với sản phẩm, chèn tờ rơi cho từng đơn vị của sản phẩm hoặc bằng bất kỳ cách nào khác được chấp nhận cho một số loại hàng hóa.

Điều quan trọng nhất trên nhãn là tên của sản phẩm. Nó nên bao gồm tên thực tế của sản phẩm bằng tiếng nga và bài viết hoặc mô hình, nhưng đây không phải là tất cả các thông tin cần có mặt trên nhãn.

Yêu cầu ghi nhãn đối với các sản phẩm công nghiệp nhẹ theo TR CU 017/2011

1. Ghi nhãn sản phẩm phải đáng tin cậy, có thể đọc được và có thể truy cập để kiểm tra và nhận dạng. Việc đánh dấu được áp dụng cho sản phẩm, nhãn gắn liền với sản phẩm hoặc nhãn sản phẩm, bao bì của sản phẩm, bao bì của một nhóm sản phẩm hoặc tờ rơi cho sản phẩm. Việc đánh dấu phải chứa các thông tin bắt buộc sau đây:

tên sản phẩm;

tên của quốc gia sản xuất;

tên của nhà sản xuất, hoặc người bán hoặc người được nhà sản xuất ủy quyền;

địa chỉ pháp lý của nhà sản xuất, hoặc người bán hoặc người được nhà sản xuất ủy quyền;

kích thước sản phẩm;

thành phần nguyên liệu; nhãn hiệu (nếu có);

một nhãn hiệu lưu thông sản phẩm duy nhất trên thị trường của Các quốc gia Thành Viên Của Liên Minh Hải quan;

nghĩa vụ bảo hành của nhà sản xuất (nếu cần);

ngày sản xuất;

số lô của sản phẩm (nếu cần).

2. Tùy thuộc vào loại và mục đích của các sản phẩm công nghiệp nhẹ, việc đánh dấu phải chứa các thông tin sau:

- Đối với quần áo và các sản phẩm dệt may, thông tin bổ sung nên chứa:

+ loại và phần khối lượng (tỷ lệ phần trăm) của nguyên liệu tự nhiên và hóa học trong vật liệu của đỉnh và lớp lót của sản phẩm. Độ lệch của hàm lượng nguyên liệu thực tế không được vượt quá + 5 phần trăm; mô hình;

+ biểu tượng chăm sóc sản phẩm;

+ hướng dẫn cách chăm sóc sản phẩm trong quá trình vận hành (nếu cần).

- Đối với vải dệt kim và dệt may, các sản phẩm mảnh làm từ chúng, thảm, chăn, khăn trải giường, rèm cửa, thông tin bổ sung nên chứa:

+ loại và phần khối lượng (tỷ lệ phần trăm) của nguyên liệu thô (bề mặt cọc cho thảm và các sản phẩm làm từ chúng). Độ lệch của hàm lượng nguyên liệu thực tế không được vượt quá + 5 phần trăm;

+ khối lượng của mảnh ở độ ẩm bình thường (đối với vải dệt kim); - độ ổn định màu (đối với vải dệt kim và dệt);

+ loại kết thúc (nếu có); biểu tượng cho việc chăm sóc sản phẩm. Đối với giày, thông tin bổ sung nên chứa: mô hình và (hoặc) bài viết của sản phẩm;

+ loại vật liệu được sử dụng để làm cho đầu, lót và dưới cùng của giày;

+ hướng dẫn chăm sóc giày (nếu cần).

- Đối với các sản phẩm quần áo và lông thú, thông tin bổ sung nên chứa:

+ loại lông và loại chế biến của nó (nhuộm hoặc không sơn);

+ biểu tượng chăm sóc sản phẩm;

+ hướng dẫn chăm sóc sản phẩm trong quá trình vận hành (nếu cần).

- Đối với hàng da, thông tin bổ sung nên chứa:

+ tên của vật liệu trên; mô hình;

+ hướng dẫn vận hành (nếu cần).

- Đối với da, thông tin bổ sung nên chứa:

+ khu vực hoặc khối lượng của da;

+ độ dày (nếu cần); đa dạng.

- Đối với da lông, thông tin bổ sung nên chứa:

+ loại lông;

+ loại xử lý;

+ lớp, thương hiệu; diện tích hoặc kích thước.

3. Việc đánh dấu và thông tin phải được trình bày bằng tiếng nga hoặc ngôn ngữ chính thức của Quốc gia Thành viên Của Liên Minh Hải quan, trên lãnh thổ mà sản phẩm này được sản xuất và bán cho người tiêu dùng.

Đối với các sản phẩm nhập khẩu, được phép chỉ ra tên của quốc gia nơi sản xuất các sản phẩm, tên của nhà sản xuất và địa chỉ pháp lý của nó bằng cách sử dụng các chữ cái trong bảng chữ cái latin.

4. Các chỉ định " thân thiện với môi trường", " chính hình " và các chỉ định tương tự khác không được phép nếu không có xác nhận thích hợp.

4.5. Tiêu chuẩn thương mại

Sau khi Armenia gia nhập Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU), các yêu cầu về tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch thực vật đã trở nên nghiêm ngặt hơn để phù hợp với yêu cầu của Nga. Tuy nhiên, các công ty Armenia sẽ có hai năm để tuân thủ các quy định kỹ thuật của EAEU. Trước thời hạn, các công ty sẽ vẫn phải tuân thủ theo luật pháp quốc gia có liên quan. Đối với hầu hết các mặt hàng được sản xuất tại Liên minh kinh tế Á - Âu, tùy thuộc vào các quy định về an toàn mà thời gian chuyển tiếp 2 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2016. Đối với một số sản phẩm như đồ nội thất hoặc loại xe có bánh, các quy định mới sẽ có hiệu lực vào năm 2019 và 2022. Chính phủ Armenia khuyến nghị các nhà nhập khẩu và xuất khẩu bắt đầu áp dụng các quy định kỹ thuật của EAEU càng nhanh càng tốt. . Sau khi kết thúc giai đoạn chuyển tiếp, tất cả hàng hóa lưu thông trên lãnh thổ của EAEU phải đáp ứng các yêu cầu của EAEU. Tuy nhiên, Các công ty nên tham khảo với Cơ quan Đánh giá sự phù hợp của Armenia hoặc có thể tìm kiếm lời khuyên từ Ủy ban Kinh tế Á - Âu

Viện Tiêu chuẩn Quốc gia (SARM) là một Công ty Cổ phần hoạt động trực thuộc Bộ Kinh tế và là tổ chức tiêu chuẩn chính ở Armenia. SARM duy trì một danh sách các tiêu chuẩn của Cộng hòa Armenia bao gồm International (ISO), Interstate (GOST), Regional (EN), Armenian (HST) và các tiêu chuẩn khác. Hiện tại, giấy chứng nhận chất lượng/ an toàn do SARM cấp hoặc được SARM chấp nhận là bắt buộc đối với hầu hết các sản phẩm thực phẩm, sản phẩm thuốc lá, đồ uống có cồn và các sản phẩm dầu mỡ. Armenia có các thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa với Gruzia, Belarus, Turkmenistan, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Ukraina, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Slovakia và Iran.

Là tổ chức chính ở Armenia, SARM là thành viên của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) từ năm 1997. SARM tham gia vào các hoạt động tiêu chuẩn kỹ thuật của 13 ủy ban kỹ thuật ISO và 17 phân ban. SARM là một cơ quan tiêu

chuẩn đối tác (PSB) của Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN) kể từ ngày 01/01/2007, là thành viên liên kết kể từ ngày 01/01/2008 và tham gia vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa của một số ủy ban kỹ thuật thuộc CEN

Là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Armenia được yêu cầu tuân theo Hiệp định về các Rào cản Kỹ thuật đối với Thương mại (Hiệp định TBT - Agreement on Technical Barriers to Trade) thông báo cho WTO tất cả các quy định kỹ thuật được đề xuất có thể ảnh hưởng đến thương mại với các nước thành viên khác.

SARM có quy trình đánh giá sự phù hợp bằng tiếng Armenia trên trang web <http://www.sarm.am/en>. Việc thành lập EAEU cho phép cho cơ quan quản lý siêu quốc gia của EAEU, Ủy ban Âu Á, có thẩm quyền cao nhất về các chính sách kinh tế vĩ mô, lao động và xã hội. Cơ quan này cũng đảm bảo các quy định kỹ thuật của tất cả các nước thành viên EAEU đều nhất quán. Thông tin về các quy định kỹ thuật mới có thể được tìm thấy trên trang web của Ủy ban Kinh tế Á - Âu

Trong những năm gần đây đã có sự thay đổi đáng kể đối với việc thông qua các từ ngữ quốc tế phổ biến và cách sử dụng đối với các tiêu chuẩn sản phẩm và thủ tục chứng nhận. Năm 2016, SARM đã thông qua và đăng ký cũng như đánh giá sự phù hợp của 208 tiêu chuẩn của quốc tế và châu Âu ở Armenia liên quan đến lĩnh vực năng lượng, xây dựng và môi trường. Trong khi có một số cải thiện thì vẫn còn một số tiêu chuẩn GOST cũ của Liên Xô vẫn đang được sử dụng.

Do Armenia là thành viên của EAEU nên quy trình lấy tài liệu chứng nhận sẽ được thay đổi. Kết quả là, các nhà sản xuất hiện có thể nhận được chứng nhận hợp nhất và khai báo sự phù hợp cho tất cả các quốc gia thành viên. Bộ tài liệu đầy đủ, bao gồm danh sách thống nhất các cơ quan được công nhận và các phòng thí nghiệm quản lý quá trình này, được công bố trên trang web của EAEU. Danh sách thống nhất các sản phẩm phải chứng nhận và khai báo sự phù hợp cũng có sẵn trên trang web. Bất kỳ sản phẩm nào không được liệt kê trên trang web EAEU phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia về sự phù hợp của nước nhập khẩu.

Giấy chứng nhận đăng ký quốc gia được cấp cho tất cả các sản phẩm có yêu cầu về giấy chứng nhận vệ sinh. Các sản phẩm cần Giấy chứng nhận đăng ký quốc gia được liệt kê trong phần II của “Danh mục thống nhất” được Ủy ban Liên minh Hải quan phê duyệt vào ngày 28/5/2010, số 299 (ấn bản cuối cùng số 456 ngày 11/11/2010). Thủ tục lấy Giấy chứng nhận đăng ký quốc gia cũng có trên trang web <http://www.eurasiancommission.org/>

Để có danh sách đầy đủ các sản phẩm (trừ dược phẩm) được chứng nhận và thủ tục chứng nhận, vui lòng xem trang web của Hải quan Armenia hoặc liên hệ với Phòng Cơ sở hạ tầng chất lượng thuộc Bộ Kinh tế Armenia. Các công ty cũng cần tham khảo ý kiến của cơ quan đánh giá sự phù hợp của Armenia và cơ quan Dịch vụ an toàn thực phẩm quốc gia để được hướng dẫn tuân thủ các quy định và việc miễn trừ thuế mới của EAEU đối với Armenia.

SARM được chính thức công nhận là cơ quan chứng nhận cho các sản phẩm, dịch vụ và hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9000), và cũng là cơ quan chứng nhận sản phẩm trong hệ thống của Liên bang Nga. SARM cũng thực hiện việc đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực nói trên và kiểm tra số lượng lớn hàng hóa. Giấy chứng nhận kiểm tra từ các phòng thí nghiệm nước ngoài không phải lúc nào cũng được chấp nhận.

4.5.1. Một số tiêu chuẩn đối với thực phẩm nhập khẩu vào EAEU

Bảng 27: Tiêu chuẩn an toàn vi sinh đối với thực phẩm nhập khẩu vào thị trường EAEU² (gây bệnh)

Chỉ tiêu	Nhóm sản phẩm	Ngưỡng tối đa (Khối lượng sản phẩm g)
vi sinh vật gây bệnh, bao gồm khuẩn salmonella	Thịt và các sản phẩm từ thịt; nội tạng, mỡ lợn và các sản phẩm làm từ chúng	25
	Trứng gia cầm và các sản phẩm chế biến từ chúng	25 125 g - trứng sống (5 25g mẫu); Phân tích thực hiện trong lòng đỏ
	Sữa và các sản phẩm từ sữa (trừ sản phẩm tiệt trùng, siêu thanh trùng với bao bì vô trùng), môi trường dinh dưỡng cho giống khởi đầu, chế phẩm đông tụ sữa, hỗn hợp khô làm kem	25 (50 - cho cô đặc lactulose, protein sữa, casein)
	món khai vị chua	100 (lỏng), 10 (khô)

² <https://eec.eaeunion.org/upload/medialibrary/6ad/TR-TS-PishevayaProd.pdf>

Chỉ tiêu	Nhóm sản phẩm	Ngưỡng tối đa (Khối lượng sản phẩm g)
	Cá, các loài không phải cá và các sản phẩm làm từ chúng (trừ dầu cá)	25
	Bột và ngũ cốc (ngũ cốc không cần nấu, mì trứng, nhân, cám và chất xơ), đồ nướng có nhân	25
	Sản phẩm bánh kẹo đường, kẹo cao su, sản phẩm ca cao, sô cô la và các sản phẩm sô cô la, sản phẩm bánh kẹo bột	25
	Rau tươi và khoai tây; Rau, khoai tây, nấm, trái cây chần, luộc, đông lạnh, khô, ngâm, muối, ngâm, sản phẩm chế biến và sản phẩm chế biến từ chúng không được khử trùng; Các sản phẩm nước ép trái cây tiệt trùng, nước ép tươi, nước trái cây cô đặc, đồ uống trái cây cô đặc và cô đặc trái cây và (hoặc) rau xay nhuyễn, kể cả đông lạnh	25
	Gia vị, thảo dược, các loại hạt, hạt có dầu dùng làm thực phẩm	25
	Chất béo dùng cho các mục đích đặc biệt, bao gồm mỡ nấu nướng, làm bánh kẹo và làm bánh; Nước sốt mayonnaise, sốt mayonnaise, nước sốt làm từ dầu thực vật; Bơ thực vật, chất thay thế chất béo sữa, chất tương đương bơ ca cao, chất cải tiến bơ ca cao loại SOS, chất thay thế bơ ca cao loại POP, chất thay thế bơ ca cao không ủ được loại không lauric, chất thay thế bơ ca cao không ủ được loại không lauric, hỗn hợp tan chảy, phết, kem làm từ dầu thực vật	25
	Đồ uống không cồn, chất cô đặc và hỗn hợp đồ uống, xi-rô, đồ uống lên men, bia và đồ uống làm từ bia	25 (100 - cho đồ uống không cồn với thời hạn sử dụng lên tới 30 ngày)
	Protein cô lập và cô đặc và các sản phẩm chế biến từ chúng;	25 (10 - để bắt đầu)

Chỉ tiêu	Nhóm sản phẩm	Ngưỡng tối đa (Khối lượng sản phẩm g)
	Pectin, agar-agar, gelatin, gôm, tinh bột và các sản phẩm của nó, nấm men, men, chất cô đặc thực phẩm; Các sản phẩm ẩm thực chế biến sẵn, món ăn phục vụ	cây trồng; 50 - cho đồ uống; Dịch vụ ăn uống)
	Phụ gia thực phẩm có hoạt tính sinh học	10 (25 - đối với thực phẩm bổ sung dựa trên chế độ ăn uống chất xơ, thực phẩm khô bổ sung cho trẻ em; 50 - đối với thực phẩm bổ sung dạng lỏng cơ sở văn hóa thuần túy chế phẩm sinh học vi sinh vật)
	Các sản phẩm dinh dưỡng từ sữa dành cho phụ nữ mang thai và cho con bú*	50
	Sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ nhỏ: sản phẩm thức ăn bổ sung làm từ ngũ cốc: bột mì và ngũ cốc cần nấu chín; Nước uống thảo dược dành cho trẻ em (trà thảo dược); Sữa bột	25
	Các sản phẩm thực phẩm khác dành cho trẻ nhỏ, bao gồm cả thực phẩm dinh dưỡng y tế dành cho trẻ nhỏ: thịt và các sản phẩm từ sữa đông khô, các sản phẩm có hàm lượng protein thấp; Các công thức sữa thích ứng tiếp theo và một phần cần xử lý nhiệt, hỗn hợp sữa lên men dạng lỏng thích nghi có chiết rót vô trùng, các công thức sữa thích nghi và các công thức sữa tiếp theo cần xử lý nhiệt (ngoại trừ các sản phẩm đã tiệt trùng, siêu tiệt trùng bằng bao bì vô trùng, các sản phẩm đóng hộp)*; Đối với cháo khô - (ở sản phẩm khô)	50

EAEU đang cải thiện việc kiểm dịch và kiểm dịch thực vật đối với các sản phẩm được quản lý nhập khẩu

Khi thực hiện kiểm dịch kiểm dịch thực vật ban đầu đối với các sản phẩm nhập khẩu thuộc diện quản lý, các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thuộc Liên minh Kinh tế Á-Âu sẽ có thể áp dụng hệ thống quản lý rủi ro kiểm dịch thực

vật có tính đến chỉ số rủi ro tổng thể được phát triển như một phần của công việc nghiên cứu do Ủy ban ủy quyền.

Quyết định được thông qua quy định cụ thể các trường hợp trả lại, khử trùng hoặc tiêu hủy các sản phẩm thuộc diện quản lý mà chủ sở hữu phải chịu chi phí và giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hết hiệu lực nếu số lượng thực tế của sản phẩm không tương ứng với số lượng ghi trong các tài liệu kèm theo.

Việc thực hiện các quy định trong Quyết định của Hội đồng sẽ đảm bảo thực hiện các hoạt động kiểm soát có chọn lọc, giảm thời gian cần thiết cho việc kiểm dịch và kiểm dịch thực vật, đồng thời đưa ra cách tiếp cận thống nhất của các cơ quan có thẩm quyền khi đưa ra các quyết định liên quan.

4.5.2. Một số quy định nhập khẩu đối với mặt hàng dệt may, da giày³

Liên minh EAEU đưa ra quy định về mặt kỹ thuật đối với mặt hàng dệt may, da giày như sau:

Bảng 28: Yêu cầu về an toàn hóa chất đối với hàng dệt may, polyme và các vật liệu khác, da, da nhân tạo và hàng nhẹ

Vật liệu để sản xuất sản phẩm	Tên của chất phân tích	Môi trường nước, (mg/dm ³), không hơn
Tự nhiên từ nguyên liệu thực vật	Formaldehyde*	-
Các tông	Formaldehyde*	-
Nhân tạo (viscose và axetat)	Formaldehyde*	-
Polyester	Formaldehyde*	-
	Dimetyl terephthalat	1,5
	axetanđehit	0,2
Polyamide	Formaldehyde*	-
	caprolactam	1
	Hexamethylenediamine	0,01

³

<http://www.eurasiancommission.org/ru/act/texnreg/deptexreg/tr/Documents/TR%20TS%20ProduktLegProm.pdf>

Vật liệu để sản xuất sản phẩm	Tên của chất phân tích	Môi trường nước, (mg/dm³), không hơn
Polyacrylonit-	Formaldehyde*	-
nồi cơm thịnh nộ	Acrylonitril	2
	Dimetylformamit	10
Polyvinyl cloro-	Formaldehyde*	-
ky sĩ	axeton	2,2
	Benzen	0,01
	toluen	0,5
	Dioctylphthalate	2
	dibutyl phthalate	không cho phép
	Deoctylbenzen-1,2-	2
	đicacbonat	
	Cadmi (Cd)	0,001
	Kẽm (Zn)	0,1
	cloroten	0,01
	(vinyl clorua)	
Polyvinylacetat	Formaldehyde*	-
xé rách	Vinyl axetat	0,2
Polyolefin	Formaldehyde*	-
	axetanđehit	0,2
Polyurethane	Formaldehyde* Ethylene glycol Acetaldehyde	-
	Toluene diisocyanate Benzen	1
	toluen	0,2
		-0,01
		0,5

Vật liệu để sản xuất sản phẩm	Tên của chất phân tích	Môi trường nước, (mg/dm³), không hơn
Polyorganosilaxan	Formaldehyde* Acetaldehyde	-
(silicon)	Rượu methyl	0,2
		3
Da, lông thú	Formaldehyd* Phần khối lượng của nước được lọc	300
	crom (VI), mg/kg	-
		3
Cao su, tẩy	Formaldehyde* Thiuram E	-
	Dioctyl Phthalate Dibutyl Phthalate	0,5
		2
		không cho phép
Các nguyên tố hóa học có thể chiết xuất (tùy thuộc vào thuốc nhuộm)	Asen (As)	1
	Chì (Pb)	1
	Chrome (Cr)	2
	Coban (Co)	4
	Đồng (Cu)	50
	Niken (Ni)	4

GHI CHÚ: *

Hàm lượng formaldehyde tự do được xác định trong tất cả các loại vật liệu và là:

- không quá 75 mcg/g trong quần áo và vật liệu cho quần áo lớp thứ nhất, lớp trong của giày, giày đi trong nhà và đi biển;

- không quá 300 mcg/g đối với các sản phẩm khác.

Tiêu chuẩn được chỉ định mà không tính đến ô nhiễm không khí nền.

Sự phát thải formaldehyde vào không khí từ thảm, chăn và trải sàn không được vượt quá 0,1 mg/m³.

Bảng 29: Yêu cầu về an toàn hóa chất đối với vật liệu dệt và các sản phẩm từ chúng được xử lý bằng chất phụ trợ dệt

Tên hóa chất dễ bay hơi được giải phóng	Tiêu chuẩn: môi trường không khí (mg/m ³), không hơn
metyl acrylat	0,01
Metyl metacrylat	0,01
styren	0,002
Xylene (hỗn hợp các chất đồng phân)	0,2
Vinyl axetat	0,15
Rượu methyl	0,5
rượu butyl	0,1
Phenol	0,003
axetanđehit	0,01
toluen	0,6

Bảng 30: Yêu cầu về an toàn cơ học và sinh học đối với đồ da

Tên sản phẩm	Tên chỉ tiêu đặc tính	Giá trị chuẩn hóa của chỉ tiêu
Túi (hộ gia đình và đặc biệt), cặp, vali, cặp, ba lô, ba lô, hộp, cặp tài liệu		
	Tải trọng phá vỡ của các điểm gắn tay cầm hoặc tải trọng tối đa, đối với sản phẩm, N:	
	túi xách cho phụ nữ và nam giới hàng ngày (bao gồm cả thanh niên), ba lô cho phụ nữ, nam giới, thanh niên	ít nhất 50

Tên sản phẩm	Tên chỉ tiêu đặc tính	Giá trị chuẩn hóa của chỉ tiêu
	túi mua sắm, túi đi biển: làm bằng da nhân tạo, vải trùng lặp, có ngấm tẩm hoặc sơn phủ	ít nhất 90
	từ vải không ngấm tẩm và tráng phủ, vật liệu polyme	ít nhất 50
	cặp, cặp học sinh phụ nữ, thư mục kinh doanh	ít nhất 70
	túi du lịch, túi thể thao, cặp du lịch, cặp nam, vali-ngoại giao, vali thiết kế mềm mại và nửa cứng nhắc, ba lô du lịch	ít nhất 170
	ba lô du lịch mềm và nửa cứng, ba lô du lịch và vali đựng quần áo	ít nhất 400
	Độ bền màu, điểm, k:	
	ma sát khô	ít nhất 4*
	ma sát ướt	ít nhất 3*
	mồ hôi	ít nhất 3*
	Độ bền đường chỉ, N/cm, cho sản phẩm	
	túi cho phụ nữ và nam giới hàng ngày (bao gồm cả thanh niên), ba lô cho phụ nữ, nam giới, thanh niên	
		ít nhất 20
	túi mua sắm, túi đi biển: làm bằng da nhân tạo, vải nhiều lớp, được ngấm tẩm hoặc tráng	ít nhất 30
	từ vải không ngấm tẩm và tráng phủ, vật liệu polyme	
	túi, cặp cho phụ nữ, cặp kinh doanh	ít nhất 15
	túi du lịch, túi thể thao, cặp du lịch, nam, vali-nhà ngoại giao, vali du lịch cấu trúc mềm và bán cứng, ba lô du lịch, vali du lịch thiết kế cứng, vali-tủ quần áo Độ bền của mỗi hàn HDTV: khi tách lớp, N/cm ; tại MPa cắt cho các sản phẩm:	
	túi cho phụ nữ và nam giới hàng ngày (bao gồm cả thanh niên), ba lô cho phụ nữ, nam giới, thanh niên	ít nhất 30
		ít nhất 40

Tên sản phẩm	Tên chỉ tiêu đặc tính	Giá trị chuẩn hóa của chỉ tiêu
	túi mua sắm, túi đi biển: làm bằng da nhân tạo, vải nhiều lớp, được ngâm tẩm hoặc trắng	
		tại
		tách lớp không ít hơn 20,
		với sự thay đổi ít nhất 0,2
	từ vải không ngâm tẩm và trắng phủ, vật liệu polyme	tại
		tách lớp không ít hơn 25,
		với sự thay đổi ít nhất 0,30
	túi, cặp cho phụ nữ, cặp kinh doanh	tại
		tách lớp không dưới 10,
		với sự thay đổi ít nhất 0,15
	túi du lịch, túi thể thao, cặp du lịch, nam, vali dân ngoại giao, vali du lịch dạng mềm và nửa cứng, balo du lịch, vali du lịch dạng cứng, vali-tủ quần áo	tại
		tách lớp ít nhất 25, với độ dịch chuyển ít nhất 0,3 tại
		tách lớp không ít hơn 35
		với sự thay đổi ít nhất 0,4

LƯU Ý: * - chỉ báo cho da.

Các vật liệu khác phải có độ bền màu ít nhất là 3 điểm.

Bảng 31: Các yêu cầu về an toàn hóa chất đối với đồ da và vật liệu sản xuất chúng, tùy thuộc vào thành phần của vật liệu

vật liệu	Tên các chất được giải phóng	Giá trị chuẩn hóa của chỉ báo
Vật liệu tự nhiên từ	formaldehyde	
nguyên liệu thực vật, da thật		0,003*

vật liệu	Tên các chất được giải phóng	Giá trị chuẩn hóa của chỉ báo
Polyamide	formaldehyde caprolactam	0,003*
	hexamethylenediamine	0,06
		0,001
Polyester	formaldehyde dimethyl terephthalate	0,003*
	axetanđehit	0,01
		0,01
Polyacrylonitril	formaldehyde	0,003*
	acrylonitrile vinyl axetat	0,03
		0,15
Polyurethane	formaldehyde	0,003*
	toluene diisocyanate acetaldehyde	0,002
		0,01
PVC	phenol fomandehit	0,003*
	dioctyl phtalat	0,003
	dibutyl phthalate axeton	0,02
		không được phép
		0,35
Viscose nhân tạo và axetat	formaldehyde	0,003*
Polyolefin	formaldehyde	0,003*
	axetanđehit	0,01
Vinyl axetat	formaldehyde vinyl axetat	0,003*
(giả da)	dioctyl phthalate dibutyl phthalate	0,15
		0,02
		không cho phép
Da nhân tạo với lớp phủ polyurethane hoặc polyvinylurethane	formaldehyde dibutyl phthalate dioctyl phthalate	0,003*
		không được phép
		0,02
Cao su, tẩy	formaldehyde	0,003*

vật liệu	Tên các chất được giải phóng	Giá trị chuẩn hóa của chỉ báo
	dibutyl phthalate dioctyl phthalate	không được phép
		0,02
Các tông	formaldehyde	0,003*

4.5.3 Những quy định về nhập khẩu thiết bị điện tử của Armenia

Armenia là thành viên của EAEU kể từ ngày 2/1/2015, Armenia tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật chung của Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU). Chứng nhận Tuân thủ Á-Âu (EAC) là một yêu cầu quan trọng đối với các nhà sản xuất và nhà xuất khẩu muốn bán sản phẩm của họ trong các quốc gia thành viên EAEU, bao gồm cả Armenia. EAEU đã thiết lập một bộ tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật toàn diện áp dụng cho các loại sản phẩm khác nhau, chẳng hạn như máy móc, thiết bị điện và điện tử, đồ chơi, thực phẩm và dệt may... Các quy định này đề cập đến các khía cạnh như an toàn, chất lượng, bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng.

Một số quy chuẩn kỹ thuật chính bao gồm:

- TR CU 004/2011: Về an toàn của thiết bị điện áp thấp
- TR CU 010/2011: Về an toàn máy và thiết bị
- TR CU 012/2011: Về an toàn thiết bị vận hành trong môi trường dễ cháy nổ
- TR CU 019/2011: Về an toàn phương tiện bảo vệ cá nhân
- TR CU 020/2011: Khả năng tương thích điện từ của phương tiện kỹ thuật
- TR CU 032/2013: Về an Toàn Thiết bị áp Lực
- TR EAEU 037/2016: Về việc hạn chế sử dụng một số chất độc hại trong thiết bị điện và điện tử
- TR EAEU 041/2017: Về an toàn hóa chất
- TR EAEU 043/2017: Về các yêu cầu đối với hệ thống chống cháy và chữa cháy

Các nhà sản xuất và xuất khẩu nên xem xét cẩn thận các quy định kỹ thuật liên quan đối với sản phẩm của mình để đảm bảo tuân thủ trước khi đăng ký chứng nhận EAC.

Đáng chú ý, ngày 30/3/2023, theo quyết định số 30 của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á - Âu (EEC), đã quyết định gia hạn ngưỡng chi phí tăng thêm 1.000 euro đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để sử dụng cá nhân vào các quốc gia thành viên của Liên minh Kinh tế Á-Âu sẽ có hiệu lực đến ngày 1/10/2023 đối với hàng hóa.

- Mang theo hành lý đi kèm và/hoặc hành lý không đi kèm bằng tất cả các loại phương tiện vận tải, ngoại trừ vận tải hàng không, hoặc đi bộ.

- Được giao bởi một hãng vận chuyển.

- Gửi trong lô hàng bưu chính quốc tế.

Ngưỡng trọng lượng đối với các lô hàng này không thay đổi ở mức 31 kg đối với hàng hóa do hãng vận chuyển giao hoặc gửi trong các lô hàng bưu chính quốc tế và 25 kg đối với hàng hóa mang theo hành lý ký gửi. Sau khi kết thúc thời gian ưu đãi, các ngưỡng chi phí sẽ trở lại mức trước đó là 200 euro đối với hàng hóa do hãng vận chuyển vận chuyển hoặc gửi qua đường bưu điện và 500 euro đối với hàng hóa nhập khẩu dưới dạng hành lý bằng tất cả các loại hình vận tải ngoại trừ vận tải hàng không hoặc đi bộ.

Ngưỡng này được đặt trên cơ sở tạm thời cho đến ngày 1/4 của năm hiện tại. Việc gia hạn biện pháp này sẽ giúp hỗ trợ người dân trong bối cảnh áp lực trừng phạt và tránh tình trạng thiếu hàng hóa thiết yếu và hàng nhập khẩu quan trọng.

Ngoài ra, ngày 3/6/2023, EAEU thông báo sửa đổi thủ tục đăng ký công bố hợp quy:

Kể từ ngày 22/1/2023, các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu đăng ký hoặc gia hạn công bố sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật EAEU phải tuân theo thủ tục đăng ký sửa đổi. Theo sửa đổi, hiện tại bắt buộc phải chỉ ra những điều sau đây trong đơn đăng ký:

- Điều kiện bảo quản và thời hạn sử dụng của sản phẩm;

- Thời gian phục vụ của sản phẩm trong tờ khai.

Cơ quan có thẩm quyền phải đăng ký tờ khai trong vòng 3 ngày làm việc (trước đây là 5 ngày làm việc) hoặc thông báo cho người nộp hồ sơ về việc từ chối đăng ký tờ khai.

Có thể trao đổi tuyên bố về sự phù hợp mà không cần phải thực hiện bất kỳ thử nghiệm bổ sung nào trong các trường hợp được đề cập trong khoản 114 của Quy trình Đánh giá Sự phù hợp trên Cơ sở các Kế hoạch Đánh giá Sự tuân thủ Tiêu chuẩn, được Phê duyệt bởi Quyết định số 44 của Hội đồng Ủy ban ngày 18/4/2018. Những trường hợp này bao gồm:

- Lỗi hoặc lỗi đánh máy trong tuyên bố về sự phù hợp;
- Thay đổi về hình thức tổ chức hoặc công ty của nhà sản xuất hoặc người nộp đơn (người nắm giữ tờ khai)...

EAEU: DANH MỤC SẢN PHẨM PHẢI ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP THEO QUY CHUẨN KỸ THUẬT VỀ HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG CHO THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

Ngày 11 tháng 2 năm 2022, Ủy ban Kinh tế Á-Âu đã công bố Quyết định số 23 phê duyệt danh mục sản phẩm phải khai hải quan dựa trên hồ sơ đánh giá sự phù hợp. Phụ lục của Quyết định số 23 là danh mục các sản phẩm bắt buộc phải đánh giá sự phù hợp theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật của Liên minh kinh tế Á-Âu “Về yêu cầu về hiệu suất năng lượng của các thiết bị tiêu thụ năng lượng” (TR EAEU 048/2019). Danh sách sản phẩm cuối cùng giống với danh sách được đề xuất tham vấn cộng đồng ban đầu vào tháng 12 năm 2021. Quyết định sẽ có hiệu lực vào ngày 13 tháng 3 năm 2022. Ngày thực hiện TR EAEU 048/2019 là ngày 1 tháng 9 năm 2022.

Các sản phẩm yêu cầu về hiệu suất năng lượng của các thiết bị tiêu thụ năng lượng được liệt kê như dưới đây:

1. Đồ điện lạnh gia dụng
2. Động cơ điện không đồng bộ (cảm ứng) ba pha một tốc độ rôto lồng sóc
3. Ti vi được cấp nguồn bằng điện áp định mức đến 250 V (đã bao gồm) và được thiết kế để hoạt động trong khuôn viên nhà ở và văn phòng
4. Thiết bị sử dụng tại nhà hoặc văn phòng (kể cả ngoài trời) hoạt động ở điện áp định mức đến 250 V (bao gồm):
 - a) Máy giặt, máy sấy kiểu trống và các thiết bị xử lý khác (giặt, ủi, sấy, làm sạch) đồ vải, quần áo, giày dép;
 - b) Máy rửa chén;
 - c) Lò nướng điện, bếp điện;

d) Lò vi sóng;

đ) Máy nướng bánh mì, nồi chiên sâu, dao điện, máy xay cà phê, máy pha cà phê và các thiết bị nấu nướng, chế biến thực phẩm khác;

f) Tông đơ cắt tóc, máy sấy tóc, dao cạo râu, bàn chải đánh răng, thiết bị massage và các thiết bị chăm sóc cơ thể khác;

g) Thiết bị đóng, mở container, bao bì;

h) Cân;

i) Thiết bị đầu cuối thông tin liên lạc;

j) Máy in;

k) Máy quét;

l) Màn hình;

m) Hệ thống loa chủ động dùng nguồn điện xoay chiều;

n) Máy chiếu đa phương tiện;

o) Máy thu sóng vô tuyến điện;

p) Máy ghi hình;

q) Máy quay phim;

r) Thiết bị ghi âm;

s) Bộ khuếch đại âm thanh;

t) Rạp chiếu phim tại nhà;

u) Nhạc cụ điện tử;

v) Thiết bị ghi, tái tạo hình ảnh, âm thanh khác, kể cả thiết bị truyền hình ảnh, âm thanh theo các cách khác ngoài kênh viễn thông, bằng tín hiệu hoặc bằng cách khác (trừ tivi);

w) Đồ chơi, thiết bị giải trí và thể thao

5. Máy giặt tự động gia dụng sử dụng cho mục đích thương mại (sản xuất, thương mại, dịch vụ), dùng dòng điện xoay chiều có điện áp danh định đến 250 V (đã bao gồm), máy giặt có kèm theo nguồn điện lưới. Nguồn điện có thể được cung cấp bởi pin điện (ắc quy), cũng như máy giặt tích hợp, ngoại trừ máy giặt-sấy kết hợp

6. Máy rửa bát gia đình có điều hòa
7. Hộp giải mã tín hiệu độc lập (không được tích hợp trong máy thu phát sóng truyền hình và (hoặc) đài phát thanh)
8. Đèn điện không định hướng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự
9. Nguồn điện bên ngoài
10. Bơm tuần hoàn kín tự động và tích hợp
11. Quạt có ổ điện từ 125 W (đã bao gồm) đến 500 kW (đã bao gồm) và có điện áp cung cấp lên đến 1000 V (đã bao gồm) AC và đến 1500 V (đã bao gồm) DC
12. Bóng đèn huỳnh quang không có chấn lưu, bóng đèn phóng điện cao áp, chấn lưu và bộ đèn dùng cho các loại đèn này
13. Đèn định hướng, đèn điốt phát quang (đèn LED)
14. Máy sấy quần áo dệt gia dụng dùng nguồn điện xoay chiều, cũng có thể được sử dụng cho mục đích thương mại
15. Máy hút bụi gia đình có thể sử dụng cho mục đích thương mại
16. Máy tính và máy chủ được thiết kế để cấp nguồn trực tiếp từ nguồn điện xoay chiều, kể cả thông qua nguồn điện bên ngoài hoặc bên trong
17. Máy bơm tích hợp và tự động được thiết kế để bơm nước sạch
18. Máy điều hòa không khí để làm mát và (hoặc) để sưởi ấm không quá 12 kW, cũng như quạt trong phòng có công suất tiêu thụ định mức không quá 125 W

Một số địa chỉ hữu ích với doanh nghiệp

➤ Lãnh sự quán Armenia tại Việt Nam Lãnh sự:

Địa chỉ: Số 73, D5C Vườn Đào, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam

Lịch làm việc: từ thứ Hai đến thứ Sáu, từ 09h đến 18h

Tel: (+84) 24 3758 522

➤ Ủy ban kinh tế Á-Âu (EEC): EEC Cơ quan bàn hành các quy định các quy tắc xuất xứ áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước đang phát triển và các nước kém phát triển để được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Lãnh thổ của Liên minh Kinh tế Á-Âu.

Địa chỉ: 115114, Mátxcova, St. Letnikovskaya, 2, tòa nhà 1, tòa nhà 2. Điện thoại: +7 (495) 669-24-00, máy lẻ. 41-33 Fax: 8 (495) 669-24-15,

Website: <http://www.eurasiancommission.org/>.

E-mail: info@eecommission.org.

➤ Ủy ban Doanh thu Nhà nước Cộng hòa Armenia (SRC): cơ quan thuế và hải quan được thành lập theo luật RA về dịch vụ thuế; Về quy định Hải quan và về dịch vụ Hải quan. Địa chỉ: 3, 7 Movses Khorenatsi Street, Yerevan 0015, Cộng hòa Armenia

ĐT: (060) 844 444; (060) 844 657;

URL: <https://www.src.am/>;

Website: www.taxservice.am và

E-mail: secretariat@petekamutner.am.

➤ Bộ Công nghiệp Công nghệ cao Armenia: Là cơ quan trung ương của cơ quan hành pháp phát triển và thực hiện chính sách của Chính phủ trong lĩnh vực truyền thông, thông tin, công nghệ thông tin và an ninh thông tin, dịch vụ bưu chính, cấp phép, cấp giấy phép và công nghiệp quân sự.

Địa chỉ: Phố Vazgen Sargsyan 3/3 Yerevan 0010, Cộng hòa Armenia.

ĐT: (37410) 59-01-89;

URL: <https://hightech.gov.am/>

Email: info@hti.am

➤ Bộ Kinh tế Cộng hòa Armenia: Là cơ quan trung ương của cơ quan hành pháp phát triển chính sách kinh tế của Chính phủ trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của mình. Bộ chịu trách nhiệm thực hiện và đánh giá kết quả của chính sách kinh tế.

Địa chỉ: 5 M. Đường Mkrtchyan, Yerevan 0010, Armenia,

ĐT: 011-59-71-10;

URL: <http://www.mineconomy.am>

E-mail: secretariat@mineconomy.am

➤ Ủy ban thống kê Cộng hòa Armenia (NSSRA): là cơ quan sản xuất chính các số liệu thống kê chính thức tại Cộng hòa Armenia. Ủy ban điều phối tất cả các hoạt động liên quan đến phát triển, sản xuất và phổ biến số liệu thống kê chính thức thông qua hệ thống thống kê quốc gia, ngoại trừ Ngân hàng Trung ương Cộng hòa Armenia.

Địa chỉ: Tòa nhà Chính phủ 3, 0010, Yerevan, Armenia;

ĐT: (37410) 524213, (37411)524213;

<http://www.armstat.am/en>;

E-mail: info@armstat.am

➤ Doanh nghiệp Armenia (EA): cơ quan hỗ trợ đầu tư, xúc tiến đầu tư quốc gia của Armenia. Nhiệm vụ chính của Trung tâm là thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho các khoản đầu tư trong và ngoài nước, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sau.

Địa chỉ: Số 5a, Mher Mkrtchyan St. Yerevan 0010, Armenia.

ĐT: +37411208105;

Website: <https://enterprisearmenia.am/>.

➤ Cục thuế quan và quy định phi thuế quan:

Biểu thuế Hải quan của Liên minh Kinh tế Á-Âu:

Website <https://eec.eaeunion.org/comission/departement/catr/ett/>.

Địa chỉ: +7(495) 669-24-00, ext: 41-33.

Email: info@eecommission.org.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nội dung Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam (EVFTA) và ràng buộc pháp lý đối với Việt Nam (<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/822110/thuc-thi-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-viet-nam---lien-minh-chau-au--nhung-tin-hieu-ban-dau.aspx>).
2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu của Trung tâm WTO và Hội nhập Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (<https://camnangxnk-logistics.net/wp-content/uploads/2020/02/tom-luoc-fta-vn-eaeu-update-13.12.19.pdf>).
3. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu giai đoạn 2016 - 2020: thành tựu và những vấn đề đặt ra của Cổng Thông Tin Điện Tử Bộ Tài Chính (https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/l/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=MOFUCM208818).
4. Спутник Кыргызстан: “Кыргызстан на площадке ВТО рассказал о плюсах торговли ЕАЭС с Вьетнамом”, <https://ru.sputnik.kg/economy/20190919/1045743032/kyrgyzstan-eaehs-vietnam-ehkonomika.html>.
5. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: “Bộ Công Thương sẽ giúp các doanh nghiệp phát triển thị trường EAEU một cách bền vững”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/14540-bo-cong-thuong-se-giup-cac-dn-phat-trien-thi-truong-eaeu-mot-cach-ben-vung>.
6. Đại sứ quán Việt Nam tại Liên bang Nga: “FTA giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU) tạo động lực thúc đẩy hợp tác kinh tế thương mại song phương”, [https://vnembassy-moscow.mofa.gov.vn/vi-vn/News/EmbassyNews/Trang/FTA-giũa-Việt-Nam-và-Liên-minh-Kinh-tế-Á-Âu-\(EAEU\)-tạo-động-lực-thúc-đẩy-hợp-tác-kinh-tế-thương-mại-song-phương.aspx](https://vnembassy-moscow.mofa.gov.vn/vi-vn/News/EmbassyNews/Trang/FTA-giũa-Việt-Nam-và-Liên-minh-Kinh-tế-Á-Âu-(EAEU)-tạo-động-lực-thúc-đẩy-hợp-tác-kinh-tế-thương-mại-song-phương.aspx).
7. ТАСС: “Вьетнам предлагает новое снижение таможенных барьеров с ЕАЭС”, <https://tass.ru/ekonomika/6840835>.
8. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: “Bộ Công Thương sẽ giúp các doanh nghiệp phát triển thị trường EAEU một cách bền vững”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/14540-bo-cong-thuong-se-giup-cac-dn-phat-trien-thi-truong-eaeu-mot-cach-ben-vung>.
9. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: “Tìm biện pháp thực thi hiệu quả Hiệp định thương mại tự do EAEU - Việt Nam”,

<https://trungtamwto.vn/chuyen-de/14581-tim-bien-phap-thuc-thi-hieu-qua-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-eaeu-viet-nam>.

10. Toàn bộ thông tin về FTA Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu trên trang web Trung tâm WTO: <http://trungtamwto.vn/fta/da-ky-ket/viet-nam-lien-minh-kinh-te-a-au>

11. Văn bản FTA Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu bằng Tiếng Anh: <http://trungtamwto.vn/cachiepdinhkhac/van-ban-hiep-dinh-thuong-mai-tudo-viet-nam-lien-minh-kinh-te-au-ban-tieng-anh>.

12. Văn bản FTA Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu bằng Tiếng Việt: <http://trungtamwto.vn/cachiepdinhkhac/van-ban-hiep-dinh-thuong-mai-tudo-viet-nam-lien-minh-kinh-te-au-ban-tieng-viet-0>.

13. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/nga-va-cac-nuoc-lien-minh-kinh-te-a-au-xoa-bo-thue-nhap-khau-voi-450-mat-hang.html>.

14. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: “Bộ Công Thương sẽ giúp các doanh nghiệp phát triển thị trường EAEU một cách bền vững”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/14540-bo-cong-thuong-se-giup-cac-dn-phat-trien-thi-truong-eaeu-mot-cach-ben-vung>.

15. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: “Bộ Công Thương sẽ giúp các doanh nghiệp phát triển thị trường EAEU một cách bền vững”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/14540-bo-cong-thuong-se-giup-cac-dn-phat-trien-thi-truong-eaeu-mot-cach-ben-vung>.

16. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: “Tìm biện pháp thực thi hiệu quả Hiệp định thương mại tự do EAEU - Việt Nam”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/14581-tim-bien-phap-thuc-thi-hieu-qua-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-eaeu-viet-nam>.

17. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/quoc-phong-an-ninh-oi-ngoai1/-/2018/824060/hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-viet-nam---lien-minh-kinh-te-a---au-giai-doan-2016---2020--thanh-tuu-va-nhung-van-de-dat-ra.aspx>.

18. Báo cáo công nghệ thông tin của Armenia <https://www.privacyshield.gov/ps/article?id=Armenia-information-technology>

19. Các quy định của EAEU: <https://www.tuvsud.com/en/e-ssentials-newsletter/consumer-products-and-retail-essentials/e-ssentials-4-2022/eaeu-list-of-products-subject-to-the-conformity-assessment-in-accordance-with-technical-regulations>.

20. Các đánh giá phù hợp tiêu chuẩn EAC ở Armenia: <https://schmidt-export.com/news/eac-conformity-assessment-armenia>

21. Thuế suất của EAEU về các mã HS: <https://hts.usitc.gov/>

22. Thuế quan EAEU: https://taxation-customs.ec.europa.eu/customs-4/calculation-customs-duties/customs-tariff/ebti-european-binding-tariff-information_en.